

Biểu mẫu 4

DANH SÁCH CÁC TRẠM BIẾN ÁP/ĐƯỜNG DÂY CÒN KHẢ NĂNG ĐẦU NÓI ĐIỆN MẶT TRỜI MÁI NHÀ
(Tính đến ngày 10 tháng 12 năm 2020)

I. Phần lưới điện trung áp

| LK | TT | Điện lực | Tên TBA/đường dây | Khu vực (xã/phường, quận/huyện, tỉnh/TP) | Công suất định mức của TBA/đường dây (kVA) | Công suất ĐMTMN đã vào vận hành (kW) | Công suất ĐMTMN đăng ký đầu nối (kW) | Công suất ĐMTMN còn khả năng đầu nối (kW) | Pmax (kW) | Pmin (kW) | Công suất định mức của đường | Sdm (kVA) |
|----|----|-----------------|---------------------|---|--|--------------------------------------|--------------------------------------|---|-----------|-----------|------------------------------|-----------|
| | | | | | 593.835 | 13.462 | 44.331 | 212.208 | | | 583.344 | |
| 1 | 1 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 471 Vĩnh Long | Phường 1, 2,4 - Tp Vĩnh Long | 17.568 | 973,91 | | 6.526 | 8.500 | 3.400 | 17.392 | 17.568 |
| 2 | 2 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 473 Vĩnh Long | Phường 8, 2, 9 và các phường xã Trường An, Tân Ngãi - TP Vĩnh Long | 17.568 | 531,34 | | 6.969 | 4.500 | 2.900 | 17.392 | 17.568 |
| 3 | 3 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 475 Vĩnh Long | Phường 2,1- TP.Vĩnh Long | 17.568 | 713,86 | | 6.786 | 2.900 | 1.700 | 17.568 | 17.568 |
| 4 | 4 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 479 Vĩnh Long | Phường 3,4,5 - Tp Vĩnh Long và xã Thanh Đức, Phước Hậu - Long Hồ. Xã.Long Mỹ - Mang Thít | 17.568 | 803,56 | | 6.696 | 7.500 | 4.500 | 17.392 | 17.568 |
| 5 | 5 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 472 Vĩnh Long | Phường 8, 3, 5 Tp Vĩnh Long. Xã An Bình, Bình Hòa Phước, Hòa Ninh, Đòng Phú - Long Hồ. | 17.568 | 1.277,04 | | 6.223 | 9.800 | 6.200 | 17.392 | 17.568 |
| 6 | 6 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 474 Vĩnh Long | Phường 8, 9, và các phường xã Trường An Tp Vĩnh Long | 17.568 | 932,3 | | 6.568 | 9.000 | 5.100 | 17.392 | 17.568 |
| 7 | 7 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 476 Vĩnh Long | Phường 8, Phú Quới, Tinh Vĩnh Long | 15.536 | 111,7 | 2.780,0 | 4.608 | 4.100 | 1.800 | 15.070 | 15.536 |
| 8 | 8 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 478 Vĩnh Long | Phường 8 - TPVL. Xã Tân Hạnh, Long Phước, Phước Hậu - Long Hồ. | 15.536 | 135,7 | 1.239,0 | 6.125 | 1.200 | 400 | 15.225 | 15.536 |
| 9 | 9 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 471 Phước Hòa | Khu Công nghiệp Hòa Phú, Long Hồ Tỉnh Vĩnh Long | 15.536 | | | 7.500 | 5.200 | 3.800 | 14.915 | 15.536 |
| 10 | 10 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 473 Phước Hòa | Khu Công nghiệp Hòa Phú, Long Hồ Tỉnh Vĩnh Long | 15.536 | | | 7.500 | 2.633 | - | 14.915 | 15.536 |
| 11 | 11 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 475 Phước Hòa | Khu Công nghiệp Hòa Phú, Long Hồ Tỉnh Vĩnh Long | 15.536 | | 7.250 | 250 | 8.200 | 1.400 | 14.915 | 15.536 |
| 12 | 12 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 477 Phước Hòa | Khu Công nghiệp Hòa Phú, Long Hồ, Xã Phú Quới- Thanh Quới , Lộc Hòa Tỉnh Vĩnh Long | 15.536 | 1.058,0 | | 6.442 | 4.100 | 2.400 | 15.225 | 15.536 |
| 13 | 13 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 479 Phước Hòa | Khu Công nghiệp Hòa Phú, xã Long An, Phú Đức, Thị trấn Long Hồ, Long Phước, Lộc Hòa, Phước Hậu - Long Hồ. | 15.536 | 1.176 | | 6.324 | 5.200 | 3.400 | 15.381 | 15.536 |
| 14 | 14 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 472 Phước Hòa | Khu Công nghiệp Hòa Phú, Long Hồ Tỉnh Vĩnh Long | 17.568 | 75 | | 7.425 | 2.900 | 299 | 17.216 | 17.568 |
| 15 | 15 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 474 Phước Hòa | Khu Công nghiệp Hòa Phú, Long Hồ Tỉnh Vĩnh Long | 17.568 | | | 7.500 | 200 | - | 17.392 | 17.568 |
| 16 | 16 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 476 Phước Hòa | Khu Công nghiệp Hòa Phú - xã Hòa Phú - Long Hồ. Xã Tân Lộc, Hậu Lộc, Mỹ Lộc, Mỹ Thạnh Trung -huyện Tam Bình | 17.568 | 49 | | 7.451 | 3.300 | 1.900 | 17.041 | 17.568 |
| 17 | 17 | ĐL TP.Vĩnh Long | Tuyến 478 Phước Hòa | Khu Công nghiệp Hòa Phú, Long Hồ Tỉnh Vĩnh Long | 17.568 | | 5.994 | 1.506 | 9.100 | 1.900 | 16.338 | 17.568 |
| 18 | 1 | Bình Minh | Tuyến 471 BM | Xã Đông Bình + xã Mỹ Hòa, TX Bình Minh | 17.568 | 990 | 6440,00 | 70 | 6.200 | 1.200 | 17.568 | 17.568 |
| 19 | 2 | Bình Minh | Tuyến 472 BM | Xã Đông Thành + xã Mỹ Hòa, TX Bình Minh | 17.568 | 42,62 | 999,6 | 6.458 | 305 | 102 | 17.568 | 17.568 |
| 20 | 3 | Bình Minh | Tuyến 473 BM | phường Đông Thuận + phường Cái Vồn+ xã Mỹ Hòa - TX Bình Minh. Xã Thành Lợi, Tân Quới - Bình Tân. | 17.568 | 621,59 | | 6.878 | 8.649 | - | 17.392 | 17.568 |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--------------|--|---|--------|--------|---------|-------|--------|-------|--------|--------|
| 21 | 4 | Bình Minh | Tuyển 474 BM | Xã Đông Thành + xã Mỹ Hòa - TX Bình Minh; Thị Trấn+Thị trấn Mỹ+Vĩnh Xuân, huyện Trà Ôn. xã Ngải Tứ, Bình Ninh, Loan Mỹ, Tường Lộc - huyện Tam Bình - Vĩnh Long | 17.568 | 581,05 | 1740 | 5.179 | 10.700 | 6.800 | 17.392 | 17.568 |
| 22 | 5 | Bình Minh | Tuyển 475 BM | xã Thuận An - TX Bình Minh và xã Phú Thịnh - Tam Bình. Xã Mỹ Thuận, Nguyễn Văn Thành - Bình Tân. | 17.568 | 103,7 | | 7.396 | 4.380 | 2.200 | 17.216 | 17.568 |
| 23 | 6 | Bình Minh | Tuyển 476 BM | Xã Mỹ Hòa, TX Bình Minh | 17.568 | 254,12 | 1003,68 | 6.242 | 6.000 | 2.900 | 17.041 | 17.568 |
| 24 | 7 | Bình Minh | Tuyển 477 BM | Xã Đông Bình - Bình Minh. Xã Song Phú, Tân Phú, Long Phú, Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc - huyện Tam Bình - Vĩnh Long | 17.568 | 378,52 | 5735,6 | 1.386 | 7.700 | 5.500 | 17.216 | 17.568 |
| 25 | 1 | ĐL.Vũng Liêm | Trục 471 Vũng Liêm | thị trấn Vũng Liêm và các xã: Trung Hiệp, Trung Chánh, Quới An, Trung Thành Đông, Trung Thành Tây; một phần xã Hiếu Phụng, Trung Hiếu, Trung Thành, Trung Ngải, Trung Nghĩa và một phần huyện Càng Long – tỉnh Trà Vinh | 15.536 | 280 | 2399,6 | 4.820 | 7.000 | 4.200 | 15.381 | 15.536 |
| 26 | 2 | ĐL.Vũng Liêm | Trục 472 Vũng Liêm | xã Tân An Luông, Tân Quới Trung, Quới An - Vũng Liêm. Xã Long An, Tân Long Hội - Mang Thít. Thị trấn huyện Long Hồ. | 15.536 | 122,85 | 249,65 | 7.128 | 4.181 | 2.588 | 15.225 | 15.536 |
| 27 | 3 | ĐL.Vũng Liêm | Trục 473 Vũng Liêm | xã Trung An, Hiếu Phụng, Hiếu Thành, Hiếu Nghĩa, Trung Hiếu, Trung Thành, Trung Ngải và Trung Nghĩa. | 15.536 | 41 | | 7.459 | 6.100 | 3.600 | 15.381 | 15.536 |
| 28 | 4 | ĐL.Vũng Liêm | Trục 474 Vũng Liêm | Xã Tân Long Hội - huyện Mang Thít và một phần xã Hòa Thành huyện Tam Bình. | 15.536 | 37,32 | | 7.463 | 305 | 102 | 15.536 | 15.536 |
| 29 | 5 | ĐL.Vũng Liêm | Trục 475 Vũng Liêm | xã Hiếu Thuận, Hiếu Nhơn và Hiếu Nghĩa, Hiếu Phụng, Hiếu Thành - Vũng Liêm. Xã Hựu Thành+Thuận Thới+ Vĩnh Xuân - huyện Trà Ôn. | 15.536 | 224,97 | | 7.275 | 6.200 | 3.200 | 15.381 | 15.536 |
| 30 | 6 | ĐL.Vũng Liêm | Trục 478 Vũng Liêm | xã Hiếu Phụng, xã Tân An Luông - Vũng Liêm. Xã Hòa Thạnh, Hòa Hiệp, Hòa Lộc, Mỹ Thạnh Trung, Thị Trấn Tam Bình, Tường Lộc - huyện Tam Bình - Vĩnh Long | 15.536 | 203,01 | 2025 | 5.272 | 5.732 | 3.200 | 15.381 | 15.536 |
| 31 | 7 | ĐL.Vũng Liêm | Trục 480 Vũng Liêm | Xã Xuân Hiệp+Hòa Bình, huyện Trà Ôn, Vĩnh Long | 15.536 | 222,14 | 1986,65 | 5.291 | 2.100 | 995 | 15.225 | 15.536 |
| 32 | 1 | ĐL Mang thít | Đường trục tuyến 471 Cổ Chiên (từ trụ 471-473CC/1-331) | Xã Mỹ Phước, An Phước, Chánh An, Tân An Hội, TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 15.536 | 381,9 | 2994,3 | 4.124 | 8.400 | 5.300 | 15.381 | 15.536 |
| 33 | 2 | ĐL Mang thít | Đường trục tuyến 473 Cổ Chiên (từ trụ 471-473CC/1-473CC/281) | Xã Mỹ Phước, Nhơn Phú, Bình Phước, Tân Long, TT.Cái Nhum - Mang Thít | 15.536 | 141,6 | 993,6 | 6.365 | 4.200 | 2.300 | 15.070 | 15.536 |
| 34 | 3 | ĐL Mang thít | Đường trục tuyến 475 Cổ Chiên | Xã Mỹ Phước, Mỹ An - Mang Thít; Phường 5 - TPVL và xã Thanh Đức - Long Hồ tỉnh Vĩnh Long | 15.536 | 84,56 | 500 | 6.915 | 6.500 | 3.300 | 15.381 | 15.536 |
| 35 | 4 | ĐL Mang thít | Đường trục tuyến 477 Cổ Chiên (từ trụ 477-475CC/1-85, từ trụ 477CC/85/1-477CC/140) | Xã Mỹ An, Hòa Tịnh - H.Mang Thít | 15.536 | 453,68 | | 7.046 | 2.800 | 1.800 | 15.225 | 15.536 |
| 36 | 1 | ĐL.Bình Tân | Đường trục tuyến 482 Sông Hậu | Xã Tân An Thạnh, Tân Lược, Tân Bình, Tân Quới, Tân Hưng, Tân Thành, Thành Trung, Thành Lợi - Bình Tân. | 15.536 | 459,87 | | 7.040 | 7.000 | 4.000 | 15.225 | 15.536 |

II. Phân lưới điện hạ áp

| TT | TT | CTĐL | Tên TBA/dường dây | Khu vực (xã/phường, quận/huyện, tỉnh/TP) | Công suất định mức của TBA/dường dây (kVA) | Công suất ĐMTMN đã vào vận hành (kW) | Công suất ĐMTMN còn khả năng đầu nối (kW) |
|----|----|-----------|-------------------|--|--|--------------------------------------|---|
| | | | | | 201.883 | 12.697 | 184.759 |
| 1 | 1 | Bình Minh | Đông Hậu 1 | Phường Đông Thuận | 50 | | 50 |
| 2 | 2 | Bình Minh | Đông Hậu 1A | Phường Đông Thuận | 25 | | 25 |
| 3 | 3 | Bình Minh | Mỹ Lợi 1 | xã Mỹ Hòa | 15 | | 15 |
| 4 | 4 | Bình Minh | Mỹ Lợi | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 5 | 5 | Bình Minh | Đông Lợi 1 | xã Đông Bình | 37,5 | | 37,5 |
| 6 | 6 | Bình Minh | Mỹ Lợi 3 | xã Mỹ Hòa | 50 | 3 | 47 |
| 7 | 7 | Bình Minh | Đông lợi 2 | xã Đông Bình | 100 | | 100 |
| 8 | 8 | Bình Minh | Mỹ Lợi 6 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 9 | 9 | Bình Minh | Mỹ Lợi 7 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 10 | 10 | Bình Minh | Mỹ Lợi 5 | xã Mỹ Hòa | 75 | | 75 |
| 11 | 11 | Bình Minh | Tắc Ông Phò 1 | xã Mỹ Hòa | 25 | | 25 |
| 12 | 12 | Bình Minh | Tắc Ông Phò | xã Mỹ Hòa | 25 | | 25 |
| 13 | 13 | Bình Minh | Mỹ Phước 1B | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 14 | 14 | Bình Minh | Mỹ Phước 1 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | 3,24 | 34,26 |
| 15 | 15 | Bình Minh | Mỹ An | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 16 | 16 | Bình Minh | Mỹ Hưng 1 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 17 | 17 | Bình Minh | Mỹ Hưng | xã Mỹ Hòa | 25 | | 25 |
| 18 | 18 | Bình Minh | Mỹ Hưng 2 | xã Mỹ Hòa | 15 | 4,8 | 10,2 |
| 19 | 19 | Bình Minh | Mỹ Phước 2 | xã Mỹ Hòa | 25 | 5 | 20 |
| 20 | 20 | Bình Minh | Trạm 1 Rạch Dước | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 21 | 21 | Bình Minh | Rạch Dước 3 | xã Mỹ Hòa | 25 | | 25 |
| 22 | 22 | Bình Minh | Trạm 2 Rạch Dước | xã Mỹ Hòa | 25 | | 25 |
| 23 | 23 | Bình Minh | Mỹ An 1 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 24 | 24 | Bình Minh | Mỹ An 2 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 25 | 25 | Bình Minh | Mỹ An 2A | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 26 | 26 | Bình Minh | Mỹ Phước 1A | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 27 | 27 | Bình Minh | Mỹ Phước 5 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 28 | 28 | Bình Minh | Mỹ Phước 2A | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 29 | 29 | Bình Minh | Mỹ Phước 6 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 30 | 30 | Bình Minh | Mỹ Phước 3 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 31 | 31 | Bình Minh | Mỹ Phước 4 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 32 | 32 | Bình Minh | Đông Lợi 3 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 33 | 33 | Bình Minh | DCVL Mỹ Hòa | xã Mỹ Hòa | 100 | | 100 |
| 34 | 34 | Bình Minh | Đông Hưng | xã Đông Thành | 75 | | 75 |
| 35 | 35 | Bình Minh | DCVL Mỹ Hòa 1 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 36 | 36 | Bình Minh | Mỹ Lợi 4 | xã Mỹ Hòa | 50 | 5,04 | 37,32 |
| 37 | 37 | Bình Minh | Trạm 1 Mỹ Thới 1 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | 5,4 | 32,1 |
| 38 | 38 | Bình Minh | Trạm 2 Mỹ Thới 1 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 39 | 39 | Bình Minh | Trạm 1 Mỹ Thới 2 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 40 | 40 | Bình Minh | Trạm 3 Mỹ Thới 1 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 41 | 41 | Bình Minh | Trạm 2 Mỹ Thới 2 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 42 | 42 | Bình Minh | Đông Hậu 3C | xã Đông Bình | 25 | | 20 |
| 43 | 43 | Bình Minh | Đông Hậu 3B | xã Đông Bình | 25 | | 25 |
| 44 | 44 | Bình Minh | Kinh Bờ Dai | xã Đông Bình | 37,5 | | 37,5 |
| 45 | 45 | Bình Minh | Kinh Bờ Dai 2 | xã Đông Bình | 37,5 | | 37,5 |
| 46 | 46 | Bình Minh | Đông Bình 6 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 47 | 47 | Bình Minh | Đông Hưng 1 | xã Đông Thành | 25 | | 25 |
| 48 | 48 | Bình Minh | Phú An 1 | xã Phú Thịnh | 50 | 13,64 | 36,36 |
| 49 | 49 | Bình Minh | Phú An 3 | xã Phú Thịnh | 50 | | 50 |

| | | | | | | | |
|-----|-----|-----------|----------------|--------------|------|-------|-------|
| 50 | 50 | Bình Minh | Phú An 2A | xã Phú Thịnh | 50 | | 50 |
| 51 | 51 | Bình Minh | Phú An 2 | xã Phú Thịnh | 50 | | 50 |
| 52 | 52 | Bình Minh | Phú Tân 2 | xã Phú Thịnh | 25 | | 25 |
| 53 | 53 | Bình Minh | Phú Tân 1 | xã Phú Thịnh | 25 | | 25 |
| 54 | 54 | Bình Minh | Phú Tân 3 | xã Phú Thịnh | 37,5 | 3,2 | 34,3 |
| 55 | 55 | Bình Minh | Phú An 7 | xã Song Phú | 25 | 9,4 | 15,6 |
| 56 | 56 | Bình Minh | Phú An 6 | xã Song Phú | 25 | | 25 |
| 57 | 57 | Bình Minh | Phú An 4 | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 58 | 58 | Bình Minh | Phú Điền 1 | xã Song Phú | 37,5 | | 37,5 |
| 59 | 59 | Bình Minh | Phú Điền 2 | xã Song Phú | 37,5 | | 37,5 |
| 60 | 60 | Bình Minh | Phú An 5 | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 61 | 61 | Bình Minh | TT TM Song Phú | xã Song Phú | 250 | | 250 |
| 62 | 62 | Bình Minh | Song Phú 1 | xã Song Phú | 250 | 8 | 242 |
| 63 | 63 | Bình Minh | DCVL Song Phú | xã Song Phú | 45 | | 45 |
| 64 | 64 | Bình Minh | Phú Trường 1 | xã Song Phú | 150 | | 150 |
| 65 | 65 | Bình Minh | Phú Trường 2 | xã Song Phú | 150 | | 150 |
| 66 | 66 | Bình Minh | Phú Thịnh 1 | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 67 | 67 | Bình Minh | Phú Thịnh 1A | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 68 | 68 | Bình Minh | Phú Thịnh 2 | xã Phú Thịnh | 50 | | 50 |
| 69 | 69 | Bình Minh | Phú Thịnh 2A | xã Phú Thịnh | 50 | | 50 |
| 70 | 70 | Bình Minh | Phú Thịnh 3 | xã Phú Thịnh | 50 | 3,12 | 46,88 |
| 71 | 71 | Bình Minh | Phú Thịnh 4 | xã Phú Thịnh | 37,5 | 3,3 | 34,2 |
| 72 | 72 | Bình Minh | Phú Thịnh 4A | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 73 | 73 | Bình Minh | Phú Thịnh 5A | xã Phú Thịnh | 37,5 | 10,64 | 26,86 |
| 74 | 74 | Bình Minh | Phú Thịnh 5 | xã Phú Thịnh | 50 | | 50 |
| 75 | 75 | Bình Minh | Kinh Ông Kế 1 | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 76 | 76 | Bình Minh | Phú Thịnh 6A | xã Phú Thịnh | 50 | 13 | 37 |
| 77 | 77 | Bình Minh | Phú Thịnh 6 | xã Phú Thịnh | 50 | 10,24 | 35,2 |
| 78 | 78 | Bình Minh | Phú Bình | xã Phú Thịnh | 50 | | 50 |
| 79 | 79 | Bình Minh | Phú Bình 1 | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 80 | 80 | Bình Minh | Phú Thịnh 7 | xã Song Phú | 50 | | 50 |
| 81 | 81 | Bình Minh | Phú Thịnh 7A | xã Phú Thịnh | 50 | | 50 |
| 82 | 82 | Bình Minh | Phú Thịnh 8 | xã Phú Thịnh | 25 | | 25 |
| 83 | 83 | Bình Minh | Phú Thịnh 9 | xã Phú Thịnh | 25 | | 25 |
| 84 | 84 | Bình Minh | Kênh 16-1 | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 85 | 85 | Bình Minh | Kênh 16-1A | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 86 | 86 | Bình Minh | Kênh 16-2A | xã Phú Thịnh | 25 | | 25 |
| 87 | 87 | Bình Minh | Kênh 16-2 | xã Song Phú | 25 | | 25 |
| 88 | 88 | Bình Minh | DC Phú Thịnh 1 | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 89 | 89 | Bình Minh | Phú Hoà Yên 1 | xã Song Phú | 150 | 3 | 147 |
| 90 | 90 | Bình Minh | DC Phú Thuận 1 | xã Phú Thịnh | 37,5 | 3 | 34,5 |
| 91 | 91 | Bình Minh | DC Phú Thuận 2 | xã Phú Thịnh | 50 | | 50 |
| 92 | 92 | Bình Minh | Phú Hoà Yên | xã Song Phú | 50 | 5,78 | 44,22 |
| 93 | 93 | Bình Minh | Phú Hòa Yên 2 | xã Song Phú | 50 | | 50 |
| 94 | 94 | Bình Minh | Phú Hưng | xã Phú Thịnh | 50 | 3,1 | 46,9 |
| 95 | 95 | Bình Minh | Phú Hưng 1 | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 96 | 96 | Bình Minh | Phú Hưng 1A | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 97 | 97 | Bình Minh | Phú Hưng 2A | xã Phú Thịnh | 25 | | 25 |
| 98 | 98 | Bình Minh | Phú Hưng 2B | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 99 | 99 | Bình Minh | Phú Hưng 1B | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 100 | 100 | Bình Minh | Phú Hưng 4 | xã Phú Thịnh | 25 | | 25 |
| 101 | 101 | Bình Minh | Phú Hưng 3 | xã Phú Thịnh | 25 | | 25 |
| 102 | 102 | Bình Minh | Phú Hưng 1C | xã Phú Thịnh | 37,5 | | 37,5 |
| 103 | 103 | Bình Minh | Ba Đông | xã Phú Thịnh | 75 | | 75 |
| 104 | 104 | Bình Minh | Tân Phú 1A | xã Tân Phú | 50 | | 50 |
| 105 | 105 | Bình Minh | Tân Phú 1 | xã Tân Phú | 50 | 5,34 | 44,66 |

| | | | | | | | |
|-----|-----|-----------|-----------------|---------------|-------|------|--------|
| 106 | 106 | Bình Minh | Tân Phú 2 | xã Tân Phú | 100 | 6,24 | 93,76 |
| 107 | 107 | Bình Minh | Tân Phú 3 | xã Tân Phú | 50 | | 50 |
| 108 | 108 | Bình Minh | Tân Phú 3A | xã Tân Phú | 50 | | 50 |
| 109 | 109 | Bình Minh | DCVL Tân Phú 1A | xã Tân Phú | 37,5 | | 37,5 |
| 110 | 110 | Bình Minh | DCVL Tân Phú 1 | xã Tân Phú | 25 | | 25 |
| 111 | 111 | Bình Minh | DCVL Tân Phú 2 | xã Tân Phú | 25 | | 25 |
| 112 | 112 | Bình Minh | Tân Phú 4 | xã Tân Phú | 50 | | 50 |
| 113 | 113 | Bình Minh | Tân Phú 4A | xã Tân Phú | 50 | | 50 |
| 114 | 114 | Bình Minh | Trương Văn Sáu | xã Tân Phú | 25 | | 25 |
| 115 | 115 | Bình Minh | Phú Yên 3 | xã Tân Phú | 25 | | 25 |
| 116 | 116 | Bình Minh | Phú Yên 2 | xã Tân Phú | 25 | | 25 |
| 117 | 117 | Bình Minh | Phú Yên 1 | xã Tân Phú | 37,5 | | 37,5 |
| 118 | 118 | Bình Minh | Phú Yên | xã Tân Phú | 37,5 | 3 | 34,5 |
| 119 | 119 | Bình Minh | Phú Long 1 | xã Tân Phú | 37,5 | | 37,5 |
| 120 | 120 | Bình Minh | Phú Long | xã Tân Phú | 37,5 | | 37,5 |
| 121 | 121 | Bình Minh | TĐC Tam Bình | xã Tân Phú | 25 | | 25 |
| 122 | 122 | Bình Minh | Phú Thành 1 | xã Tân Phú | 50 | | 50 |
| 123 | 123 | Bình Minh | Phú Mỹ 1 | xã Tân Phú | 50 | | 50 |
| 124 | 124 | Bình Minh | Phú Mỹ 1A | xã Tân Phú | 37,5 | | 37,5 |
| 125 | 125 | Bình Minh | Phú Mỹ 3 | xã Tân Phú | 37,5 | | 37,5 |
| 126 | 126 | Bình Minh | Phú Thành 3 | xã Tân Phú | 25 | | 25 |
| 127 | 127 | Bình Minh | Phú Mỹ | xã Tân Phú | 50 | | 50 |
| 128 | 128 | Bình Minh | Phú Thành 2 | xã Tân Phú | 50 | | 50 |
| 129 | 129 | Bình Minh | Phú Mỹ 4 | xã Tân Phú | 37,5 | | 37,5 |
| 130 | 130 | Bình Minh | Phú Mỹ 2 | xã Tân Phú | 50 | | 50 |
| 131 | 131 | Bình Minh | Phú Thành 4 | xã Tân Phú | 50 | | 50 |
| 132 | 132 | Bình Minh | Phú Yên 4 | xã Đông Thạnh | 25 | | 25 |
| 133 | 133 | Bình Minh | Phú Yên 5 | xã Đông Thạnh | 25 | | 25 |
| 134 | 134 | Bình Minh | Đông Thạnh C | xã Đông Thạnh | 15 | | 15 |
| 135 | 135 | Bình Minh | Đông Thạnh 1 | xã Đông Thạnh | 25 | | 25 |
| 136 | 136 | Bình Minh | Đông Thạnh C1 | xã Đông Thạnh | 37,5 | | 37,5 |
| 137 | 137 | Bình Minh | Đông Thạnh C3 | xã Đông Thạnh | 25 | | 25 |
| 138 | 138 | Bình Minh | Đông Thạnh 2 | xã Đông Thạnh | 75 | | 75 |
| 139 | 139 | Bình Minh | Đông Thạnh 3A | xã Đông Thạnh | 37,5 | | 37,5 |
| 140 | 140 | Bình Minh | Đông Thạnh 3 | xã Đông Thạnh | 37,5 | | 37,5 |
| 141 | 141 | Bình Minh | Đông Thạnh 4 | xã Đông Thạnh | 25 | | 25 |
| 142 | 142 | Bình Minh | Đông Thạnh B1 | xã Đông Thạnh | 50 | | 50 |
| 143 | 143 | Bình Minh | Đông Thạnh B | xã Đông Thạnh | 50 | | 50 |
| 144 | 144 | Bình Minh | Công Đá | xã Đông Thạnh | 37,5 | 5 | 32,5 |
| 145 | 145 | Bình Minh | Đông Thạnh 6 | xã Đông Thạnh | 50 | | 50 |
| 146 | 146 | Bình Minh | Đông Thạnh 6A | xã Đông Thạnh | 37,5 | | 37,5 |
| 147 | 147 | Bình Minh | Đông Thạnh 6B | xã Đông Thạnh | 50 | | 50 |
| 148 | 148 | Bình Minh | Đông Thạnh 7 | xã Đông Thạnh | 50 | | 50 |
| 149 | 149 | Bình Minh | Đông Thạnh 9 | xã Phú Thịnh | 50 | | 50 |
| 150 | 150 | Bình Minh | Đông Thạnh 8 | xã Đông Thạnh | 50 | | 50 |
| 151 | 151 | Bình Minh | Mương Ranh | xã Đông Thạnh | 25 | | 25 |
| 152 | 152 | Bình Minh | Thuận Tiên 1A | Xã Thuận An | 112,5 | | 112,5 |
| 153 | 153 | Bình Minh | Thuận Tiên 1 | Xã Thuận An | 112,5 | | 112,5 |
| 154 | 154 | Bình Minh | Thuận Tiên 2 | Xã Thuận An | 75 | | 75 |
| 155 | 155 | Bình Minh | Cái Minh | Xã Thuận An | 150 | 5,3 | 144,7 |
| 156 | 156 | Bình Minh | Thuận Tiên 4 | Xã Thuận An | 100 | | 100 |
| 157 | 157 | Bình Minh | Thuận Tiên 5 | Xã Thuận An | 37,5 | | 37,5 |
| 158 | 158 | Bình Minh | Vòng Xoay | Xã Thuận An | 37,5 | | 37,5 |
| 159 | 159 | Bình Minh | Thuận An 1A | Xã Thuận An | 150 | 3,12 | 146,88 |
| 160 | 160 | Bình Minh | Thuận An 1 | Xã Thuận An | 150 | | 150 |
| 161 | 161 | Bình Minh | Thuận An 2B | Xã Thuận An | 25 | | 25 |

| | | | | | | | |
|-----|-----|-----------|--------------------|-------------------|-------|------|-------|
| 162 | 162 | Bình Minh | Bếp Chuồng 1 | Xã Thuận An | 25 | | 25 |
| 163 | 163 | Bình Minh | Bếp Chuồng 2 | Xã Thuận An | 37,5 | | 37,5 |
| 164 | 164 | Bình Minh | Trạm 1 Rạch Múc | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 165 | 165 | Bình Minh | Rạch Múc 1A | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 166 | 166 | Bình Minh | Trạm 2 Rạch Múc | Xã Thuận An | 100 | 6 | 81,68 |
| 167 | 167 | Bình Minh | Trạm 3 Rạch Múc | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 168 | 168 | Bình Minh | Trạm 4 Rạch Múc | Xã Thuận An | 25 | | 25 |
| 169 | 169 | Bình Minh | Trạm 5 Rạch Múc | Xã Thuận An | 25 | | 25 |
| 170 | 170 | Bình Minh | Trạm 6 Rạch Múc | Xã Thuận An | 25 | 3 | 22 |
| 171 | 171 | Bình Minh | Thuận Thới | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 172 | 172 | Bình Minh | Thuận Thới 1 | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 173 | 173 | Bình Minh | Trạm 1 Thuận Nghĩa | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 174 | 174 | Bình Minh | Thuận Nghĩa 3 | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 175 | 175 | Bình Minh | Trạm 2 Thuận Nghĩa | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 176 | 176 | Bình Minh | Thuận Nghĩa 4 | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 177 | 177 | Bình Minh | Chủ Khanh 1 | Xã Thuận An | 25 | | 25 |
| 178 | 178 | Bình Minh | Chủ Khanh 2 | Xã Thuận An | 25 | | 25 |
| 179 | 179 | Bình Minh | DC Thuận Nghĩa B | Xã Thuận An | 25 | | 25 |
| 180 | 180 | Bình Minh | Đường Trâu 1 | Xã Thuận An | 25 | | 25 |
| 181 | 181 | Bình Minh | Đường Trâu 2 | Xã Thuận An | 25 | | 25 |
| 182 | 182 | Bình Minh | Đường Trâu 3 | Xã Thuận An | 25 | | 25 |
| 183 | 183 | Bình Minh | Trạm 1 Thuận Tân | Xã Thuận An | 37,5 | | 37,5 |
| 184 | 184 | Bình Minh | Trạm 2 Thuận Tân | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 185 | 185 | Bình Minh | Trạm 1 Khóm 8 | Phường Cái Vồn | 25 | | 25 |
| 186 | 186 | Bình Minh | Trạm 2 Khóm 8 | Phường Cái Vồn | 37,5 | 3,7 | 33,8 |
| 187 | 187 | Bình Minh | Thuận Tân 2A | Xã Thuận An | 37,5 | | 37,5 |
| 188 | 188 | Bình Minh | Trạm 3 Thuận Tân | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 189 | 189 | Bình Minh | Thuận An 2 | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 190 | 190 | Bình Minh | Thuận An 2C | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 191 | 191 | Bình Minh | Thuận An 2A | Xã Thuận An | 25 | | 25 |
| 192 | 192 | Bình Minh | Thuận An 3A | Xã Thuận An | 25 | 3,3 | 21,7 |
| 193 | 193 | Bình Minh | Thuận An 3 | Xã Thuận An | 50 | 3 | 47 |
| 194 | 194 | Bình Minh | Cầu Khoán Tiết 1 | Xã Thuận An | 37,5 | 6,8 | 30,7 |
| 195 | 195 | Bình Minh | Cầu Khoán Tiết | Xã Thuận An | 37,5 | | 37,5 |
| 196 | 196 | Bình Minh | Thuận Phú 1A | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 197 | 197 | Bình Minh | Thuận Phú 1 | Xã Thuận An | 50 | 2 | 48 |
| 198 | 198 | Bình Minh | Thuận Phú 2 | Xã Thuận An | 37,5 | | 37,5 |
| 199 | 199 | Bình Minh | Thuận Phú 3 | Xã Thuận An | 25 | | 25 |
| 200 | 200 | Bình Minh | DC Thuận Phú B | Xã Thuận An | 37,5 | | 37,5 |
| 201 | 201 | Bình Minh | Xẻo Nga | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 202 | 202 | Bình Minh | Thuận Tiến 3A | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 203 | 203 | Bình Minh | Thuận Tiến 3 | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 204 | 204 | Bình Minh | Đông Bình B | xã Đông Bình | 37,5 | | 37,5 |
| 205 | 205 | Bình Minh | Đông Bình B2 | xã Đông Bình | 25 | | 25 |
| 206 | 206 | Bình Minh | Đông Bình B3 | xã Đông Bình | 25 | | 25 |
| 207 | 207 | Bình Minh | Đông Bình B4 | xã Đông Bình | 25 | | 25 |
| 208 | 208 | Bình Minh | Đông Thuận 1 | xã Đông Bình | 37,5 | | 37,5 |
| 209 | 209 | Bình Minh | Đông Thuận 3 | Phường Đông Thuận | 37,5 | | 37,5 |
| 210 | 210 | Bình Minh | Cổng Xã Tàu | Xã Thuận An | 150 | | 150 |
| 211 | 211 | Bình Minh | Quốc Lộ 1 | Xã Thuận An | 112,5 | | 112,5 |
| 212 | 212 | Bình Minh | Xóm Guốc 1 | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 213 | 213 | Bình Minh | Xóm Guốc 2 | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 214 | 214 | Bình Minh | Xóm Guốc | Phường Cái Vồn | 50 | | 50 |
| 215 | 215 | Bình Minh | Bệnh Viện | Phường Cái Vồn | 160 | | 160 |
| 216 | 216 | Bình Minh | Bệnh Viện 2 | Phường Cái Vồn | 250 | 3 | 247 |
| 217 | 217 | Bình Minh | Thị Trấn 4 | Phường Cái Vồn | 150 | 27,3 | 122,7 |

| | | | | | | | |
|-----|-----|-----------|----------------------|--------------------------|------------|--------------|---------------|
| 218 | 218 | Bình Minh | Chợ Mới Bình Minh | Phường Cái Vồn | 150 | | 150 |
| 219 | 219 | Bình Minh | Thị Trấn 1 | Phường Cái Vồn | 400 | 5,04 | 394,96 |
| 220 | 220 | Bình Minh | Rạch Vồn 1A | Phường Cái Vồn | 50 | | 50 |
| 221 | 221 | Bình Minh | Rạch Vồn 1 | Phường Cái Vồn | 75 | | 75 |
| 222 | 222 | Bình Minh | Thị Trấn 2 | Phường Cái Vồn | 100 | | 100 |
| 223 | 223 | Bình Minh | Lô Cù 1 | Phường Cái Vồn | 112,5 | | 112,5 |
| 224 | 224 | Bình Minh | Lô Cù | Phường Cái Vồn | 150 | | 150 |
| 225 | 225 | Bình Minh | Lò Tương | Phường Cái Vồn | 50 | | 50 |
| 226 | 226 | Bình Minh | Lò Tương 1 | Phường Cái Vồn | 37,5 | 5 | 32,5 |
| 227 | 227 | Bình Minh | Trạm 1 Khóm 3 | Phường Cái Vồn | 50 | 5,14 | 44,86 |
| 228 | 228 | Bình Minh | Trạm 2A Khóm 3 | Phường Cái Vồn | 50 | | 50 |
| 229 | 229 | Bình Minh | Trạm 3 Khóm 3 | Phường Cái Vồn | 37,5 | | 37,5 |
| 230 | 230 | Bình Minh | Trạm 2 Khóm 4 | Phường Cái Vồn | 50 | | 50 |
| 231 | 231 | Bình Minh | Mỹ Khánh | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 232 | 232 | Bình Minh | Mỹ Khánh 2 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 233 | 233 | Bình Minh | Mỹ Khánh 2A | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 234 | 234 | Bình Minh | Mỹ Khánh 2B | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 235 | 235 | Bình Minh | Mỹ Khánh 3A | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 236 | 236 | Bình Minh | Mỹ Khánh 3 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 237 | 237 | Bình Minh | Mỹ Khánh 1 | xã Mỹ Hòa | 50 | 5 | 45 |
| 238 | 238 | Bình Minh | Mỹ Khánh 5 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 239 | 239 | Bình Minh | Mỹ Khánh 4 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 240 | 240 | Bình Minh | Rạch Tra 1 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 241 | 241 | Bình Minh | Rạch Tra 2 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | 10,92 | 26,58 |
| 242 | 242 | Bình Minh | Thị Trấn 3 | Phường Cái Vồn | 150 | 1,85 | 148,15 |
| 243 | 243 | Bình Minh | Thị Trấn 3A | Phường Cái Vồn | 250 | 23,4 | 226,6 |
| 244 | 244 | Bình Minh | Đông Bình 2A | Phường Đông Thuận | 50 | 12,64 | 24,72 |
| 245 | 245 | Bình Minh | Đông Bình 1 | Phường Đông Thuận | 150 | | 150 |
| 246 | 246 | Bình Minh | Đông Bình 3 | Phường Đông Thuận | 150 | | 150 |
| 247 | 247 | Bình Minh | Đông Bình | Phường Đông Thuận | 150 | | 150 |
| 248 | 248 | Bình Minh | Cầu Miêu | xã Đông Bình | 112,5 | 55,18 | 57,32 |
| 249 | 249 | Bình Minh | Đông Bình 2 | Phường Đông Thuận | 160 | | 160 |
| 250 | 250 | Bình Minh | Đông Bình 4 | Phường Đông Thuận | 150 | | 150 |
| 251 | 251 | Bình Minh | Đông Thuận | Phường Đông Thuận | 37,5 | | 37,5 |
| 252 | 252 | Bình Minh | Đông Bình B1 | Phường Đông Thuận | 25 | | 25 |
| 253 | 253 | Bình Minh | TĐC Đông Bình 1 | Phường Đông Thuận | 160 | 9,66 | 150,34 |
| 254 | 254 | Bình Minh | Trường Bản 1 | Phường Đông Thuận | 50 | | 50 |
| 255 | 255 | Bình Minh | Đông Bình B5 | Phường Đông Thuận | 50 | | 50 |
| 256 | 256 | Bình Minh | Trường Bản | Phường Đông Thuận | 112,5 | 12,64 | 99,86 |
| 257 | 257 | Bình Minh | Trường Bản 2 | Phường Đông Thuận | 37,5 | | 37,5 |
| 258 | 258 | Bình Minh | Đông Thuận 2 | Phường Đông Thuận | 75 | | 75 |
| 259 | 259 | Bình Minh | TĐC Bình Minh 1 | Phường Đông Thuận | 150 | 6,9 | 143,1 |
| 260 | 260 | Bình Minh | TĐC Bình Minh 2 | Phường Đông Thuận | 150 | | 150 |
| 261 | 261 | Bình Minh | Mỹ Hưng 3 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 262 | 262 | Bình Minh | Mỹ Hưng 7 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 263 | 263 | Bình Minh | Mỹ Hưng 7A | xã Mỹ Hòa | 75 | | 75 |
| 264 | 264 | Bình Minh | Mỹ Hưng 4 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 265 | 265 | Bình Minh | Mỹ Hưng 4A | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 266 | 266 | Bình Minh | Mỹ Hưng 5 | xã Mỹ Hòa | 100 | 10 | 90 |
| 267 | 267 | Bình Minh | Mỹ Hưng 6 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 268 | 268 | Bình Minh | UBX Đông Bình 1 | Phường Đông Thuận | 100 | | 100 |
| 269 | 269 | Bình Minh | Chợ Đông Bình | Phường Đông Thuận | 250 | 8,62 | 241,38 |
| 270 | 270 | Bình Minh | Đông Hậu 2A | xã Đông Bình | 37,5 | 3,26 | 34,24 |
| 271 | 271 | Bình Minh | Đông Hậu 2 | xã Đông Bình | 37,58 | | 37,58 |
| 272 | 272 | Bình Minh | Công Cây Gòn | xã Đông Bình | 25 | | 25 |
| 273 | 273 | Bình Minh | Phù Ly | xã Đông Bình | 75 | | 75 |

| | | | | | | | |
|-----|-----|-----------|-------------------|--------------------|-------|-------|--------|
| 274 | 274 | Bình Minh | Xóm Giữa | xã Đông Bình | 37,5 | | 37,5 |
| 275 | 275 | Bình Minh | Xóm Giữa 1 | xã Đông Bình | 25 | | 25 |
| 276 | 276 | Bình Minh | Phù Ly 2 | xã Đông Bình | 50 | | 50 |
| 277 | 277 | Bình Minh | DC Phù Ly 1 | xã Đông Bình | 25 | | 25 |
| 278 | 278 | Bình Minh | DC Phù Ly 3 | xã Đông Bình | 50 | | 50 |
| 279 | 279 | Bình Minh | DC Phù Ly | xã Đông Bình | 50 | | 50 |
| 280 | 280 | Bình Minh | DC Phù Ly 2 | xã Đông Bình | 50 | 2,76 | 47,24 |
| 281 | 281 | Bình Minh | Phù Ly 1 | xã Đông Bình | 37,5 | | 37,5 |
| 282 | 282 | Bình Minh | Lung Bà Hy | xã Đông Bình | 15 | | 15 |
| 283 | 283 | Bình Minh | Đông Hậu | xã Đông Bình | 37,5 | | 37,5 |
| 284 | 284 | Bình Minh | Đông Hậu 4 | xã Đông Bình | 25 | | 25 |
| 285 | 285 | Bình Minh | Cống Càng Cua | xã Đông Bình | 25 | | 25 |
| 286 | 286 | Bình Minh | Đông Thanh A3 | xã Đông Thanh | 37,5 | | 37,5 |
| 287 | 287 | Bình Minh | Đông Thanh A4 | xã Đông Thanh | 37,5 | | 37,5 |
| 288 | 288 | Bình Minh | DC Đông Thanh B | xã Đông Thanh | 50 | | 50 |
| 289 | 289 | Bình Minh | UBX Đông Thanh | xã Đông Thanh | 50 | 18,54 | 31,46 |
| 290 | 290 | Bình Minh | Đông Thanh 5 | xã Đông Thanh | 25 | | 25 |
| 291 | 291 | Bình Minh | Đông Hậu 3A | xã Đông Bình | 50 | 6 | 44 |
| 292 | 292 | Bình Minh | Đông Hậu 3 | xã Đông Bình | 50 | | 50 |
| 293 | 293 | Bình Minh | Kinh Bờ Đai 1 | xã Đông Bình | 15 | | 15 |
| 294 | 294 | Bình Minh | Mỹ Bôn | Phường Cái Vồn | 150 | 5 | 145 |
| 295 | 295 | Bình Minh | Mỹ Bôn 1 | Phường Cái Vồn | 112,5 | 4 | 108,5 |
| 296 | 296 | Bình Minh | Khu Tái Định Cư | Xã Thuận An | 100 | 9,6 | 90,4 |
| 297 | 297 | Bình Minh | Rạch Chùa | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 298 | 298 | Bình Minh | Thị Trấn 5 | Phường Cái Vồn | 250 | 1,6 | 248,4 |
| 299 | 299 | Bình Minh | Rạch Vồn 2A | Xã Thuận An | 50 | 3 | 47 |
| 300 | 300 | Bình Minh | Rạch Vồn 2 | Phường Cái Vồn | 75 | | 75 |
| 301 | 301 | Bình Minh | Rạch Vồn 3 | Xã Thuận An | 50 | 5,11 | 44,89 |
| 302 | 302 | Bình Minh | Rạch Vồn 4A | Xã Thuận An | 50 | | 50 |
| 303 | 303 | Bình Minh | Rạch Vồn 4 | Xã Thuận An | 50 | 8 | 42 |
| 304 | 304 | Bình Minh | Rạch Vồn 5 | Phường Thành Phước | 50 | | 50 |
| 305 | 305 | Bình Minh | DC Khóm 2 | Phường Cái Vồn | 112,5 | 5,3 | 107,2 |
| 306 | 306 | Bình Minh | Dân Cư Khóm 2 & 3 | Phường Cái Vồn | 75 | | 75 |
| 307 | 307 | Bình Minh | Quốc Lộ 4 | Phường Cái Vồn | 75 | | 75 |
| 308 | 308 | Bình Minh | Trạm 3 Tháng 2 | Phường Cái Vồn | 150 | | 150 |
| 309 | 309 | Bình Minh | Hải Bà Trưng | Phường Thành Phước | 37,5 | | 37,5 |
| 310 | 310 | Bình Minh | Quốc Lộ 5 | Phường Thành Phước | 250 | 8,34 | 241,66 |
| 311 | 311 | Bình Minh | Quốc Lộ 3 | Phường Thành Phước | 250 | 18 | 232 |
| 312 | 312 | Bình Minh | Khu Văn Hóa 1 | Phường Cái Vồn | 50 | | 50 |
| 313 | 313 | Bình Minh | Khu Văn Hoá | Phường Cái Vồn | 112,5 | 5,92 | 106,58 |
| 314 | 314 | Bình Minh | DC Khóm 8 | Phường Thành Phước | 150 | | 150 |
| 315 | 315 | Bình Minh | DC Khóm 8-1 | Phường Thành Phước | 50 | 5,4 | 36,2 |
| 316 | 316 | Bình Minh | DCVL Khóm 7 | Phường Thành Phước | 112,5 | | 112,5 |
| 317 | 317 | Bình Minh | DC Khóm 7-1 | Phường Thành Phước | 112,5 | | 112,5 |
| 318 | 318 | Bình Minh | DC Khóm 8-2 | Phường Thành Phước | 100 | 4 | 96 |
| 319 | 319 | Bình Minh | DC Khóm 8-3 | Phường Thành Phước | 100 | | 100 |
| 320 | 320 | Bình Minh | Cầu Bắc 2 | Phường Thành Phước | 150 | 6,48 | 143,52 |
| 321 | 321 | Bình Minh | Khóm 8 | Phường Thành Phước | 75 | | 75 |
| 322 | 322 | Bình Minh | Khóm 5 | Phường Cái Vồn | 50 | | 50 |
| 323 | 323 | Bình Minh | Khóm 5-1 | Phường Cái Vồn | 50 | 5,28 | 44,72 |
| 324 | 324 | Bình Minh | Cầu Bắc | Phường Thành Phước | 320 | 10 | 306,2 |
| 325 | 325 | Bình Minh | Chợ Bà | Phường Thành Phước | 112,5 | | 112,5 |
| 326 | 326 | Bình Minh | Chợ Bà 1 | Phường Thành Phước | 150 | | 150 |
| 327 | 327 | Bình Minh | Thành Lợi 1 | Phường Thành Phước | 150 | 4,5 | 145,5 |
| 328 | 328 | Bình Minh | Thành Lợi 2A | Phường Thành Phước | 50 | | 50 |
| 329 | 329 | Bình Minh | Đông Hưng 2 | xã Đông Thành | 37,5 | 5,34 | 32,16 |

| | | | | | | | |
|-----|-----|-------------|-------------------|----------------------------------|------|-------|--------|
| 330 | 330 | Bình Minh | Đông Hưng 3 | xã Đông Thành | 25 | | 25 |
| 331 | 331 | Bình Minh | Đông Hưng 5A | xã Đông Thành | 25 | | 25 |
| 332 | 332 | Bình Minh | Đông Hưng 5 | xã Đông Thành | 50 | 20 | 30 |
| 333 | 333 | Bình Minh | Đông Hưng 2A | xã Đông Thành | 37,5 | | 37,5 |
| 334 | 334 | Bình Minh | Đông Hưng 2B | xã Đông Thành | 37,5 | 5,28 | 32,22 |
| 335 | 335 | Bình Minh | Đông Hưng 3A | xã Đông Thành | 50 | 4 | 46 |
| 336 | 336 | Bình Minh | Đông Hưng 4 | xã Đông Thành | 37,5 | | 37,5 |
| 337 | 337 | Bình Minh | Đông Hưng 3B | xã Đông Thành | 100 | | 100 |
| 338 | 338 | Bình Minh | Đông Hoà 1 | xã Đông Thành | 50 | | 50 |
| 339 | 339 | Bình Minh | Đông Hoà 1A | xã Đông Thành | 37,5 | 8 | 29,5 |
| 340 | 340 | Bình Minh | Đông Hoà 1C | xã Đông Thành | 50 | | 50 |
| 341 | 341 | Bình Minh | UBX Đông Thành 1 | xã Đông Thành | 75 | | 75 |
| 342 | 342 | Bình Minh | Đông Hoà 2A | xã Đông Thành | 37,5 | 6,08 | 31,42 |
| 343 | 343 | Bình Minh | Đông Hoà 2B | xã Đông Thành | 15 | | 15 |
| 344 | 344 | Bình Minh | DC Hoá Thành | xã Đông Thành | 50 | | 50 |
| 345 | 345 | Bình Minh | Hoá Thành A | xã Đông Thành | 75 | | 75 |
| 346 | 346 | Bình Minh | Hoá Thành B | xã Đông Thành | 25 | | 25 |
| 347 | 347 | Bình Minh | Hoá Thành 3 | xã Đông Thành | 75 | | 75 |
| 348 | 348 | Bình Minh | Hoá Thành C | xã Đông Thành | 50 | | 50 |
| 349 | 349 | Bình Minh | Hoá Thành D | xã Đông Thành | 37,5 | | 32,5 |
| 350 | 350 | Bình Minh | Hoá Thành E | xã Đông Thành | 25 | | 25 |
| 351 | 351 | Bình Minh | UBX Đông Thành | xã Đông Thành | 75 | | 75 |
| 352 | 352 | Bình Minh | Đông Hoà | xã Đông Thành | 37,5 | | 37,5 |
| 353 | 353 | Bình Minh | Đông Hoà 2 | xã Đông Thành | 37,5 | | 37,5 |
| 354 | 354 | Bình Minh | Mỹ Thới 3 | xã Mỹ Hòa | 50 | | 50 |
| 355 | 355 | Bình Minh | Mỹ Thới 4 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 356 | 356 | Bình Minh | Mỹ Thới 5 | xã Mỹ Hòa | 37,5 | | 37,5 |
| 357 | 357 | Bình Minh | Xãng Dầu Phú An | xã Phú Thịnh, huyện Tam Bình | 10 | 10 | 0 |
| 358 | 358 | Bình Minh | Nem con 6 Xê | xã Phú Thịnh, huyện Tam Bình | 25 | 5,52 | 19,48 |
| 359 | 359 | Bình Minh | Nước Đá Khóm 7 | phường Thành Phước, TX Bình Minh | 250 | 50 | 200 |
| 360 | 360 | Bình Minh | Hương Bưởi Mỹ Hòa | xã Mỹ Hòa | 250 | 220 | 30 |
| 361 | 361 | Bình Minh | Công Ty Tỷ Bách | KCN Bình Minh, xã Minh Hòa | 2000 | 990 | 1010 |
| 362 | 362 | Bình Minh | KHC Bình Minh | phường Cái Vồn, TX Bình Minh | 400 | 42,72 | 357,28 |
| 363 | 1 | ĐL.Bình Tân | Tân Quới 4 | Thị trấn Tân Quới | 50 | | 50 |
| 364 | 2 | ĐL.Bình Tân | Thành Quới 2A | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | 5,4 | 32 |
| 365 | 3 | ĐL.Bình Tân | Tân Quới 4A | Thị trấn Tân Quới | 50 | | 50 |
| 366 | 4 | ĐL.Bình Tân | Rạch Tre | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | | 38 |
| 367 | 5 | ĐL.Bình Tân | Tân Hữu | Thị trấn Tân Quới | 50 | | 50 |
| 368 | 6 | ĐL.Bình Tân | UB Huyện Bình Tân | Thị trấn Tân Quới | 75 | | 75 |
| 369 | 7 | ĐL.Bình Tân | Tân Thuận 1A | Thị trấn Tân Quới | 50 | 15,34 | 35 |
| 370 | 8 | ĐL.Bình Tân | DCVL Tân Thuận | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | 4,8 | 33 |
| 371 | 9 | ĐL.Bình Tân | Tân Hòa 1 | Thị trấn Tân Quới | 25 | | 25 |
| 372 | 10 | ĐL.Bình Tân | Tân Quới 2 | Thị trấn Tân Quới | 250 | | 250 |
| 373 | 11 | ĐL.Bình Tân | Tân Lợi 2 | Thị trấn Tân Quới | 25 | | 25 |
| 374 | 12 | ĐL.Bình Tân | Tân Lợi 3 | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | | 38 |
| 375 | 13 | ĐL.Bình Tân | Tân Lợi 1 | Thị trấn Tân Quới | 25 | | 25 |
| 376 | 14 | ĐL.Bình Tân | Tân Hòa | Thị trấn Tân Quới | 50 | | 50 |
| 377 | 15 | ĐL.Bình Tân | Tân Hòa A | Thị trấn Tân Quới | 50 | | 50 |
| 378 | 16 | ĐL.Bình Tân | Tân Quới 3 | Thị trấn Tân Quới | 75 | | 75 |
| 379 | 17 | ĐL.Bình Tân | Tân Lợi | Thị trấn Tân Quới | 50 | | 50 |
| 380 | 18 | ĐL.Bình Tân | Tân Hạnh 2 | Thị trấn Tân Quới | 50 | | 50 |
| 381 | 19 | ĐL.Bình Tân | Tân Hạnh 1 | Thị trấn Tân Quới | 50 | 6,6 | 43 |
| 382 | 20 | ĐL.Bình Tân | Tân Hạnh 3 | Thị trấn Tân Quới | 25 | | 25 |
| 383 | 21 | ĐL.Bình Tân | Rạch Lá 1 | Thị trấn Tân Quới | 25 | | 25 |
| 384 | 22 | ĐL.Bình Tân | Tân Đông 1 | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | | 38 |
| 385 | 23 | ĐL.Bình Tân | Tân Đông 1A | Thị trấn Tân Quới | 25 | | 25 |

| | | | | | | | | |
|-----|----|-------------|------------------------|-------------------|-------|-------|--|-----|
| 386 | 24 | ĐL.Bình Tân | Tân Đông 2 | Thị trấn Tân Quới | 50 | | | 50 |
| 387 | 25 | ĐL.Bình Tân | Tân Đông 2A | Thị trấn Tân Quới | 25 | | | 25 |
| 388 | 26 | ĐL.Bình Tân | Tân Quới 1 | Thị trấn Tân Quới | 112,5 | 11,1 | | 101 |
| 389 | 27 | ĐL.Bình Tân | Tân Thuận | Thị trấn Tân Quới | 50 | | | 50 |
| 390 | 28 | ĐL.Bình Tân | Tân Thuận A | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | | | 38 |
| 391 | 29 | ĐL.Bình Tân | Tân Thuận 1 | Thị trấn Tân Quới | 75 | 15,99 | | 59 |
| 392 | 30 | ĐL.Bình Tân | Thành Công B | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | 10,68 | | 27 |
| 393 | 31 | ĐL.Bình Tân | Thành Công C | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | | | 38 |
| 394 | 32 | ĐL.Bình Tân | Thành Nhân A | Thị trấn Tân Quới | 50 | | | 50 |
| 395 | 33 | ĐL.Bình Tân | Thành nhân 1A | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | | | 38 |
| 396 | 34 | ĐL.Bình Tân | Thành Nhân B | Thị trấn Tân Quới | 50 | 8,2 | | 42 |
| 397 | 35 | ĐL.Bình Tân | Thành Nhân 1B | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | | | 38 |
| 398 | 36 | ĐL.Bình Tân | Thành Công A | Thị trấn Tân Quới | 50 | 3,12 | | 47 |
| 399 | 37 | ĐL.Bình Tân | Vườn Kiêng | Thị trấn Tân Quới | 25 | | | 25 |
| 400 | 38 | ĐL.Bình Tân | Khu nhà ở xã Thành Lợi | Thị trấn Tân Quới | 25 | | | 25 |
| 401 | 39 | ĐL.Bình Tân | Thành Nhân C | Thị trấn Tân Quới | 50 | | | 50 |
| 402 | 40 | ĐL.Bình Tân | Thành Nhân 2C | Thị trấn Tân Quới | 25 | | | 25 |
| 403 | 41 | ĐL.Bình Tân | Thành Nhân 1C | Thị trấn Tân Quới | 25 | | | 25 |
| 404 | 42 | ĐL.Bình Tân | Đình Thành Lợi | Thị trấn Tân Quới | 150 | | | 150 |
| 405 | 43 | ĐL.Bình Tân | Đình Thành Lợi 1 | Thị trấn Tân Quới | 112,5 | 3,12 | | 109 |
| 406 | 44 | ĐL.Bình Tân | Ủy Ban Xã Thành Lợi | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | | | 38 |
| 407 | 45 | ĐL.Bình Tân | UBX Thành Lợi 1 | Thị trấn Tân Quới | 50 | | | 50 |
| 408 | 46 | ĐL.Bình Tân | UBX Thành Lợi 1A | Xã Thành Lợi | 25 | | | 25 |
| 409 | 47 | ĐL.Bình Tân | DCVL Thành Đông | Thị trấn Tân Quới | 112,5 | 48,1 | | 64 |
| 410 | 48 | ĐL.Bình Tân | Thành Quới 4 | Thị trấn Tân Quới | 75 | | | 75 |
| 411 | 49 | ĐL.Bình Tân | Thành Quới 4A | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | | | 38 |
| 412 | 50 | ĐL.Bình Tân | Thành Quới 4B | Thị trấn Tân Quới | 25 | | | 25 |
| 413 | 51 | ĐL.Bình Tân | Thành Quới 2 | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | | | 38 |
| 414 | 52 | ĐL.Bình Tân | Thành Quới 1A | Thị trấn Tân Quới | 50 | 19,5 | | 31 |
| 415 | 53 | ĐL.Bình Tân | Thành Quới 1 | Thị trấn Tân Quới | 50 | | | 50 |
| 416 | 54 | ĐL.Bình Tân | Thành Quới 3 | Thị trấn Tân Quới | 37,5 | | | 38 |
| 417 | 55 | ĐL.Bình Tân | Thành Khương | Thị trấn Tân Quới | 25 | | | 25 |
| 418 | 56 | ĐL.Bình Tân | Thành Quới 5 | Thị trấn Tân Quới | 50 | | | 50 |
| 419 | 57 | ĐL.Bình Tân | Thành Quới 6 | Thị trấn Tân Quới | 25 | | | 25 |
| 420 | 58 | ĐL.Bình Tân | DCVL Thành Đông 1 | Thị trấn Tân Quới | 160 | 39,65 | | 120 |
| 421 | 59 | ĐL.Bình Tân | Khu HC Huyện Bình Tân | Thị trấn Tân Quới | 50 | | | 50 |
| 422 | 60 | ĐL.Bình Tân | Rạch Niềng 1 | Xã Mỹ Thuận | 25 | | | 25 |
| 423 | 61 | ĐL.Bình Tân | Kinh Mới 1 | Xã Mỹ Thuận | 25 | | | 25 |
| 424 | 62 | ĐL.Bình Tân | Kinh Mới 2 | Xã Mỹ Thuận | 25 | | | 25 |
| 425 | 63 | ĐL.Bình Tân | Kinh Mới 5 | Xã Mỹ Thuận | 25 | | | 25 |
| 426 | 64 | ĐL.Bình Tân | Kinh Mới 6 | Xã Mỹ Thuận | 25 | | | 25 |
| 427 | 65 | ĐL.Bình Tân | Kinh Mới 3 | Xã Mỹ Thuận | 37,5 | | | 38 |
| 428 | 66 | ĐL.Bình Tân | Kinh Mới 4 | Xã Mỹ Thuận | 25 | | | 25 |
| 429 | 67 | ĐL.Bình Tân | Hòa Hiệp 1 | Xã Mỹ Thuận | 25 | | | 25 |
| 430 | 68 | ĐL.Bình Tân | Trạm Dân Cư Mỹ Tú 2 | Xã Mỹ Thuận | 37,5 | | | 38 |
| 431 | 69 | ĐL.Bình Tân | Hòa Hiệp 2 | Xã Mỹ Thuận | 37,5 | | | 38 |
| 432 | 70 | ĐL.Bình Tân | Hòa Hiệp 3 | Xã Mỹ Thuận | 25 | | | 25 |
| 433 | 71 | ĐL.Bình Tân | Mỹ Thuận 2 | Xã Mỹ Thuận | 50 | 2,96 | | 47 |
| 434 | 72 | ĐL.Bình Tân | Mỹ Thuận 5 | Xã Mỹ Thuận | 37,5 | | | 38 |
| 435 | 73 | ĐL.Bình Tân | Mỹ Thuận 6 | Xã Mỹ Thuận | 25 | 5,18 | | 20 |
| 436 | 74 | ĐL.Bình Tân | Mỹ Thuận 6A | Xã Mỹ Thuận | 25 | | | 25 |
| 437 | 75 | ĐL.Bình Tân | Mỹ Thuận 5A | Xã Mỹ Thuận | 25 | | | 25 |
| 438 | 76 | ĐL.Bình Tân | Mỹ Thuận 3 | Xã Mỹ Thuận | 50 | | | 50 |
| 439 | 77 | ĐL.Bình Tân | Rạch Niềng | Xã Mỹ Thuận | 15 | | | 15 |
| 440 | 78 | ĐL.Bình Tân | Mỹ Thuận 4 | Xã Mỹ Thuận | 50 | | | 50 |
| 441 | 79 | ĐL.Bình Tân | Mỹ Thuận 1 | Xã Mỹ Thuận | 112,5 | 10,37 | | 102 |

| | | | | | | | |
|-----|-----|-------------|----------------------|---------------------|-------|------|-----|
| 442 | 80 | ĐL.Bình Tân | Mỹ Thuận 1A | Xã Mỹ Thuận | 50 | | 50 |
| 443 | 81 | ĐL.Bình Tân | Trà Kiết 1 | Xã Mỹ Thuận | 50 | | 50 |
| 444 | 82 | ĐL.Bình Tân | Mỹ Thuận 4A | Xã Mỹ Thuận | 37,5 | | 38 |
| 445 | 83 | ĐL.Bình Tân | Trà Kiết 2 | Xã Mỹ Thuận | 25 | | 25 |
| 446 | 84 | ĐL.Bình Tân | Trà Kiết 3 | Xã Mỹ Thuận | 37,5 | | 38 |
| 447 | 85 | ĐL.Bình Tân | Trà Kiết 3A | Xã Mỹ Thuận | 25 | | 25 |
| 448 | 86 | ĐL.Bình Tân | Rạch Trà Kiết | Xã Mỹ Thuận | 25 | | 25 |
| 449 | 87 | ĐL.Bình Tân | Trà Kiết 6 | Xã Mỹ Thuận | 25 | | 25 |
| 450 | 88 | ĐL.Bình Tân | Trạm Dân Cư Mỹ Tú 1 | Xã Mỹ Thuận | 37,5 | | 38 |
| 451 | 89 | ĐL.Bình Tân | Trà Cuồn | Xã Mỹ Thuận | 25 | | 25 |
| 452 | 90 | ĐL.Bình Tân | Rạch Sơn Máu | Xã Mỹ Thuận | 25 | | 25 |
| 453 | 91 | ĐL.Bình Tân | Trà Kiết 4 | Xã Mỹ Thuận | 25 | | 25 |
| 454 | 92 | ĐL.Bình Tân | Kênh T2 | Xã Mỹ Thuận | 25 | | 25 |
| 455 | 93 | ĐL.Bình Tân | Trà Kiết 5 | Xã Mỹ Thuận | 37,5 | | 38 |
| 456 | 94 | ĐL.Bình Tân | Trà Kiết 5A | Xã Mỹ Thuận | 25 | | 25 |
| 457 | 95 | ĐL.Bình Tân | Trạm Rạch Búa 1 | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 458 | 96 | ĐL.Bình Tân | Rạch Sậy 1 | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 459 | 97 | ĐL.Bình Tân | Trạm Hòa Tân | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 460 | 98 | ĐL.Bình Tân | Trạm 2 Rạch Sậy | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | 4,5 | 21 |
| 461 | 99 | ĐL.Bình Tân | Rạch Sậy 2A | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 462 | 100 | ĐL.Bình Tân | DCVL Hòa Hiệp | Xã Nguyễn Văn Thành | 37,5 | | 38 |
| 463 | 101 | ĐL.Bình Tân | Trạm 3 Rạch Sậy | Xã Nguyễn Văn Thành | 50 | 5,4 | 45 |
| 464 | 102 | ĐL.Bình Tân | Nguyễn Văn Thành 2 | Xã Nguyễn Văn Thành | 112,5 | | 113 |
| 465 | 103 | ĐL.Bình Tân | Nguyễn Văn Thành 3 | Xã Nguyễn Văn Thành | 75 | | 75 |
| 466 | 104 | ĐL.Bình Tân | Nguyễn Văn Thành 4 | Xã Nguyễn Văn Thành | 37,5 | | 38 |
| 467 | 105 | ĐL.Bình Tân | Nguyễn Văn Thành 4A | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 468 | 106 | ĐL.Bình Tân | Nguyễn Văn Thành 5 | Xã Nguyễn Văn Thành | 37,5 | | 38 |
| 469 | 107 | ĐL.Bình Tân | Nguyễn Văn Thành 1A | Xã Nguyễn Văn Thành | 37,5 | | 38 |
| 470 | 108 | ĐL.Bình Tân | Rạch Búa | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 471 | 109 | ĐL.Bình Tân | Hoà Bình | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 472 | 110 | ĐL.Bình Tân | Sông Chệt 2(ĐKH) | Xã Nguyễn Văn Thành | 50 | | 50 |
| 473 | 111 | ĐL.Bình Tân | Chợ Nguyễn Văn Thành | Xã Nguyễn Văn Thành | 75 | | 75 |
| 474 | 112 | ĐL.Bình Tân | Rạch Xúc | Xã Nguyễn Văn Thành | 15 | | 15 |
| 475 | 113 | ĐL.Bình Tân | Kinh Thầy Ban | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 476 | 114 | ĐL.Bình Tân | Sông Chệt 1(TN) | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 477 | 115 | ĐL.Bình Tân | Sông Tret 1A | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 478 | 116 | ĐL.Bình Tân | Sông Chệt 3 | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 479 | 117 | ĐL.Bình Tân | Kinh 26/3A | Xã Nguyễn Văn Thành | 15 | | 15 |
| 480 | 118 | ĐL.Bình Tân | Kinh 26/3B | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 481 | 119 | ĐL.Bình Tân | Rạch Sậy 4 | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 482 | 120 | ĐL.Bình Tân | Dân Cư Hoà Bình 1 | Xã Nguyễn Văn Thành | 37,5 | | 38 |
| 483 | 121 | ĐL.Bình Tân | Dân Cư Hoà Bình 2 | Xã Nguyễn Văn Thành | 37,5 | | 38 |
| 484 | 122 | ĐL.Bình Tân | Dân Cư Hoà Bình 3 | Xã Nguyễn Văn Thành | 37,5 | | 38 |
| 485 | 123 | ĐL.Bình Tân | Rạch Ranh | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 486 | 124 | ĐL.Bình Tân | Rạch Ranh 1 | Xã Nguyễn Văn Thành | 15 | | 15 |
| 487 | 125 | ĐL.Bình Tân | Rạch Ranh 2 | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 488 | 126 | ĐL.Bình Tân | Nguyễn Văn Thành 1 | Xã Nguyễn Văn Thành | 37,5 | | 38 |
| 489 | 127 | ĐL.Bình Tân | Rạch Súc 3 - NVT | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 490 | 128 | ĐL.Bình Tân | Hoà An 1 | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 491 | 129 | ĐL.Bình Tân | Hoà An 2 | Xã Nguyễn Văn Thành | 15 | | 15 |
| 492 | 130 | ĐL.Bình Tân | Hai Quí | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | | 25 |
| 493 | 131 | ĐL.Bình Tân | Kinh Xáng | Xã Nguyễn Văn Thành | 25 | 4,92 | 20 |
| 494 | 132 | ĐL.Bình Tân | An Khánh 1 | Xã Tân An Thạnh | 50 | | 50 |
| 495 | 133 | ĐL.Bình Tân | An Khánh 1A | Xã Tân An Thạnh | 25 | | 25 |
| 496 | 134 | ĐL.Bình Tân | An Khánh 2 | Xã Tân An Thạnh | 37,5 | | 38 |
| 497 | 135 | ĐL.Bình Tân | Tân An Thạnh 4 | Xã Tân An Thạnh | 75 | | 75 |

| | | | | | | | | |
|-----|-----|-------------|-----------------------|-----------------|------|-------|--|----|
| 498 | 136 | ĐL.Bình Tân | Tân An Thạnh 4A | Xã Tân An Thạnh | 50 | | | 50 |
| 499 | 137 | ĐL.Bình Tân | Trạm 3 Tân An Thạnh | Xã Tân An Thạnh | 50 | | | 50 |
| 500 | 138 | ĐL.Bình Tân | Trạm 3A Tân an Thạnh | Xã Tân An Thạnh | 87,5 | | | 88 |
| 501 | 139 | ĐL.Bình Tân | Tân An Thạnh 3B | Xã Tân An Thạnh | 37,5 | | | 38 |
| 502 | 140 | ĐL.Bình Tân | An Thới 1 | Xã Tân An Thạnh | 25 | | | 25 |
| 503 | 141 | ĐL.Bình Tân | DCVL An Khánh 1 | Xã Tân An Thạnh | 50 | | | 50 |
| 504 | 142 | ĐL.Bình Tân | An Thới 2 | Xã Tân An Thạnh | 37,5 | | | 38 |
| 505 | 143 | ĐL.Bình Tân | An Thới 3 | Xã Tân An Thạnh | 25 | | | 25 |
| 506 | 144 | ĐL.Bình Tân | An Thạnh 6 | Xã Tân An Thạnh | 25 | | | 25 |
| 507 | 145 | ĐL.Bình Tân | DCVL An Khánh 2 | Xã Tân An Thạnh | 25 | | | 25 |
| 508 | 146 | ĐL.Bình Tân | An Thành 1 | Xã Tân An Thạnh | 50 | 3,15 | | 47 |
| 509 | 147 | ĐL.Bình Tân | An Thành 2 | Xã Tân An Thạnh | 50 | | | 50 |
| 510 | 148 | ĐL.Bình Tân | An Phước 1 | Xã Tân An Thạnh | 37,5 | | | 38 |
| 511 | 149 | ĐL.Bình Tân | An Phước 2 | Xã Tân An Thạnh | 25 | | | 25 |
| 512 | 150 | ĐL.Bình Tân | An Thành 3 | Xã Tân An Thạnh | 37,5 | | | 38 |
| 513 | 151 | ĐL.Bình Tân | TÂN AN THANH 1-TN | Xã Tân An Thạnh | 50 | | | 50 |
| 514 | 152 | ĐL.Bình Tân | An Thạnh 1A | Xã Tân An Thạnh | 25 | | | 25 |
| 515 | 153 | ĐL.Bình Tân | AN THANH 4 - TN | Xã Tân An Thạnh | 75 | | | 75 |
| 516 | 154 | ĐL.Bình Tân | AN THANH 5 - TN | Xã Tân An Thạnh | 50 | | | 50 |
| 517 | 155 | ĐL.Bình Tân | AN THANH 1 -TN | Xã Tân An Thạnh | 37,5 | | | 38 |
| 518 | 156 | ĐL.Bình Tân | AN THANH 2 - TN | Xã Tân An Thạnh | 37,5 | | | 38 |
| 519 | 157 | ĐL.Bình Tân | AN THANH 3 - TN | Xã Tân An Thạnh | 37,5 | | | 38 |
| 520 | 158 | ĐL.Bình Tân | TÂN AN THANH 1A | Xã Tân An Thạnh | 50 | | | 50 |
| 521 | 159 | ĐL.Bình Tân | TÂN AN THANH 2 | Xã Tân An Thạnh | 50 | 5,34 | | 45 |
| 522 | 160 | ĐL.Bình Tân | TÂN AN THANH 2A - TN | Xã Tân An Thạnh | 50 | 10,8 | | 39 |
| 523 | 161 | ĐL.Bình Tân | TÂN AN THANH 2B | Xã Tân An Thạnh | 75 | | | 75 |
| 524 | 162 | ĐL.Bình Tân | Cầu Bà Đồng 2A | Xã Tân Bình | 37,5 | | | 38 |
| 525 | 163 | ĐL.Bình Tân | Cầu Bà Đồng 1 | Xã Tân Bình | 50 | | | 50 |
| 526 | 164 | ĐL.Bình Tân | Cầu Bà Đồng 1B | Xã Tân Bình | 50 | | | 50 |
| 527 | 165 | ĐL.Bình Tân | Cầu Bà Đồng 1A | Xã Tân Bình | 25 | | | 25 |
| 528 | 166 | ĐL.Bình Tân | Cầu Bà Đồng 2 | Xã Tân Bình | 50 | | | 50 |
| 529 | 167 | ĐL.Bình Tân | Cầu Bà Đồng 2B | Xã Tân Bình | 37,5 | | | 38 |
| 530 | 168 | ĐL.Bình Tân | Tân Bình 4 (ĐKH) | Xã Tân Bình | 15 | | | 15 |
| 531 | 169 | ĐL.Bình Tân | Cầu Bà Đồng 3 | Xã Tân Bình | 75 | 2,03 | | 73 |
| 532 | 170 | ĐL.Bình Tân | Cầu Bà Đồng 4 | Xã Tân Bình | 50 | | | 50 |
| 533 | 171 | ĐL.Bình Tân | Trạm 1 Mương Rã | Xã Tân Bình | 50 | | | 50 |
| 534 | 172 | ĐL.Bình Tân | Tân Bình 1(Tiếp nhận) | Xã Tân Bình | 25 | 6,23 | | 19 |
| 535 | 173 | ĐL.Bình Tân | Trạm Mương Rã | Xã Tân Bình | 50 | | | 50 |
| 536 | 174 | ĐL.Bình Tân | Trạm 2 Mương Rã | Xã Tân Bình | 50 | | | 50 |
| 537 | 175 | ĐL.Bình Tân | Trạm 3 Mương Rã | Xã Tân Bình | 50 | | | 50 |
| 538 | 176 | ĐL.Bình Tân | Kinh Đào (ĐKH) | Xã Tân Bình | 25 | | | 25 |
| 539 | 177 | ĐL.Bình Tân | Tân Bình 5 | Xã Tân Bình | 37,5 | | | 38 |
| 540 | 178 | ĐL.Bình Tân | Tân Bình 5A | Xã Tân Bình | 25 | | | 25 |
| 541 | 179 | ĐL.Bình Tân | Tân Bình 2 | Xã Tân Bình | 50 | 16,4 | | 34 |
| 542 | 180 | ĐL.Bình Tân | Rạch Súc 1 (ĐKH) | Xã Tân Bình | 37,5 | | | 38 |
| 543 | 181 | ĐL.Bình Tân | Rạch Súc 2 (ĐKH) | Xã Tân Bình | 25 | | | 25 |
| 544 | 182 | ĐL.Bình Tân | Tân Bình 3 (ĐKH) | Xã Tân Bình | 25 | | | 25 |
| 545 | 183 | ĐL.Bình Tân | Tân Bình 3A | Xã Tân Bình | 37,5 | | | 38 |
| 546 | 184 | ĐL.Bình Tân | Tân Phước 1 | Xã Tân Bình | 37,5 | | | 38 |
| 547 | 185 | ĐL.Bình Tân | Tân Phước 1A | Xã Tân Bình | 37,5 | | | 38 |
| 548 | 186 | ĐL.Bình Tân | Tân Phước 2 | Xã Tân Bình | 25 | 29,75 | | -5 |
| 549 | 187 | ĐL.Bình Tân | Tân Phước 3 | Xã Tân Bình | 25 | | | 25 |
| 550 | 188 | ĐL.Bình Tân | DCVL Tân Trung | Xã Tân Bình | 37,5 | | | 38 |
| 551 | 189 | ĐL.Bình Tân | Kênh Thống Nhất (ĐKH) | Xã Tân Bình | 25 | | | 25 |
| 552 | 190 | ĐL.Bình Tân | Kênh Thống Nhất 1A | Xã Tân Bình | 25 | | | 25 |
| 553 | 191 | ĐL.Bình Tân | Tân Qui 1 | Xã Tân Bình | 50 | | | 50 |

| | | | | | | | | |
|-----|-----|-------------|---------------------|-------------|------|-------|--|-----|
| 554 | 192 | ĐL.Bình Tân | Tân Bình 6 | Xã Tân Bình | 25 | | | 25 |
| 555 | 193 | ĐL.Bình Tân | Tân Qui 1A | Xã Tân Bình | 37,5 | | | 38 |
| 556 | 194 | ĐL.Bình Tân | Tân Qui 2 | Xã Tân Bình | 100 | | | 100 |
| 557 | 195 | ĐL.Bình Tân | Tân Qui 3 | Xã Tân Bình | 25 | | | 25 |
| 558 | 196 | ĐL.Bình Tân | Trạm 8 Tân Thành | Xã Tân Bình | 50 | | | 50 |
| 559 | 197 | ĐL.Bình Tân | Trạm 8A Tân Thành | Xã Tân Bình | 25 | | | 25 |
| 560 | 198 | ĐL.Bình Tân | Trạm Tân Thành 8B | Xã Tân Bình | 25 | | | 25 |
| 561 | 199 | ĐL.Bình Tân | Trạm 6 Tân Thành | Xã Tân Bình | 37,5 | | | 38 |
| 562 | 200 | ĐL.Bình Tân | Tân Thành 6A | Xã Tân Bình | 25 | 10,56 | | 14 |
| 563 | 201 | ĐL.Bình Tân | Huyện Hàm 1 (ĐKH) | Xã Tân Bình | 37,5 | | | 38 |
| 564 | 202 | ĐL.Bình Tân | Hung Hòa | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 565 | 203 | ĐL.Bình Tân | Ủy Ban Xã Tân Hưng | Xã Tân Hưng | 37,5 | | | 38 |
| 566 | 204 | ĐL.Bình Tân | Tân Khánh 4 | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 567 | 205 | ĐL.Bình Tân | Tân Khánh 4A | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 568 | 206 | ĐL.Bình Tân | UBX Tân Hưng 2 | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 569 | 207 | ĐL.Bình Tân | Tân Hưng 4 | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 570 | 208 | ĐL.Bình Tân | Tân Hưng 5 | Xã Tân Hưng | 37,5 | | | 38 |
| 571 | 209 | ĐL.Bình Tân | Lung Cái 1 | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 572 | 210 | ĐL.Bình Tân | DCVL Hưng Lợi 1 | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 573 | 211 | ĐL.Bình Tân | DCVL Hưng Lợi 2 | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 574 | 212 | ĐL.Bình Tân | Lung Cái | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 575 | 213 | ĐL.Bình Tân | UBX Tân Hưng 1 | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 576 | 214 | ĐL.Bình Tân | Cầu Mười Bồi | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 577 | 215 | ĐL.Bình Tân | Cầu Kiển Vàng | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 578 | 216 | ĐL.Bình Tân | Hung Nghĩa 1 | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 579 | 217 | ĐL.Bình Tân | Trạm Hưng Nghĩa 2 | Xã Tân Hưng | 15 | | | 15 |
| 580 | 218 | ĐL.Bình Tân | Kênh Đòn Dong | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 581 | 219 | ĐL.Bình Tân | Tân Hưng 9 | Xã Tân Hưng | 37,5 | | | 38 |
| 582 | 220 | ĐL.Bình Tân | Hung Phú | Xã Tân Hưng | 25 | | | 25 |
| 583 | 221 | ĐL.Bình Tân | KÊNH THẦY BAN | Xã Tân Lược | 25 | | | 25 |
| 584 | 222 | ĐL.Bình Tân | Tân Định 2 | Xã Tân Lược | 37,5 | | | 38 |
| 585 | 223 | ĐL.Bình Tân | Tân Lược 1 | Xã Tân Lược | 250 | | | 250 |
| 586 | 224 | ĐL.Bình Tân | Tân Định 1A | Xã Tân Lược | 37,5 | | | 38 |
| 587 | 225 | ĐL.Bình Tân | Tân Định 3 | Xã Tân Lược | 50 | | | 50 |
| 588 | 226 | ĐL.Bình Tân | DCVL Tân Long 1 | Xã Tân Lược | 25 | | | 25 |
| 589 | 227 | ĐL.Bình Tân | DCVL Tân Long 2 | Xã Tân Lược | 25 | | | 25 |
| 590 | 228 | ĐL.Bình Tân | Tân Định 3A | Xã Tân Lược | 37,5 | | | 38 |
| 591 | 229 | ĐL.Bình Tân | Tân Lược 3 | Xã Tân Lược | 75 | | | 75 |
| 592 | 230 | ĐL.Bình Tân | Tân Định 1 | Xã Tân Lược | 50 | | | 50 |
| 593 | 231 | ĐL.Bình Tân | Tân Lược 1A | Xã Tân Lược | 75 | | | 75 |
| 594 | 232 | ĐL.Bình Tân | TẤN MINH 1 - TN | Xã Tân Lược | 37,5 | | | 38 |
| 595 | 233 | ĐL.Bình Tân | TẤN MINH 2 -TN | Xã Tân Lược | 25 | | | 25 |
| 596 | 234 | ĐL.Bình Tân | TẤN BÌNH 2A | Xã Tân Lược | 50 | | | 50 |
| 597 | 235 | ĐL.Bình Tân | TẤN MINH 3 - TN | Xã Tân Lược | 37,5 | | | 38 |
| 598 | 236 | ĐL.Bình Tân | Tân Lược 2A - TN | Xã Tân Lược | 50 | | | 50 |
| 599 | 237 | ĐL.Bình Tân | TẤN HUNG 2 - TN | Xã Tân Lược | 25 | | | 25 |
| 600 | 238 | ĐL.Bình Tân | TÂN LƯỢC 2B | Xã Tân Lược | 50 | 29,52 | | 20 |
| 601 | 239 | ĐL.Bình Tân | UBX TÂN LƯỢC 1 - TN | Xã Tân Lược | 50 | | | 50 |
| 602 | 240 | ĐL.Bình Tân | TÂN VĨNH 1 | Xã Tân Lược | 50 | | | 50 |
| 603 | 241 | ĐL.Bình Tân | TÂN KHÁNH 1 - TN | Xã Tân Lược | 50 | | | 50 |
| 604 | 242 | ĐL.Bình Tân | TÂN VĨNH 2 - TN | Xã Tân Lược | 50 | | | 50 |
| 605 | 243 | ĐL.Bình Tân | TÂN KHÁNH 3 - TN | Xã Tân Lược | 50 | | | 50 |
| 606 | 244 | ĐL.Bình Tân | TÂN KHÁNH 3A | Xã Tân Lược | 25 | | | 25 |
| 607 | 245 | ĐL.Bình Tân | TÂN KHÁNH 1A | Xã Tân Lược | 37,5 | | | 38 |
| 608 | 246 | ĐL.Bình Tân | Tân Vĩnh 2A | Xã Tân Lược | 37,5 | | | 38 |
| 609 | 247 | ĐL.Bình Tân | UBX TÂN LƯỢC 2 | Xã Tân Lược | 37,5 | | | 38 |

| | | | | | | | | |
|-----|-----|-------------|------------------------------|--------------|-------|------|--|-----|
| 610 | 248 | ĐL.Bình Tân | Kênh Thầy Ban 1 | Xã Tân Lược | 37,5 | | | 38 |
| 611 | 249 | ĐL.Bình Tân | UBND TÂN LƯỢC - TN | Xã Tân Lược | 50 | | | 50 |
| 612 | 250 | ĐL.Bình Tân | TÂN LƯỢC 2 (CHÙA ÔNG 7) - TN | Xã Tân Lược | 50 | 3,08 | | 47 |
| 613 | 251 | ĐL.Bình Tân | TÂN LƯỢC 2C | Xã Tân Lược | 50 | | | 50 |
| 614 | 252 | ĐL.Bình Tân | Tân Lược 2D | xã Tân Lược | 50 | | | 50 |
| 615 | 253 | ĐL.Bình Tân | Bảy Ương 1 | Xã Tân Lược | 37,5 | | | 38 |
| 616 | 254 | ĐL.Bình Tân | BẢY ƯƠNG - TN | Xã Tân Lược | 50 | | | 50 |
| 617 | 255 | ĐL.Bình Tân | Trạm Kênh Thống Nhất 3 | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 618 | 256 | ĐL.Bình Tân | Trạm 4 Tân Thành | Xã Tân Thành | 37,5 | | | 38 |
| 619 | 257 | ĐL.Bình Tân | Trạm 9 Tân Thành | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 620 | 258 | ĐL.Bình Tân | Tân Thành 4A | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 621 | 259 | ĐL.Bình Tân | Trạm 2 Tân Thành | Xã Tân Thành | 37,5 | | | 38 |
| 622 | 260 | ĐL.Bình Tân | Trạm 3 Tân Thành | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 623 | 261 | ĐL.Bình Tân | Trạm 10 Tân Thành | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 624 | 262 | ĐL.Bình Tân | Kinh 12(TT10-DKH) | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 625 | 263 | ĐL.Bình Tân | Kênh 12A | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 626 | 264 | ĐL.Bình Tân | Chợ Tân Thành 1 | Xã Tân Thành | 150 | | | 150 |
| 627 | 265 | ĐL.Bình Tân | Trạm 1 Tân Thành | Xã Tân Thành | 37,5 | | | 38 |
| 628 | 266 | ĐL.Bình Tân | Tân Thành 1A | Xã Tân Thành | 50 | 5,28 | | 45 |
| 629 | 267 | ĐL.Bình Tân | Tân Lập 6 (ĐKH) | Xã Tân Thành | 50 | | | 50 |
| 630 | 268 | ĐL.Bình Tân | Huyện Hàm 6 (DKH) | Xã Tân Thành | 37,5 | | | 38 |
| 631 | 269 | ĐL.Bình Tân | Trạm 7 Tân Thành | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 632 | 270 | ĐL.Bình Tân | Trạm 5 Tân Thành | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 633 | 271 | ĐL.Bình Tân | Kênh 12B | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 634 | 272 | ĐL.Bình Tân | Tân Lập 7 (ĐKH) | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 635 | 273 | ĐL.Bình Tân | Huyện Hàm 6A | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 636 | 274 | ĐL.Bình Tân | Huyện Hàm 3 (ĐKH) | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 637 | 275 | ĐL.Bình Tân | Huyện Hàm 4 (ĐKH) | Xã Tân Thành | 37,5 | 9,96 | | 28 |
| 638 | 276 | ĐL.Bình Tân | Huyện Hàm 4A | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 639 | 277 | ĐL.Bình Tân | Huyện Hàm 5 (ĐKH) | Xã Tân Thành | 50 | | | 50 |
| 640 | 278 | ĐL.Bình Tân | Huyện Hàm 2 (ĐKH) | Xã Tân Thành | 50 | | | 50 |
| 641 | 279 | ĐL.Bình Tân | Huyện Hàm 2A | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 642 | 280 | ĐL.Bình Tân | Thành Tân | Xã Tân Thành | 50 | | | 50 |
| 643 | 281 | ĐL.Bình Tân | Thành Hậu | Xã Tân Thành | 37,5 | | | 38 |
| 644 | 282 | ĐL.Bình Tân | Thành Hậu 1 | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 645 | 283 | ĐL.Bình Tân | ĐCVL Thành Tân | Xã Tân Thành | 25 | | | 25 |
| 646 | 284 | ĐL.Bình Tân | Thành Trí 1B | Xã Thành Lợi | 37,5 | | | 38 |
| 647 | 285 | ĐL.Bình Tân | Trạm Thành An 1 | Xã Thành Lợi | 25 | | | 25 |
| 648 | 286 | ĐL.Bình Tân | Thành Lợi 2 | Xã Thành Lợi | 112,5 | | | 113 |
| 649 | 287 | ĐL.Bình Tân | Thành Trí 1A | Xã Thành Lợi | 50 | | | 50 |
| 650 | 288 | ĐL.Bình Tân | Thành Trí A | Xã Thành Lợi | 50 | | | 50 |
| 651 | 289 | ĐL.Bình Tân | Thành Trí B | Xã Thành Lợi | 50 | | | 50 |
| 652 | 290 | ĐL.Bình Tân | Trạm 6 Thành Nghĩa | Xã Thành Lợi | 37,5 | | | 38 |
| 653 | 291 | ĐL.Bình Tân | Thành Ninh 1 | Xã Thành Lợi | 37,5 | | | 38 |
| 654 | 292 | ĐL.Bình Tân | Thành Ninh 3 | Xã Thành Lợi | 37,5 | | | 38 |
| 655 | 293 | ĐL.Bình Tân | Thành Ninh 3A | Xã Thành Lợi | 37,5 | 4,92 | | 33 |
| 656 | 294 | ĐL.Bình Tân | Thành Ninh 2 | Xã Thành Lợi | 37,5 | | | 38 |
| 657 | 295 | ĐL.Bình Tân | Thành Ninh 2A | Xã Thành Lợi | 37,5 | | | 38 |
| 658 | 296 | ĐL.Bình Tân | Thành Thọ | Xã Thành Lợi | 50 | | | 50 |
| 659 | 297 | ĐL.Bình Tân | Thành Đức 1 | Xã Thành Lợi | 50 | | | 50 |
| 660 | 298 | ĐL.Bình Tân | Thành Đức 2 | Xã Thành Lợi | 25 | | | 25 |
| 661 | 299 | ĐL.Bình Tân | Thành Đức 4 | Xã Thành Lợi | 25 | | | 25 |
| 662 | 300 | ĐL.Bình Tân | Trạm 1 Thành Nghĩa | Xã Thành Lợi | 25 | | | 25 |
| 663 | 301 | ĐL.Bình Tân | Rạch Bàng | Xã Thành Lợi | 37,5 | | | 38 |
| 664 | 302 | ĐL.Bình Tân | Trạm 3 Thành Nghĩa | Xã Thành Lợi | 37,5 | 3 | | 35 |
| 665 | 303 | ĐL.Bình Tân | Trạm 4 Thành nghĩa | Xã Thành Lợi | 37,5 | | | 38 |

| | | | | | | | | |
|-----|-----|------------------|---------------------------------|----------------|------|-------|--|--------|
| 666 | 304 | ĐL.Bình Tân | Thành Nghĩa 4A | Xã Thành Lợi | 25 | | | 25 |
| 667 | 305 | ĐL.Bình Tân | Thành Nghĩa 5 | Xã Thành Lợi | 25 | | | 25 |
| 668 | 306 | ĐL.Bình Tân | Trạm 2 Thành Nghĩa | Xã Thành Lợi | 50 | 4,32 | | 46 |
| 669 | 307 | ĐL.Bình Tân | DCVL Thành Nghĩa-TL | Xã Thành Lợi | 50 | | | 50 |
| 670 | 308 | ĐL.Bình Tân | DCVL Thành Tâm 1 | Xã Thành Lợi | 62,5 | | | 63 |
| 671 | 309 | ĐL.Bình Tân | DCVL Thành Tâm 1A | Xã Thành Lợi | 25 | | | 25 |
| 672 | 310 | ĐL.Bình Tân | DCVL Thành Tâm 2 | Xã Thành Lợi | 37,5 | | | 38 |
| 673 | 311 | ĐL.Bình Tân | Thành Phú | Xã Thành Lợi | 37,5 | 3,12 | | 34 |
| 674 | 312 | ĐL.Bình Tân | Thành An | Xã Thành Lợi | 37,5 | | | 38 |
| 675 | 313 | ĐL.Bình Tân | Đài dẫn K2 | Xã Thành Lợi | 25 | | | 25 |
| 676 | 314 | ĐL.Bình Tân | Huyện Tượng 1 | Xã Thành Lợi | 50 | | | 50 |
| 677 | 315 | ĐL.Bình Tân | Huyện Tượng 2 | Xã Thành Lợi | 25 | | | 25 |
| 678 | 316 | ĐL.Bình Tân | Huyện Tượng 3 | Xã Thành Lợi | 25 | | | 25 |
| 679 | 317 | ĐL.Bình Tân | DCVL Thành Tiến | Xã Thành Lợi | 25 | | | 25 |
| 680 | 318 | ĐL.Bình Tân | Trạm Thành Hiếu 6 | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 681 | 319 | ĐL.Bình Tân | DCVL Thành Trung 3 (DC Thành T | Xã Thành Trung | 75 | 1,4 | | 74 |
| 682 | 320 | ĐL.Bình Tân | Thành Quý 1 | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 683 | 321 | ĐL.Bình Tân | Thành Quý 2 | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 684 | 322 | ĐL.Bình Tân | Thành Sơn 1 | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 685 | 323 | ĐL.Bình Tân | Thành Thuận 4 | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 686 | 324 | ĐL.Bình Tân | Thành Thuận 1 | Xã Thành Trung | 50 | | | 50 |
| 687 | 325 | ĐL.Bình Tân | Thành Thuận 2 | Xã Thành Trung | 50 | | | 50 |
| 688 | 326 | ĐL.Bình Tân | DCVL Thành Trung 2 | Xã Thành Trung | 37,5 | | | 38 |
| 689 | 327 | ĐL.Bình Tân | DCVL Thành Trung 1 | Xã Thành Trung | 37,5 | | | 38 |
| 690 | 328 | ĐL.Bình Tân | DCVL Thành Trung 4 (DC Thành T | Xã Thành Trung | 75 | | | 75 |
| 691 | 329 | ĐL.Bình Tân | Thành Hiếu 2 | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 692 | 330 | ĐL.Bình Tân | Thành Sơn 3 | Xã Thành Trung | 37,5 | | | 38 |
| 693 | 331 | ĐL.Bình Tân | Thành Sơn 2 | Xã Thành Trung | 37,5 | | | 38 |
| 694 | 332 | ĐL.Bình Tân | Thành Hưng 2 | Xã Thành Trung | 75 | | | 75 |
| 695 | 333 | ĐL.Bình Tân | Thành Hưng 1 | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 696 | 334 | ĐL.Bình Tân | Thành Giang | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 697 | 335 | ĐL.Bình Tân | Thành Hưng 3 | Xã Thành Trung | 37,5 | | | 38 |
| 698 | 336 | ĐL.Bình Tân | Thành Hiếu 5 | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 699 | 337 | ĐL.Bình Tân | Thành Hưng 4 | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 700 | 338 | ĐL.Bình Tân | Thành Lễ 1 | Xã Thành Trung | 37,5 | | | 38 |
| 701 | 339 | ĐL.Bình Tân | Thành Lễ 2 | Xã Thành Trung | 50 | | | 50 |
| 702 | 340 | ĐL.Bình Tân | Thành Thuận 5 | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 703 | 341 | ĐL.Bình Tân | Thành Lộc | Xã Thành Trung | 37,5 | 7,3 | | 30 |
| 704 | 342 | ĐL.Bình Tân | Thành Lộc 1 | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 705 | 343 | ĐL.Bình Tân | Thành Hoà | Xã Thành Trung | 37,5 | | | 38 |
| 706 | 344 | ĐL.Bình Tân | Kênh Ba Hiệu | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 707 | 345 | ĐL.Bình Tân | Thành Hiếu 4 - Tân Thành | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 708 | 346 | ĐL.Bình Tân | Thành Thuận 3 | Xã Thành Trung | 25 | | | 25 |
| 709 | 347 | ĐL.Bình Tân | Thành Hòa | Xã Thành Trung | 37,5 | 5,95 | | 32 |
| 710 | 348 | ĐL.Bình Tân | Công ty TNHH Du Lịch Mắt Mèkon | Xã Thành Lợi | 75 | 40,6 | | 34 |
| 711 | 1 | Điện lực Long Hồ | An Bình 2 | xã An Bình | 37,5 | | | 30 |
| 712 | 2 | Điện lực Long Hồ | An Đức | xã Long An | 75 | 30,26 | | 29,74 |
| 713 | 3 | Điện lực Long Hồ | An Hiệp 1 | xã Long An | 150 | 5,33 | | 114,67 |
| 714 | 4 | Điện lực Long Hồ | An Hiệp 1A | xã Long An | 37,5 | | | 30 |
| 715 | 5 | Điện lực Long Hồ | An Hiệp 2 | xã Long An | 50 | | | 40 |
| 716 | 6 | Điện lực Long Hồ | An Hiệp 3 | xã Long An | 150 | | | 120 |
| 717 | 7 | Điện lực Long Hồ | An Hiệp 4 | xã Long An | 50 | | | 40 |
| 718 | 8 | Điện lực Long Hồ | An Hòa | xã Phú Đức | 37,5 | 8,48 | | 21,52 |
| 719 | 9 | Điện lực Long Hồ | An Hòa 1 | xã An Bình | 50 | | | 40 |

| | | | | | | | |
|-----|----|------------------|------------------|-------------------|------|-------|-------|
| 720 | 10 | Điện lực Long Hồ | An Hòa 2 | xã An Bình | 50 | 7,2 | 32,8 |
| 721 | 11 | Điện lực Long Hồ | An Hòa 3 | xã An Bình | 25 | | 20 |
| 722 | 12 | Điện lực Long Hồ | An Hòa 4 | xã An Bình | 50 | | 40 |
| 723 | 13 | Điện lực Long Hồ | An Hưng 1 | xã An Bình | 25 | | 20 |
| 724 | 14 | Điện lực Long Hồ | An Hưng 2 | xã An Bình | 75 | 10,8 | 49,2 |
| 725 | 15 | Điện lực Long Hồ | An Hưng 3 | xã An Bình | 50 | | 40 |
| 726 | 16 | Điện lực Long Hồ | An Long 1 | xã An Bình | 25 | | 20 |
| 727 | 17 | Điện lực Long Hồ | An Long 2 | xã An Bình | 25 | | 20 |
| 728 | 18 | Điện lực Long Hồ | An Lương 1 | xã Long An | 25 | | 20 |
| 729 | 19 | Điện lực Long Hồ | An Lương 1A | xã Long An | 37,5 | | 30 |
| 730 | 20 | Điện lực Long Hồ | An Lương 2 | xã Long An | 50 | 5,34 | 34,66 |
| 731 | 21 | Điện lực Long Hồ | An Lương 3 | xã Long An | 37,5 | 5,28 | 24,72 |
| 732 | 22 | Điện lực Long Hồ | An Lương 4A | xã Long An | 25 | | 20 |
| 733 | 23 | Điện lực Long Hồ | An Lương 4 | xã Long An | 37,5 | | 30 |
| 734 | 24 | Điện lực Long Hồ | An Phú | xã Long An | 50 | | 40 |
| 735 | 25 | Điện lực Long Hồ | An Phú B | xã Long An | 50 | | 40 |
| 736 | 26 | Điện lực Long Hồ | An Phú 1 | xã Long An | 75 | | 60 |
| 737 | 27 | Điện lực Long Hồ | An Phú 3 | xã Long An | 50 | 8,01 | 31,99 |
| 738 | 28 | Điện lực Long Hồ | An Phú 4 | xã Long An | 25 | | 20 |
| 739 | 29 | Điện lực Long Hồ | An Phú C | xã Long An | 50 | | 40 |
| 740 | 30 | Điện lực Long Hồ | An Thành 1 | xã Phú Đức | 50 | | 40 |
| 741 | 31 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 1(472) | xã An Bình | 50 | 21,12 | 18,88 |
| 742 | 32 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 1 | xã Phú Đức | 75 | 19,42 | 40,58 |
| 743 | 33 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 2 | xã Phú Đức | 50 | | 40 |
| 744 | 34 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 2(472) | xã An Bình | 37,5 | | 30 |
| 745 | 35 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 2 | xã Phú Đức | 37,5 | 10,68 | 19,32 |
| 746 | 36 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 3 | xã Phú Đức | 25 | | 20 |
| 747 | 37 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 3 (472) | xã An Bình | 37,5 | 10,56 | 19,44 |
| 748 | 38 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 4(472) | xã An Bình | 100 | 40,48 | 39,52 |
| 749 | 39 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 4 | xã Phú Đức | 25 | | 20 |
| 750 | 40 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 5 | xã Phú Đức | 50 | | 40 |
| 751 | 41 | Điện lực Long Hồ | An Thới | xã An Bình | 50 | | 40 |
| 752 | 42 | Điện lực Long Hồ | An thới 3 | xã An Bình | 15 | | 12 |
| 753 | 43 | Điện lực Long Hồ | An Thới 4 | xã An Bình | 25 | | 20 |
| 754 | 44 | Điện lực Long Hồ | An Thuận 1 | xã An Bình | 37,5 | | 30 |
| 755 | 45 | Điện lực Long Hồ | An Thuận 2 | xã An Bình | 25 | | 20 |
| 756 | 46 | Điện lực Long Hồ | Bà Hẹ | xã Bình Hòa Phước | 37,5 | | 30 |
| 757 | 47 | Điện lực Long Hồ | Bà Lang | xã Phú Đức | 75 | 16,14 | 43,86 |
| 758 | 48 | Điện lực Long Hồ | Bà Lang 1 | xã Long An | 15 | | 12 |
| 759 | 49 | Điện lực Long Hồ | Bà Lang 2 | xã Phú Đức | 25 | | 20 |
| 760 | 50 | Điện lực Long Hồ | Ba Nghi | xã Tân Long Hội | 50 | | 40 |
| 761 | 51 | Điện lực Long Hồ | Bà Nhung | xã Bình Hòa Phước | 50 | | 40 |
| 762 | 52 | Điện lực Long Hồ | Bây Phòng | xã Đồng Phú | 25 | | 20 |
| 763 | 53 | Điện lực Long Hồ | Bình Hòa 1 | xã Bình Hòa Phước | 25 | 10,56 | 9,44 |
| 764 | 54 | Điện lực Long Hồ | Bình Hòa 1-1 | xã Hòa Tịnh | 25 | | 20 |
| 765 | 55 | Điện lực Long Hồ | Bình Hòa 2 | xã Hòa Tịnh | 50 | | 40 |
| 766 | 56 | Điện lực Long Hồ | Bình Hòa 2 | xã Bình Hòa Phước | 50 | 24 | 16 |

| | | | | | | | | |
|-----|-----|------------------|-------------------|-------------------|-------|-------|--|--------|
| 767 | 57 | Điện lực Long Hồ | Bình Hòa 2-1 | xã Hòa Tịnh | 37,5 | | | 30 |
| 768 | 58 | Điện lực Long Hồ | Bình Hòa 2-2 | xã Hòa Tịnh | 37,5 | | | 30 |
| 769 | 59 | Điện lực Long Hồ | Bình Hòa 3 | xã Bình Hòa Phước | 37,5 | | | 30 |
| 770 | 60 | Điện lực Long Hồ | Bình Hòa 3-1 | xã Hòa Tịnh | 25 | | | 20 |
| 771 | 61 | Điện lực Long Hồ | Bình Hòa 4 | xã Bình Hòa Phước | 50 | 4,58 | | 35,42 |
| 772 | 62 | Điện lực Long Hồ | Bình Lương 1 | xã An Bình | 75 | | | 60 |
| 773 | 63 | Điện lực Long Hồ | Bình Lương 2 | xã An Bình | 100 | | | 80 |
| 774 | 64 | Điện lực Long Hồ | Bình Thạnh 1 | xã Bình Hòa Phước | 50 | 5,34 | | 34,66 |
| 775 | 65 | Điện lực Long Hồ | Bình Thuận 1 | xã Hòa Ninh | 50 | 4,2 | | 35,8 |
| 776 | 66 | Điện lực Long Hồ | Bình Thuận 1A | xã Hòa Ninh | 37,5 | 3,115 | | 26,885 |
| 777 | 67 | Điện lực Long Hồ | Bình Thuận 2 | xã Hòa Ninh | 50 | | | 40 |
| 778 | 68 | Điện lực Long Hồ | Bình Thuận 3 | xã Hòa Ninh | 37,5 | | | 30 |
| 779 | 69 | Điện lực Long Hồ | Bình Thuận 5 | xã Hòa Ninh | 15 | | | 12 |
| 780 | 70 | Điện lực Long Hồ | Bình Thuận 6 | xã Hòa Ninh | 25 | | | 20 |
| 781 | 71 | Điện lực Long Hồ | Bình Tịnh 1 | xã Hòa Tịnh | 100 | 18,25 | | 61,75 |
| 782 | 72 | Điện lực Long Hồ | Bình Tịnh 1A | xã Hòa Tịnh | 50 | 5,4 | | 34,6 |
| 783 | 73 | Điện lực Long Hồ | Bình Tịnh 1B | xã Hòa Tịnh | 50 | | | 40 |
| 784 | 74 | Điện lực Long Hồ | Bình Tịnh 2 | xã Hòa Tịnh | 50 | | | 40 |
| 785 | 75 | Điện lực Long Hồ | Bình Tịnh 3 | xã Hòa Tịnh | 50 | | | 40 |
| 786 | 76 | Điện lực Long Hồ | Bình Tịnh A | xã Hòa Tịnh | 37,5 | | | 30 |
| 787 | 77 | Điện lực Long Hồ | Bình Tịnh B | xã Hòa Tịnh | 75 | 7,28 | | 52,72 |
| 788 | 78 | Điện lực Long Hồ | Bờ Dong | xã Long Phước | 25 | 15,48 | | 4,52 |
| 789 | 79 | Điện lực Long Hồ | Cái Tài Khe Luông | xã An Bình | 37,5 | 10,36 | | 19,64 |
| 790 | 80 | Điện lực Long Hồ | Cấp 3 Long Hồ | TT Long Hồ | 50 | | | 40 |
| 791 | 81 | Điện lực Long Hồ | Cấp 3 Long Hồ 1 | TT Long Hồ | 37,5 | | | 30 |
| 792 | 82 | Điện lực Long Hồ | Cầu Cá Nguyên | xã Phú Đức | 37,5 | | | 30 |
| 793 | 83 | Điện lực Long Hồ | Cầu Chùa | xã An Bình | 37,5 | 5,18 | | 24,82 |
| 794 | 84 | Điện lực Long Hồ | Cầu Kinh Mới | xã Phú Đức | 75 | 65,54 | | -5,54 |
| 795 | 85 | Điện lực Long Hồ | Cầu Mương 1 | xã Bình Hòa Phước | 50 | | | 40 |
| 796 | 86 | Điện lực Long Hồ | Cầu Mương 2 | xã Bình Hòa Phước | 50 | | | 40 |
| 797 | 87 | Điện lực Long Hồ | Cầu Ván 1 | xã Tân Long Hội | 37,5 | | | 30 |
| 798 | 88 | Điện lực Long Hồ | Cầu Ván 2 | xã Tân Long Hội | 15 | | | 12 |
| 799 | 89 | Điện lực Long Hồ | Cầu Ván 3 | xã Tân Long Hội | 37,5 | | | 30 |
| 800 | 90 | Điện lực Long Hồ | Cây Trôm | xã Long Phước | 50 | | | 40 |
| 801 | 91 | Điện lực Long Hồ | Chín Đường | xã Tân Long Hội | 15 | | | 12 |
| 802 | 92 | Điện lực Long Hồ | Chợ Hòa Ninh | xã Hòa Ninh | 112,5 | | | 90 |
| 803 | 93 | Điện lực Long Hồ | CN Quốc Phòng | xã Tân Long Hội | 75 | | | 60 |
| 804 | 94 | Điện lực Long Hồ | CND Long Hồ | xã Phú Đức | 75 | 45,8 | | 14,2 |
| 805 | 95 | Điện lực Long Hồ | Cơ Sở Xương Phát | xã Long Phước | 45 | | | 36 |
| 806 | 96 | Điện lực Long Hồ | Đập Ông Chói | xã Bình Hòa Phước | 25 | 5,84 | | 14,16 |
| 807 | 97 | Điện lực Long Hồ | Đền thờ Phạm Hùng | xã Long Phước | 150 | | | 120 |
| 808 | 98 | Điện lực Long Hồ | Đình Rạch Dừa | xã Đồng Phú | 37,5 | | | 30 |
| 809 | 99 | Điện lực Long Hồ | Đồng Phú 2 | xã Đồng Phú | 25 | | | 20 |
| 810 | 100 | Điện lực Long Hồ | Đồng Phú 3 | xã Đồng Phú | 50 | | | 40 |
| 811 | 101 | Điện lực Long Hồ | Đường Trâu | xã Đồng Phú | 50 | | | 40 |
| 812 | 102 | Điện lực Long Hồ | Hai Lê | xã Đồng Phú | 37,5 | | | 30 |
| 813 | 103 | Điện lực Long Hồ | Hai Ngươn | xã Tân Long Hội | 25 | 10,79 | | 9,21 |

| | | | | | | | |
|-----|-----|------------------|-------------------------|-----------------|-------|--------|---------|
| 814 | 104 | Điện lực Long Hồ | Hậu Thành | xã Long An | 37,5 | | 30 |
| 815 | 105 | Điện lực Long Hồ | Hậu Thành 1 | xã Long An | 37,5 | 14,96 | 15,04 |
| 816 | 106 | Điện lực Long Hồ | Hòa Hiệp | xã Hòa Thạnh | 150 | | 120 |
| 817 | 107 | Điện lực Long Hồ | Hòa Hiệp 1 | xã Hòa Thạnh | 25 | | 20 |
| 818 | 108 | Điện lực Long Hồ | Hòa Lợi 1 | xã Hòa Ninh | 25 | | 20 |
| 819 | 109 | Điện lực Long Hồ | Hòa Lợi 2 | xã Hòa Ninh | 15 | | 12 |
| 820 | 110 | Điện lực Long Hồ | Hòa Lợi 3 | xã Hòa Ninh | 25 | | 20 |
| 821 | 111 | Điện lực Long Hồ | Hòa Lợi 4 | xã Hòa Ninh | 37,5 | 5,92 | 24,08 |
| 822 | 112 | Điện lực Long Hồ | Hòa Phú | xã Hòa Ninh | 37,5 | | 30 |
| 823 | 113 | Điện lực Long Hồ | Hòa Phú 1 | xã Hòa Ninh | 50 | | 40 |
| 824 | 114 | Điện lực Long Hồ | Hòa Phú 2 | xã Hòa Ninh | 50 | 10 | 30 |
| 825 | 115 | Điện lực Long Hồ | Hòa Quý | xã Hòa Ninh | 25 | | 20 |
| 826 | 116 | Điện lực Long Hồ | Hòa Quý - Cây Da | xã Hòa Ninh | 50 | | 40 |
| 827 | 117 | Điện lực Long Hồ | Hòa Quý 1 | xã Hòa Ninh | 37,5 | | 30 |
| 828 | 118 | Điện lực Long Hồ | Hòa Quý 2 | xã Hòa Ninh | 75 | | 60 |
| 829 | 119 | Điện lực Long Hồ | Hòa Quý 3 | xã Hòa Ninh | 15 | | 12 |
| 830 | 120 | Điện lực Long Hồ | Hòa Thuận 1 | xã Hòa Ninh | 50 | 5,34 | 34,66 |
| 831 | 121 | Điện lực Long Hồ | Hòa Thuận 2 | xã Hòa Ninh | 37,5 | | 30 |
| 832 | 122 | Điện lực Long Hồ | Hòa Thuận 3 | xã Hòa Ninh | 50 | | 40 |
| 833 | 123 | Điện lực Long Hồ | Hòa Thuận 3A | xã Hòa Ninh | 37,5 | | 30 |
| 834 | 124 | Điện lực Long Hồ | Hòa Thuận 4 | xã Hòa Ninh | 50 | | 40 |
| 835 | 125 | Điện lực Long Hồ | Hòa Thuận 5 | xã Hòa Ninh | 25 | | 20 |
| 836 | 126 | Điện lực Long Hồ | Hồng Thái | xã Tân Long Hội | 15 | | 12 |
| 837 | 127 | Điện lực Long Hồ | Kênh Đào | xã Tân Long Hội | 75 | | 60 |
| 838 | 128 | Điện lực Long Hồ | Khóm 6 - TT Long Hồ | TT Long Hồ | 37,5 | | 30 |
| 839 | 129 | Điện lực Long Hồ | Khu Nhà ở Long Thuận A | xã Long Phước | 75 | 13,47 | 46,53 |
| 840 | 130 | Điện lực Long Hồ | Khu nhà ở Nguyễn Hữu An | xã Long Phước | 37,5 | | 30 |
| 841 | 131 | Điện lực Long Hồ | Kinh Chín Thước | xã Long An | 15 | | 12 |
| 842 | 132 | Điện lực Long Hồ | Kỳ Hà | xã Phú Đức | 15 | | 12 |
| 843 | 133 | Điện lực Long Hồ | Long Bình 1 | xã Lộc Hòa | 112,5 | | 90 |
| 844 | 134 | Điện lực Long Hồ | Long Châu | xã Phú Đức | 75 | | 60 |
| 845 | 135 | Điện lực Long Hồ | Long Hồ 2 | TT Long Hồ | 320 | 61,025 | 194,975 |
| 846 | 136 | Điện lực Long Hồ | Long Hồ 3 | TT Long Hồ | 100 | | 80 |
| 847 | 137 | Điện lực Long Hồ | Long Hồ 4 | TT Long Hồ | 112,5 | 5,6 | 84,4 |
| 848 | 138 | Điện lực Long Hồ | Long Hồ 5 | TT Long Hồ | 50 | 3,15 | 36,85 |
| 849 | 139 | Điện lực Long Hồ | Long Hòa 1 | xã Long Mỹ | 50 | | 40 |
| 850 | 140 | Điện lực Long Hồ | Long Hòa 2 | xã Long Mỹ | 37,5 | | 30 |
| 851 | 141 | Điện lực Long Hồ | Long Khánh | xã Long Mỹ | 15 | | 12 |
| 852 | 142 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 1 | xã Long Mỹ | 112,5 | | 90 |
| 853 | 143 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 1A | xã Long Mỹ | 37,5 | | 30 |
| 854 | 144 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 2 | xã Long Mỹ | 75 | | 60 |
| 855 | 145 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 2-2 | xã Long Mỹ | 50 | 9 | 31 |
| 856 | 146 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 3 | xã Long Mỹ | 50 | 11,84 | 28,16 |
| 857 | 147 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 3A | xã Long Mỹ | 37,5 | | 30 |
| 858 | 148 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 4 | xã Long Mỹ | 100 | | 80 |
| 859 | 149 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 5 | xã Long Mỹ | 50 | | 40 |
| 860 | 150 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 6 | xã Long Mỹ | 75 | | 60 |

| | | | | | | | | |
|-----|-----|------------------|-----------------|-------------------|-------|---------|--|---------|
| 861 | 151 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 7 | xã Long Mỹ | 37,5 | | | 30 |
| 862 | 152 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 8 | xã Long Mỹ | 25 | | | 20 |
| 863 | 153 | Điện lực Long Hồ | Long mỹ 9 | xã Long Mỹ | 15 | | | 12 |
| 864 | 154 | Điện lực Long Hồ | Long Phước | xã Long Phước | 150 | 141,725 | | -21,725 |
| 865 | 154 | Điện lực Long Hồ | Long Phước 1 | xã Long Phước | 150 | | | 120 |
| 866 | 155 | Điện lực Long Hồ | Long Phước 2 | xã Long Phước | 75 | | | 60 |
| 867 | 156 | Điện lực Long Hồ | Long Tân | xã Long An | 50 | | | 40 |
| 868 | 157 | Điện lực Long Hồ | Long Tân 1 | xã Long An | 25 | | | 20 |
| 869 | 158 | Điện lực Long Hồ | Long Tân 2 | xã Long An | 25 | | | 20 |
| 870 | 159 | Điện lực Long Hồ | Long Thới 1 | TT Long Hồ | 50 | 16,38 | | 23,62 |
| 871 | 160 | Điện lực Long Hồ | Long Thới 2 | TT Long Hồ | 50 | | | 40 |
| 872 | 161 | Điện lực Long Hồ | Long Thới 3 | TT Long Hồ | 37,5 | | | 30 |
| 873 | 162 | Điện lực Long Hồ | Long Thới 4 | TT Long Hồ | 100 | | | 80 |
| 874 | 163 | Điện lực Long Hồ | Long Thới 5 | TT Long Hồ | 150 | | | 120 |
| 875 | 164 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận 1 | xã Long Phước | 75 | 10,68 | | 49,32 |
| 876 | 165 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận 2 | xã Long Phước | 75 | 5,25 | | 54,75 |
| 877 | 166 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận A1 | xã Long Phước | 37,5 | 5,04 | | 24,96 |
| 878 | 167 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận A2 | xã Long Phước | 75 | | | 60 |
| 879 | 168 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận A3 | xã Long Phước | 25 | | | 20 |
| 880 | 169 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận B | xã Long Phước | 37,5 | 5,18 | | 24,82 |
| 881 | 170 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận B2 | xã Long Phước | 50 | | | 40 |
| 882 | 171 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận B2A | xã Long Phước | 50 | | | 40 |
| 883 | 172 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận B3 | xã Long Phước | 112,5 | | | 90 |
| 884 | 173 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận B4 | xã Long Phước | 75 | | | 60 |
| 885 | 174 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận C | xã Long Phước | 15 | 5,7 | | 6,3 |
| 886 | 175 | Điện lực Long Hồ | Miếu Ông | xã Phú Đức | 50 | | | 40 |
| 887 | 176 | Điện lực Long Hồ | Miếu Trắng | xã Phú Đức | 25 | 16,02 | | 2,73 |
| 888 | 177 | Điện lực Long Hồ | Mương Kinh | xã Long Phước | 50 | | | 40 |
| 889 | 178 | Điện lực Long Hồ | Năm Bi | xã Tân Long Hội | 15 | | | 12 |
| 890 | 179 | Điện lực Long Hồ | Năm Dưng | xã Tân Long Hội | 15 | | | 12 |
| 891 | 180 | Điện lực Long Hồ | Năm Hiệp | xã Tân Long Hội | 50 | | | 40 |
| 892 | 181 | Điện lực Long Hồ | Năm Linh | xã Tân Long Hội | 15 | | | 12 |
| 893 | 182 | Điện lực Long Hồ | Ngã Ba Bình Hoà | xã Hòa Tịnh | 25 | | | 20 |
| 894 | 183 | Điện lực Long Hồ | Ngã Ngay | xã Tân Long Hội | 75 | | | 60 |
| 895 | 184 | Điện lực Long Hồ | Ngọc Anh | xã Tân Long Hội | 75 | 7,03 | | 52,97 |
| 896 | 185 | Điện lực Long Hồ | Ngon Ông Lễ | xã Hòa Tịnh | 37,5 | 9,99 | | 20,01 |
| 897 | 186 | Điện lực Long Hồ | Phó Cơ Điều 5C | Xã Phước Hậu | 50 | | | 40 |
| 898 | 187 | Điện lực Long Hồ | Phú An 1 | xã Phú Đức | 25 | | | 20 |
| 899 | 188 | Điện lực Long Hồ | Phú An 1 (472) | xã Bình Hòa Phước | 37,5 | | | 30 |
| 900 | 189 | Điện lực Long Hồ | Phú An 1A | xã Bình Hòa Phước | 50 | | | 40 |
| 901 | 190 | Điện lực Long Hồ | Phú An 2 | xã Phú Đức | 37,5 | | | 30 |
| 902 | 191 | Điện lực Long Hồ | Phú An 2(472) | xã Bình Hòa Phước | 50 | | | 40 |
| 903 | 192 | Điện lực Long Hồ | Phú An 2A | xã Bình Hòa Phước | 50 | | | 40 |
| 904 | 193 | Điện lực Long Hồ | Phú An 3 | xã Bình Hòa Phước | 37,5 | | | 30 |
| 905 | 194 | Điện lực Long Hồ | Phú An 4 | xã Bình Hòa Phước | 25 | | | 20 |
| 906 | 195 | Điện lực Long Hồ | Phú An A | xã Bình Hòa Phước | 50 | | | 40 |
| 907 | 196 | Điện lực Long Hồ | Phú An B | xã Bình Hòa Phước | 37,5 | | | 30 |

| | | | | | | | |
|-----|-----|------------------|---------------|-------------------|------|------|-------|
| 908 | 197 | Điện lực Long Hồ | Phú Đức | xã Phú Đức | 25 | | 20 |
| 909 | 198 | Điện lực Long Hồ | Phú Hòa 1 | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 910 | 199 | Điện lực Long Hồ | Phú Hòa 2 | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 911 | 200 | Điện lực Long Hồ | Phú Hòa 2A | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 912 | 201 | Điện lực Long Hồ | Phú Hòa 3 | xã Đồng Phú | 25 | 8,01 | 11,99 |
| 913 | 202 | Điện lực Long Hồ | Phú Hoà 5 | xã Đồng Phú | 15 | | 12 |
| 914 | 203 | Điện lực Long Hồ | Phú Hoà 6 | xã Đồng Phú | 15 | | 12 |
| 915 | 204 | Điện lực Long Hồ | Phú Mỹ 1 | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 916 | 205 | Điện lực Long Hồ | Phú Mỹ 2 | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 917 | 206 | Điện lực Long Hồ | Phú Mỹ 2A | xã Đồng Phú | 25 | | 20 |
| 918 | 207 | Điện lực Long Hồ | Phú Mỹ 3A | xã Đồng Phú | 25 | | 20 |
| 919 | 208 | Điện lực Long Hồ | Phú Mỹ 3B | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 920 | 209 | Điện lực Long Hồ | Phú Mỹ 4 | xã Đồng Phú | 50 | | 40 |
| 921 | 210 | Điện lực Long Hồ | Phú Mỹ 5 | xã Đồng Phú | 15 | | 12 |
| 922 | 211 | Điện lực Long Hồ | Phú Mỹ 6 | xã Đồng Phú | 25 | | 20 |
| 923 | 212 | Điện lực Long Hồ | Phú Mỹ 7 | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 924 | 213 | Điện lực Long Hồ | Phú Mỹ 8 | xã Đồng Phú | 25 | | 20 |
| 925 | 214 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh | xã Phú Đức | 25 | | 20 |
| 926 | 215 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 1 | xã Đồng Phú | 50 | | 40 |
| 927 | 216 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 2 | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 928 | 217 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 2A | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 929 | 218 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 3 | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 930 | 219 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 4 | xã Đồng Phú | 50 | 5,34 | 34,66 |
| 931 | 220 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 5 | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 932 | 221 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 6 | xã Đồng Phú | 50 | | 40 |
| 933 | 222 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 8 | xã Đồng Phú | 25 | | 20 |
| 934 | 223 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 9 | xã Đồng Phú | 25 | | 20 |
| 935 | 224 | Điện lực Long Hồ | Phú Thuận | xã Đồng Phú | 50 | | 40 |
| 936 | 225 | Điện lực Long Hồ | Phú Thuận 1 | xã Đồng Phú | 25 | | 20 |
| 937 | 226 | Điện lực Long Hồ | Phú Thuận 2 | xã Đồng Phú | 50 | | 40 |
| 938 | 227 | Điện lực Long Hồ | Phú Thuận 2A | xã Đồng Phú | 50 | | 40 |
| 939 | 228 | Điện lực Long Hồ | Phú Thuận 2B | xã Đồng Phú | 37,5 | 5,18 | 24,82 |
| 940 | 229 | Điện lực Long Hồ | Phước Bình 1 | xã Lộc Hòa | 50 | | 40 |
| 941 | 230 | Điện lực Long Hồ | Phước Bình 1A | xã Lộc Hòa | 37,5 | | 30 |
| 942 | 231 | Điện lực Long Hồ | Phước Bình 2 | xã Lộc Hòa | 50 | | 40 |
| 943 | 232 | Điện lực Long Hồ | Phước Định 1 | xã Bình Hòa Phước | 50 | | 40 |
| 944 | 233 | Điện lực Long Hồ | Phước Định 2 | xã Bình Hòa Phước | 15 | | 12 |
| 945 | 234 | Điện lực Long Hồ | Phước Định 3 | xã Bình Hòa Phước | 75 | | 60 |
| 946 | 235 | Điện lực Long Hồ | Phước Định 4 | xã Bình Hòa Phước | 37,5 | | 30 |
| 947 | 236 | Điện lực Long Hồ | Phước Định 4A | xã Bình Hòa Phước | 50 | | 40 |
| 948 | 237 | Điện lực Long Hồ | Phước Định 5 | xã Bình Hòa Phước | 75 | | 60 |
| 949 | 238 | Điện lực Long Hồ | Phước Định 6 | xã Bình Hòa Phước | 25 | | 20 |
| 950 | 239 | Điện lực Long Hồ | Phước Định 7 | xã Bình Hòa Phước | 25 | | 20 |
| 951 | 240 | Điện lực Long Hồ | Phước Hanh 1 | Xã Phước Hậu | 100 | | 80 |
| 952 | 241 | Điện lực Long Hồ | Phước Hanh 2 | Xã Phước Hậu | 25 | | 20 |
| 953 | 242 | Điện lực Long Hồ | Phước Hậu 1 | Xã Phước Hậu | 50 | | 40 |
| 954 | 243 | Điện lực Long Hồ | Phước Hậu 2 | Xã Phước Hậu | 37,5 | | 30 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------------------|-------------------|-----------------|-------|-------|--------|
| 955 | 244 | Điện lực Long Hồ | Phước Hậu 3 | Xã Phước Hậu | 50 | 17,49 | 22,51 |
| 956 | 245 | Điện lực Long Hồ | Phước Hậu 3A | Xã Phước Hậu | 37,5 | | 30 |
| 957 | 246 | Điện lực Long Hồ | Phước Lộc A | xã Long An | 25 | | 20 |
| 958 | 247 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi A01 | Xã Phước Hậu | 25 | | 20 |
| 959 | 248 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi A1 | xã Long Phước | 112,5 | | 90 |
| 960 | 249 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi A2(478) | Xã Long Phước | 37,5 | | 30 |
| 961 | 250 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi A2 | xã Long Phước | 25 | | 20 |
| 962 | 251 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi A3 | Xã Phước Hậu | 37,5 | 16 | 14 |
| 963 | 252 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi A3 479 | xã Long Phước | 50 | 11,62 | 28,38 |
| 964 | 253 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi B | Xã Phước Hậu | 50 | | 40 |
| 965 | 254 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi B1 | Xã Phước Hậu | 37,5 | | 30 |
| 966 | 255 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi C | xã Lộc Hòa | 37,5 | | 30 |
| 967 | 256 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi C1 | Xã Phước Hậu | 50 | | 40 |
| 968 | 257 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi C2 | Xã Phước Hậu | 37,5 | | 30 |
| 969 | 258 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi C3 | Xã Phước Hậu | 37,5 | 5,34 | 24,66 |
| 970 | 259 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi C3A | Xã Phước Hậu | 37,5 | | 30 |
| 971 | 260 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi C4 | Xã Phước Hậu | 25 | | 20 |
| 972 | 261 | Điện lực Long Hồ | Phước Long | xã Lộc Hòa | 37,5 | | 30 |
| 973 | 262 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn | xã Long Phước | 50 | | 40 |
| 974 | 263 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn 1 | xã Long Phước | 100 | 26,45 | 53,55 |
| 975 | 264 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn 2 | xã Long Phước | 37,5 | | 30 |
| 976 | 265 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn A | xã Long Phước | 50 | | 40 |
| 977 | 266 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn B | xã Long Phước | 50 | 8,455 | 31,545 |
| 978 | 267 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn B1 | xã Long Phước | 37,5 | | 30 |
| 979 | 268 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn B2 | xã Long Phước | 50 | 3,115 | 36,885 |
| 980 | 269 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn B3 | xã Long Phước | 25 | 10,53 | 9,47 |
| 981 | 270 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn C | xã Long Phước | 50 | 28,5 | 11,5 |
| 982 | 271 | Điện lực Long Hồ | Phước Tân 1 | xã Lộc Hòa | 37,5 | | 30 |
| 983 | 272 | Điện lực Long Hồ | Phước Tân 2 | xã Lộc Hòa | 50 | | 40 |
| 984 | 273 | Điện lực Long Hồ | Phước Trinh A1 | Xã Long Phước | 25 | | 20 |
| 985 | 274 | Điện lực Long Hồ | Phước Trinh A2 | Xã Long Phước | 50 | 5,49 | 34,51 |
| 986 | 275 | Điện lực Long Hồ | Phước Trinh A3 | Xã Phước Hậu | 37,5 | | 30 |
| 987 | 276 | Điện lực Long Hồ | Phước Trinh A4 | Xã Phước Hậu | 37,5 | 4 | 26 |
| 988 | 277 | Điện lực Long Hồ | Phước Trinh B1 | Xã Long Phước | 37,5 | | 30 |
| 989 | 278 | Điện lực Long Hồ | Phước Trinh B2 | Xã Long Phước | 50 | | 40 |
| 990 | 279 | Điện lực Long Hồ | Quan Vệ | xã Phú Đức | 75 | | 60 |
| 991 | 280 | Điện lực Long Hồ | Rạch Chao Ráo | xã Hòa Tịnh | 15 | | 12 |
| 992 | 281 | Điện lực Long Hồ | Rạch Chùa | xã Hòa Tịnh | 37,5 | | 30 |
| 993 | 282 | Điện lực Long Hồ | Rạch Đập | xã Đồng Phú | 25 | | 20 |
| 994 | 283 | Điện lực Long Hồ | Rạch Dầu | xã Hòa Ninh | 37,5 | | 30 |
| 995 | 284 | Điện lực Long Hồ | Rạch Đồn Điện | Xã Phước Hậu | 50 | | 40 |
| 996 | 285 | Điện lực Long Hồ | Rạch Đồn Điện - 1 | Xã Phước Hậu | 25 | | 20 |
| 997 | 286 | Điện lực Long Hồ | Rạch Sáng | xã Hòa Tịnh | 15 | | 12 |
| 998 | 287 | Điện lực Long Hồ | Rạch Tre | xã Phú Đức | 37,5 | | 30 |
| 999 | 288 | Điện lực Long Hồ | Sáu Giáo | Xã Hòa Ninh | 112,5 | | 90 |
| 1000 | 289 | Điện lực Long Hồ | Sáu Lạc | xã Tân Long Hội | 37,5 | | 30 |
| 1001 | 290 | Điện lực Long Hồ | Sáu Phước | xã Tân Long Hội | 15 | | 12 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|------------------|---------------------|-----------------|-------|-------|--|--------|
| 1002 | 291 | Điện lực Long Hồ | Tái định cư Phú Đức | xã Tân Long Hội | 45 | 4,95 | | 31,05 |
| 1003 | 292 | Điện lực Long Hồ | Tân Hiệp 1 | xã Tân Long | 25 | | | 20 |
| 1004 | 293 | Điện lực Long Hồ | Tân Hiệp 2 | xã Tân Long | | | | 0 |
| 1005 | 294 | Điện lực Long Hồ | Tân Long Hội 1 | xã Tân Long Hội | 25 | | | 20 |
| 1006 | 295 | Điện lực Long Hồ | Tân Long Hội 2 | xã Tân Long Hội | 75 | | | 60 |
| 1007 | 296 | Điện lực Long Hồ | Tân Phong 2 | xã Tân Long Hội | 15 | | | 12 |
| 1008 | 297 | Điện lực Long Hồ | Tân Phong 2A | xã Tân Long Hội | 15 | | | 12 |
| 1009 | 298 | Điện lực Long Hồ | Tân Tạo 1 | xã An Bình | 37,5 | | | 30 |
| 1010 | 299 | Điện lực Long Hồ | Tân Tạo 2 | xã An Bình | 37,5 | | | 30 |
| 1011 | 300 | Điện lực Long Hồ | Tắt Cát An Thới | xã An Bình | 50 | | | 40 |
| 1012 | 301 | Điện lực Long Hồ | Tắt Cát An Thới A | xã An Bình | 25 | | | 20 |
| 1013 | 302 | Điện lực Long Hồ | Thông Quan | xã Phú Đức | 75 | | | 60 |
| 1014 | 303 | Điện lực Long Hồ | Thuận Long | xã Đồng Phú | 37,5 | | | 30 |
| 1015 | 304 | Điện lực Long Hồ | Thuận Long 1 | xã Đồng Phú | 25 | | | 20 |
| 1016 | 305 | Điện lực Long Hồ | Trạm Hai Đền | xã Phú Đức | 37,5 | | | 30 |
| 1017 | 306 | Điện lực Long Hồ | Trần Nhung | xã Tân Long Hội | 50 | | | 40 |
| 1018 | 307 | Điện lực Long Hồ | Trường cấp 2 TLH | xã Tân Long Hội | 15 | | | 12 |
| 1019 | 308 | Điện lực Long Hồ | Tư Sơn | xã Tân Long Hội | 25 | | | 20 |
| 1020 | 309 | Điện lực Long Hồ | Tư Học | xã Tân Long Hội | 50 | | | 40 |
| 1021 | 310 | Điện lực Long Hồ | Tư Sơn | xã Tân Long Hội | 25 | | | 20 |
| 1022 | 311 | Điện lực Long Hồ | UBX An Bình | xã An Bình | 112,5 | 5,55 | | 84,45 |
| 1023 | 312 | Điện lực Long Hồ | UBX Đồng Phú 1 | xã Đồng Phú | 112,5 | | | 90 |
| 1024 | 313 | Điện lực Long Hồ | UBX Đồng Phú 2 | xã Đồng Phú | 50 | 8,1 | | 31,9 |
| 1025 | 314 | Điện lực Long Hồ | Ubx Hòa Ninh | xã Hòa Ninh | 50 | | | 40 |
| 1026 | 315 | Điện lực Long Hồ | UBX Phú Đức | xã Phú Đức | 50 | 3,2 | | 36,8 |
| 1027 | 316 | Điện lực Long Hồ | UBX Phú Đức 2 | xã Phú Đức | 50 | | | 40 |
| 1028 | 317 | Điện lực Long Hồ | Út Hết | xã Tân Long Hội | 15 | | | 12 |
| 1029 | 318 | Điện lực Long Hồ | Út Thích | xã Tân Long Hội | 25 | | | 20 |
| 1030 | 319 | Điện lực Long Hồ | Vinh Sang | xã An Bình | 112,5 | | | 90 |
| 1031 | 320 | Điện lực Long Hồ | Vườn Cò 1 | xã Hòa Tịnh | 37,5 | | | 30 |
| 1032 | 321 | Điện lực Long Hồ | Vườn Cò 2 | xã Hòa Tịnh | 75 | | | 60 |
| 1033 | 322 | Điện lực Long Hồ | Vườn Cò 3 | xã Hòa Tịnh | 37,5 | | | 30 |
| 1034 | 323 | Điện lực Long Hồ | Vườn Cò 4 | xã Hòa Tịnh | 37,5 | 10,68 | | 19,32 |
| 1035 | 324 | Điện lực Long Hồ | Vườn Cò 5 | xã Hòa Tịnh | 37,5 | | | 30 |
| 1036 | 325 | Điện lực Long Hồ | Vườn Cò 6 | xã Hòa Tịnh | 75 | | | 60 |
| 1037 | 326 | Điện lực Long Hồ | Vượt Lũ Thị Trấn | TT Long Hồ | 75 | | | 60 |
| 1038 | 327 | Điện lực Long Hồ | Long Bình 2 | xã Lộc Hòa | 37,5 | | | 30 |
| 1039 | 328 | Điện lực Long Hồ | UBX Phú Đức 1 | xã Phú Đức | 37,5 | 3,115 | | 26,885 |
| 1040 | 329 | Điện lực Long Hồ | Phước Tân 1A | xã Lộc Hòa | 37,5 | | | 30 |
| 1041 | 330 | Điện lực Long Hồ | Phước Tân 2A | xã Lộc Hòa | 37,5 | | | 30 |
| 1042 | 331 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 1 | xã Phú Đức | 37,5 | 23,48 | | 6,52 |
| 1043 | 332 | Điện lực Long Hồ | Phú Hòa 1A | xã Đồng Phú | 25 | 5,34 | | 14,66 |
| 1044 | 333 | Điện lực Long Hồ | Phú Hòa 2B | xã Đồng Phú | 25 | | | 20 |
| 1045 | 334 | Điện lực Long Hồ | Phú Thuận A | xã Đồng Phú | 25 | | | 20 |
| 1046 | 335 | Điện lực Long Hồ | Ranh Làng | xã Đồng Phú | 50 | | | 40 |
| 1047 | 336 | Điện lực Long Hồ | Long Hồ 2A | TT Long Hồ | 50 | 4,235 | | 35,765 |
| 1048 | 337 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 10 | xã Đồng Phú | 15 | | | 12 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------------------|-------------------------|-------------------|------|-------|--------|
| 1049 | 338 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 11 | xã Đồng Phú | 25 | 11,08 | 8,92 |
| 1050 | 339 | Điện lực Long Hồ | Cầu Bà Phú | xã Đồng Phú | 25 | 20,44 | -0,44 |
| 1051 | 340 | Điện lực Long Hồ | Phú Thuận 3 | xã Đồng Phú | 25 | | 20 |
| 1052 | 341 | Điện lực Long Hồ | Long Phước 3 | xã Long Phước | 25 | | 20 |
| 1053 | 342 | Điện lực Long Hồ | An Long 6 | xã An Bình | 25 | | 20 |
| 1054 | 343 | Điện lực Long Hồ | An Long 5 | xã An Bình | 15 | | 12 |
| 1055 | 344 | Điện lực Long Hồ | An Long 4 | xã An Bình | 25 | | 20 |
| 1056 | 345 | Điện lực Long Hồ | An Long 3 | xã An Bình | 50 | 5,18 | 34,82 |
| 1057 | 346 | Điện lực Long Hồ | An Thuận 3 | xã An Bình | 25 | | 20 |
| 1058 | 347 | Điện lực Long Hồ | Hai Đền 1 | xã Phú Đức | 25 | | 20 |
| 1059 | 348 | Điện lực Long Hồ | Cầu Bà Loan | xã Phú Đức | 25 | | 20 |
| 1060 | 349 | Điện lực Long Hồ | Cầu Miếu Trắng | xã Phú Đức | 25 | | 20 |
| 1061 | 350 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận D | xã Long Phước | 25 | | 20 |
| 1062 | 351 | Điện lực Long Hồ | Mương Kinh 1 | xã Long Phước | 25 | | 20 |
| 1063 | 352 | Điện lực Long Hồ | Tân Lộc | xã Long An | 50 | 11,88 | 28,12 |
| 1064 | 353 | Điện lực Long Hồ | Tắt Cát Khe Luông 1 | xã An Bình | 25 | | 20 |
| 1065 | 354 | Điện lực Long Hồ | Tắt Cát An Thới 1 | xã An Bình | 25 | | 20 |
| 1066 | 355 | Điện lực Long Hồ | Rạch Đồn Điền 2 | Xã Phước Hậu | 25 | | 20 |
| 1067 | 356 | Điện lực Long Hồ | UBX Hòa Tịnh | xã Hòa Tịnh | 25 | 5,81 | 14,19 |
| 1068 | 357 | Điện lực Long Hồ | Long Tân 3 | xã Long An | 50 | | 40 |
| 1069 | 358 | Điện lực Long Hồ | Hậu Thành 2 | xã Long An | 15 | | 12 |
| 1070 | 359 | Điện lực Long Hồ | Đình Hậu Thành | xã Long An | 15 | | 12 |
| 1071 | 360 | Điện lực Long Hồ | Công ty Phát Đạt | Xã Phước Hậu | 50 | | 40 |
| 1072 | 361 | Điện lực Long Hồ | Bình Hòa 5 | xã Bình Hòa Phước | 25 | | 20 |
| 1073 | 362 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận B2B | xã Long Phước | 25 | | 20 |
| 1074 | 363 | Điện lực Long Hồ | Phước Hậu 3B | Xã Phước Hậu | 37,5 | 5,18 | 24,82 |
| 1075 | 364 | Điện lực Long Hồ | Phước Hanh 1A | Xã Phước Hậu | 50 | 3,15 | 36,85 |
| 1076 | 365 | Điện lực Long Hồ | TT Hành Chánh Huyện LHồ | TT Long Hồ | 560 | 81,43 | 366,57 |
| 1077 | 366 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 1A | xã An Bình | 37,5 | | 30 |
| 1078 | 367 | Điện lực Long Hồ | Bình Lương 2A | xã An Bình | 37,5 | | 30 |
| 1079 | 368 | Điện lực Long Hồ | An Hiệp 2A | xã Long An | 25 | | 20 |
| 1080 | 369 | Điện lực Long Hồ | An Phú D | xã Long An | 25 | | 20 |
| 1081 | 370 | Điện lực Long Hồ | UBH Long Hồ | TT Long Hồ | 75 | | 60 |
| 1082 | 371 | Điện lực Long Hồ | Phước Trinh A5 | Xã Phước Hậu | 25 | | 20 |
| 1083 | 372 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 2A | xã Long Mỹ | 25 | | 20 |
| 1084 | 373 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 5A | xã Long Mỹ | 25 | | 20 |
| 1085 | 374 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn D | xã Long Phước | 37,5 | | 30 |
| 1086 | 375 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 1A | xã Đồng Phú | 50 | | 40 |
| 1087 | 376 | Điện lực Long Hồ | Rạch Đồn Điền 3 | Xã Phước Hậu | 50 | | 40 |
| 1088 | 377 | Điện lực Long Hồ | Tắt Cát Khe Luông 2 | xã An Bình | 25 | | 20 |
| 1089 | 378 | Điện lực Long Hồ | Bình Hòa 2A | xã Hòa Tịnh | 25 | | 20 |
| 1090 | 379 | Điện lực Long Hồ | Long Châu 1 | xã Phú Đức | 25 | | 20 |
| 1091 | 380 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn A1 | xã Long Phước | 25 | | 20 |
| 1092 | 381 | Điện lực Long Hồ | Bình Hòa 6 | xã Bình Hòa Phước | 50 | | 40 |
| 1093 | 382 | Điện lực Long Hồ | Rạch Tre 2 | xã Phú Đức | 37,5 | | 30 |
| 1094 | 383 | Điện lực Long Hồ | Phú An 1B | xã Bình Hòa Phước | 37,5 | | 30 |
| 1095 | 384 | Điện lực Long Hồ | Phú An 2B | xã Bình Hòa Phước | 50 | | 40 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------------------|---------------------|-------------------|-------|-------|--------|
| 1096 | 385 | Điện lực Long Hồ | Tắt Cát An Thới 2 | xã An Bình | 25 | | 20 |
| 1097 | 386 | Điện lực Long Hồ | Hòa Thuận 4A | xã Hòa Ninh | 37,5 | | 30 |
| 1098 | 387 | Điện lực Long Hồ | Cầu Mương 3 | xã Bình Hòa Phước | 25 | | 20 |
| 1099 | 388 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn B4 | xã Long Phước | 25 | | 20 |
| 1100 | 389 | Điện lực Long Hồ | Hòa Thuận 3B | xã Hòa Ninh | 15 | | 12 |
| 1101 | 390 | Điện lực Long Hồ | Long Tân 1A | xã Long An | 25 | | 20 |
| 1102 | 391 | Điện lực Long Hồ | An Hòa 2A | xã An Bình | 37,5 | | 30 |
| 1103 | 392 | Điện lực Long Hồ | Hòa Thuận 1A | xã Hòa Ninh | 25 | | 20 |
| 1104 | 393 | Điện lực Long Hồ | Cầu Mương 1A | xã Bình Hòa Phước | 25 | | 20 |
| 1105 | 394 | Điện lực Long Hồ | Hòa Phú 3 | xã Hòa Ninh | 37,5 | | 30 |
| 1106 | 395 | Điện lực Long Hồ | Hòa Quý 1A | xã Hòa Ninh | 25 | | 20 |
| 1107 | 396 | Điện lực Long Hồ | Hòa Quý 2A | xã Hòa Ninh | 37,5 | | 30 |
| 1108 | 397 | Điện lực Long Hồ | Miêu Trắng 1 | xã Phú Đức | 25 | | 20 |
| 1109 | 398 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn B5 | xã Long Phước | 37,5 | | 30 |
| 1110 | 399 | Điện lực Long Hồ | Phước Lợi A4 | xã Long Phước | 37,5 | | 30 |
| 1111 | 400 | Điện lực Long Hồ | Phước Ngươn A2 | xã Long Phước | 37,5 | | 30 |
| 1112 | 401 | Điện lực Long Hồ | Phước Trinh B3 | xã Long Phước | 37,5 | | 30 |
| 1113 | 402 | Điện lực Long Hồ | Rạch Tre 1 | xã Phú Đức | 25 | | 20 |
| 1114 | 403 | Điện lực Long Hồ | Cầu Chùa 1 | xã An Bình | 37,5 | | 30 |
| 1115 | 404 | Điện lực Long Hồ | Đồng Phú 4 | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 1116 | 405 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 6 | xã Phú Đức | 25 | | 20 |
| 1117 | 406 | Điện lực Long Hồ | Bình Thạnh 2 | xã Bình Hòa Phước | 25 | | 20 |
| 1118 | 407 | Điện lực Long Hồ | Phú Mỹ 2B | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 1119 | 408 | Điện lực Long Hồ | An Lương 4B | xã Long An | 37,5 | | 30 |
| 1120 | 409 | Điện lực Long Hồ | Trạm UBX Đồng Phú 3 | xã Đồng Phú | 112,5 | | 90 |
| 1121 | 410 | Điện lực Long Hồ | Trạm Phú Thuận 4 | xã Đồng Phú | 50 | | 40 |
| 1122 | 411 | Điện lực Long Hồ | Trạm Long Phước 3A | xã Long Phước | 25 | | 20 |
| 1123 | 412 | Điện lực Long Hồ | Trạm Phước Ngươn 3 | Xã Phước Hậu | 100 | | 80 |
| 1124 | 413 | Điện lực Long Hồ | Trạm Bình Hòa 5A | xã Bình Hòa Phước | 37,5 | | 30 |
| 1125 | 414 | Điện lực Long Hồ | Trạm Phú An C | xã Bình Hòa Phước | 37,5 | 5,34 | 24,66 |
| 1126 | 415 | Điện lực Long Hồ | Trạm Phước Hậu 1A | Xã Phước Hậu | 37,5 | | 30 |
| 1127 | 416 | Điện lực Long Hồ | Trạm Phước Hậu 2A | Xã Phước Hậu | 37,5 | | 30 |
| 1128 | 417 | Điện lực Long Hồ | Trạm UBX Hòa Tịnh 1 | xã Hòa Tịnh | 37,5 | | 30 |
| 1129 | 418 | Điện lực Long Hồ | Trạm An Phú E | xã Long An | 37,5 | | 30 |
| 1130 | 419 | Điện lực Long Hồ | Trạm Long Mỹ 3B | xã Long Mỹ | 37,5 | | 30 |
| 1131 | 420 | Điện lực Long Hồ | Trạm An Lương 3A | xã Long An | 15 | | 12 |
| 1132 | 421 | Điện lực Long Hồ | Trạm An Lương 1B | xã Long An | 25 | | 20 |
| 1133 | 422 | Điện lực Long Hồ | Trạm Long Thới 6 | xã Long Phước | 50 | 8,455 | 31,545 |
| 1134 | 423 | Điện lực Long Hồ | Trạm Phước Định 4B | xã Bình Hòa Phước | 37,5 | | 30 |
| 1135 | 424 | Điện lực Long Hồ | Trạm Phước Lợi C1A | Xã Phước Hậu | 25 | | 20 |
| 1136 | 425 | Điện lực Long Hồ | Trạm Long Thuận 3 | xã Long Phước | 112,5 | 52,82 | 37,18 |
| 1137 | 426 | Điện lực Long Hồ | Long Hồ 4A | TT Long Hồ | 150 | 5,4 | 114,6 |
| 1138 | 427 | Điện lực Long Hồ | Long Hồ 2B | TT Long Hồ | 150 | 7,29 | 112,71 |
| 1139 | 428 | Điện lực Long Hồ | Phú An D | Bình Hòa Phước | 50 | | 40 |
| 1140 | 429 | Điện lực Long Hồ | Bình Lương 3 | An Bình | 50 | | 40 |
| 1141 | 430 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 5-An Bình | An Bình | 25 | 10,56 | 9,44 |
| 1142 | 431 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 6-An Bình | An Bình | 50 | 33 | 7 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------------------|---------------------|-------------------|-------|-------|-------|
| 1143 | 432 | Điện lực Long Hồ | Cầu Mương 3A | Bình Hòa Phước | 37,5 | | 30 |
| 1144 | 433 | Điện lực Long Hồ | An Hòa 3A | An Bình | 25 | | 20 |
| 1145 | 434 | Điện lực Long Hồ | Phước Bình 2A | Lộc Hòa | 37,5 | 19,68 | 10,32 |
| 1146 | 435 | Điện lực Long Hồ | Tư Sơn 1 | Tân Long Hội | 25 | | 20 |
| 1147 | 436 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 4A-Phú Đức | xã Phú Đức | 25 | 5,34 | 14,66 |
| 1148 | 437 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 3A-Phú Đức | xã Phú Đức | 37,5 | | 30 |
| 1149 | 438 | Điện lực Long Hồ | Phước Tân 1B | xã Lộc Hòa | 37,5 | 2,13 | 27,87 |
| 1150 | 439 | Điện lực Long Hồ | KCC Huỳnh Cúc | xã Long Phước | 50 | | 40 |
| 1151 | 440 | Điện lực Long Hồ | KNO Trần Văn Sáu | TT Long Hồ | 25 | | 20 |
| 1152 | 441 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận D1 | xã Long Phước | 25 | 3,12 | 16,88 |
| 1153 | 442 | Điện lực Long Hồ | Long Khánh 1 | xã Long Mỹ | 15 | | 12 |
| 1154 | 443 | Điện lực Long Hồ | An Thành 1A | xã Phú Đức | 25 | | 20 |
| 1155 | 444 | Điện lực Long Hồ | An Hòa 1A | xã An Bình | 37,5 | | 30 |
| 1156 | 445 | Điện lực Long Hồ | Tân Tạo 2A | xã An Bình | 37,5 | 21,84 | 8,16 |
| 1157 | 446 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 3A | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 1158 | 447 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 2B | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 1159 | 448 | Điện lực Long Hồ | Phước Trinh A6 | xã Phước Hậu | 37,5 | | 30 |
| 1160 | 449 | Điện lực Long Hồ | An Lương 2A | xã Long An | 37,5 | | 30 |
| 1161 | 450 | Điện lực Long Hồ | Long Thuận A4 | xã Long Phước | 37,5 | | 30 |
| 1162 | 451 | Điện lực Long Hồ | Vườn Cò 4A | xã Hòa Tịnh | 37,5 | | 30 |
| 1163 | 452 | Điện lực Long Hồ | Hòa Thuận 2A | xã Hòa Ninh | 37,5 | | 30 |
| 1164 | 453 | Điện lực Long Hồ | UBX Hòa Ninh 1 | xã Hòa Ninh | 50 | | 40 |
| 1165 | 454 | Điện lực Long Hồ | Đồng Phú 2A | xã Đồng Phú | 25 | | 20 |
| 1166 | 455 | Điện lực Long Hồ | Bà Nhung 1 | xã Bình Hòa Phước | 50 | | 40 |
| 1167 | 456 | Điện lực Long Hồ | Phú An 5 | xã Bình Hòa Phước | 50 | 24,84 | 15,16 |
| 1168 | 457 | Điện lực Long Hồ | Hòa Lợi 1A | xã Hòa Ninh | 25 | | 20 |
| 1169 | 458 | Điện lực Long Hồ | Bình Thuận 1B | xã Hòa Ninh | 50 | | 40 |
| 1170 | 459 | Điện lực Long Hồ | Vũ Xuân Hoàn | xã Phước Hậu | 37,5 | | 30 |
| 1171 | 460 | Điện lực Long Hồ | Bảy Phòng 1 | xã Đồng Phú | 25 | | 20 |
| 1172 | 461 | Điện lực Long Hồ | Bình Hòa 2 - 3 | xã Hòa Tịnh | 25 | | 20 |
| 1173 | 462 | Điện lực Long Hồ | Vượt Lũ Thị Trấn 1 | TT Long Hồ | 112,5 | 16,02 | 73,98 |
| 1174 | 463 | Điện lực Long Hồ | Mương Kinh 2 | xã Long Phước | 50 | | 40 |
| 1175 | 464 | Điện lực Long Hồ | Hòa Quý Cây Đa 1 | Xã Hòa Ninh | 50 | | 40 |
| 1176 | 465 | Điện lực Long Hồ | Phú An 1C | xã Bình Hòa Phước | 37,5 | | 30 |
| 1177 | 466 | Điện lực Long Hồ | Khóm 6A | TT Long Hồ | 25 | | 20 |
| 1178 | 467 | Điện lực Long Hồ | Phú Thạnh 2D | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 1179 | 468 | Điện lực Long Hồ | Phú Mỹ 1A | xã Đồng Phú | 37,5 | | 30 |
| 1180 | 469 | Điện lực Long Hồ | Phú Thuận 3A | xã Đồng Phú | 25 | | 20 |
| 1181 | 470 | Điện lực Long Hồ | Bình Thuận 2A | Xã Hòa Ninh | 50 | | 40 |
| 1182 | 471 | Điện lực Long Hồ | An Thạnh 2A-Phú Đức | xã Phú Đức | 37,5 | | 30 |
| 1183 | 472 | Điện lực Long Hồ | Cây Trôm 1 | xã Long Phước | 50 | 5,18 | 34,82 |
| 1184 | 473 | Điện lực Long Hồ | Long Hòa 1A | xã Long Mỹ | 50 | | 40 |
| 1185 | 474 | Điện lực Long Hồ | Long Hòa 2A | xã Long Mỹ | 37,5 | | 30 |
| 1186 | 475 | Điện lực Long Hồ | An Hòa 3B | xã An Bình | 50 | | 40 |
| 1187 | 476 | Điện lực Long Hồ | Đình Rạch Dừa 1 | xã Đồng Phú | 15 | | 12 |
| 1188 | 477 | Điện lực Long Hồ | Miếu Ông 1 | xã Phú Đức | 50 | | 40 |
| 1189 | 478 | Điện lực Long Hồ | Long Mỹ 3C | xã Long Mỹ | 25 | | 20 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|------------------|------------------|----------------------------|-------|-------|--|-------|
| 1190 | 479 | Điện lực Long Hồ | Bình Tịnh A1 | xã Hòa Tịnh | 37,5 | | | 30 |
| 1191 | 480 | Điện lực Long Hồ | Rạch Chùa 1 | xã Hòa Tịnh | 50 | | | 40 |
| 1192 | 481 | Điện lực Long Hồ | Hòa Quý Cây Đa 2 | xã Hòa Ninh | 25 | | | 20 |
| 1193 | 482 | Điện lực Long Hồ | Bình Thạnh 3 | xã Bình Hòa Phước | 50 | | | 40 |
| 1194 | 483 | Điện lực Long Hồ | An Đức 1 | xã Long An | 25 | | | 20 |
| 1195 | 484 | Điện lực Long Hồ | Phát Đạt 1 | Xã Phước Hậu | 50 | | | 40 |
| 1196 | 485 | Điện lực Long Hồ | Phó Cơ Điều 5D | Xã Phước Hậu | 50 | 5,74 | | 34,26 |
| 1197 | 486 | Điện lực Long Hồ | Long Phước 4 | xã Long Phước | 75 | 5,6 | | 54,4 |
| 1198 | 1 | ĐL.Mang thít | Cái Sơn Lớn 2B | Xã Thanh Đức, H.Long Hồ | 112,5 | | | 113 |
| 1199 | 2 | ĐL.Mang thít | Cái Sơn Lớn 3B | Xã Thanh Đức, H.Long Hồ | 37,5 | 25,74 | | 12 |
| 1200 | 3 | ĐL.Mang thít | Cái Sơn Lớn 4B | Xã Thanh Đức, H.Long Hồ | 25,0 | 3,5 | | 22 |
| 1201 | 4 | ĐL.Mang thít | Trại Gà | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1202 | 5 | ĐL.Mang thít | An Hương 1 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1203 | 6 | ĐL.Mang thít | An Hương 2 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1204 | 7 | ĐL.Mang thít | Khu Dẫn Dân 1 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1205 | 8 | ĐL.Mang thít | Khu Dẫn Dân 2 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1206 | 9 | ĐL.Mang thít | An Hương 1A | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1207 | 10 | ĐL.Mang thít | An Hương | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1208 | 11 | ĐL.Mang thít | Cầu Số 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1209 | 12 | ĐL.Mang thít | Tầng Gia Cái Sao | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 112,5 | 10,68 | | 102 |
| 1210 | 13 | ĐL.Mang thít | Hai Quang | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1211 | 14 | ĐL.Mang thít | Tân Hòa 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1212 | 15 | ĐL.Mang thít | Tân Hòa 2 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1213 | 16 | ĐL.Mang thít | Bà Bé | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1214 | 17 | ĐL.Mang thít | Tân Hòa 3 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1215 | 18 | ĐL.Mang thít | Hai Sương | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1216 | 19 | ĐL.Mang thít | Năm Giờ | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1217 | 20 | ĐL.Mang thít | Chợ số 2 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 112,5 | | | 113 |
| 1218 | 21 | ĐL.Mang thít | Tân Bình | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1219 | 22 | ĐL.Mang thít | Thân Bình | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1220 | 23 | ĐL.Mang thít | Thân Bình 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | 15,33 | | 22 |
| 1221 | 24 | ĐL.Mang thít | Hai Nhỏ | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1222 | 25 | ĐL.Mang thít | Hai Thạch | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1223 | 26 | ĐL.Mang thít | Ba Bé | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1224 | 27 | ĐL.Mang thít | Năm Xiên | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1225 | 28 | ĐL.Mang thít | Cầu Số 3 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 50,0 | 18 | | 32 |
| 1226 | 29 | ĐL.Mang thít | Thanh Bình 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | 5,34 | | 32 |
| 1227 | 30 | ĐL.Mang thít | Thanh Bình 2 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1228 | 31 | ĐL.Mang thít | Phước Thới A4 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | 5,34 | | 20 |
| 1229 | 32 | ĐL.Mang thít | Tân Qui 2-1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | 2,695 | | 22 |
| 1230 | 33 | ĐL.Mang thít | Tân Qui 2-2 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1231 | 34 | ĐL.Mang thít | Tân Qui 2-3 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1232 | 35 | ĐL.Mang thít | Tân Qui 2-4 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1233 | 36 | ĐL.Mang thít | Tân Qui 3 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1234 | 37 | ĐL.Mang thít | Tân Long 2 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1235 | 38 | ĐL.Mang thít | Đồng Bé 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1236 | 39 | ĐL.Mang thít | Cầu Số 1A | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1237 | 40 | ĐL.Mang thít | Đồng Bé 3 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1238 | 41 | ĐL.Mang thít | Đồng Bé 2 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1239 | 42 | ĐL.Mang thít | PHÚ THANH 2 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1240 | 43 | ĐL.Mang thít | PHÚ THANH 3 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1241 | 44 | ĐL.Mang thít | Ông Phú | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1242 | 45 | ĐL.Mang thít | Định Thới 2 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1243 | 46 | ĐL.Mang thít | Định Thới 1 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1244 | 47 | ĐL.Mang thít | Định Thới A1 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|--------------|------------------|--------------------------|-------|-------|--|-----|
| 1245 | 48 | ĐL.Mang thít | Đình Thới B1 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1246 | 49 | ĐL.Mang thít | Đình Thới B2 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1247 | 50 | ĐL.Mang thít | Phú Bình | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1248 | 51 | ĐL.Mang thít | Sông Lưu | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1249 | 52 | ĐL.Mang thít | Đình Thới 3 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1250 | 53 | ĐL.Mang thít | Đình Thới A | Xã An Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1251 | 54 | ĐL.Mang thít | Thuận Thới 3 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1252 | 55 | ĐL.Mang thít | Thuận Thới 2 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1253 | 56 | ĐL.Mang thít | Thuận Thới | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1254 | 57 | ĐL.Mang thít | Bờ Xoài | Xã An Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1255 | 58 | ĐL.Mang thít | Cây Cầu Tràm | Xã An Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1256 | 59 | ĐL.Mang thít | Kinh Châu Tâm | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1257 | 60 | ĐL.Mang thít | Thủy Thuận 2 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1258 | 61 | ĐL.Mang thít | Thủy Thuận 5 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1259 | 62 | ĐL.Mang thít | Thủy Thuận 3 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1260 | 63 | ĐL.Mang thít | Thủy Thuận 1 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1261 | 64 | ĐL.Mang thít | Thủy Thuận 4 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1262 | 65 | ĐL.Mang thít | An Phước 1 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 112,5 | | | 113 |
| 1263 | 66 | ĐL.Mang thít | An Phước 4 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1264 | 67 | ĐL.Mang thít | Chợ An Phước | Xã An Phước, H.Mang Thít | 37,5 | 10,36 | | 27 |
| 1265 | 68 | ĐL.Mang thít | Xã An Phước | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1266 | 69 | ĐL.Mang thít | Hòa Phú | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1267 | 70 | ĐL.Mang thít | Hòa Phú 1 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1268 | 71 | ĐL.Mang thít | Bảy Rẽ | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | 3,6 | | 21 |
| 1269 | 72 | ĐL.Mang thít | Phước Thủy | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1270 | 73 | ĐL.Mang thít | Hai Quyết | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1271 | 74 | ĐL.Mang thít | Tư Cống | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1272 | 75 | ĐL.Mang thít | Mỹ Hạnh B | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1273 | 76 | ĐL.Mang thít | Bờ Sao | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1274 | 77 | ĐL.Mang thít | Mỹ Hạnh C | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 25,0 | 21,12 | | 4 |
| 1275 | 78 | ĐL.Mang thít | Mỹ Hạnh 1 | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1276 | 79 | ĐL.Mang thít | Vàm Lịch 1 | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1277 | 80 | ĐL.Mang thít | Vàm Lịch 2 | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1278 | 81 | ĐL.Mang thít | Vàm Lịch 2A | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1279 | 82 | ĐL.Mang thít | Vàm Lịch 3 | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | 5,72 | | 32 |
| 1280 | 83 | ĐL.Mang thít | Mỹ Hạnh | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1281 | 84 | ĐL.Mang thít | Kính Sáng | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1282 | 85 | ĐL.Mang thít | Vượt lũ An Phước | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1283 | 86 | ĐL.Mang thít | An Phước 3 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1284 | 87 | ĐL.Mang thít | ông thâm | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1285 | 88 | ĐL.Mang thít | ông Dân | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1286 | 89 | ĐL.Mang thít | Tư Hẹ | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1287 | 90 | ĐL.Mang thít | Ông Thâm 1 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1288 | 91 | ĐL.Mang thít | CN MANG THÍT | Xã An Phước, H.Mang Thít | 75,0 | 42 | | 33 |
| 1289 | 92 | ĐL.Mang thít | ĐIÀ MÔN 2 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1290 | 93 | ĐL.Mang thít | ĐIÀ MÔN 3 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1291 | 94 | ĐL.Mang thít | Cầu Địa Môn | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | 5,18 | | 20 |
| 1292 | 95 | ĐL.Mang thít | Phú An 2 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1293 | 96 | ĐL.Mang thít | CÁU TRÀM | Xã An Phước, H.Mang Thít | 37,5 | 10,68 | | 27 |
| 1294 | 97 | ĐL.Mang thít | NẤM PHỦ | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1295 | 98 | ĐL.Mang thít | CÂY GÁO | Xã An Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1296 | 99 | ĐL.Mang thít | CHÁNH HỘI 2 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1297 | 100 | ĐL.Mang thít | CHÁNH HỘI 3 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1298 | 101 | ĐL.Mang thít | Thị trấn 7 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 37,5 | 2,97 | | 35 |
| 1299 | 102 | ĐL.Mang thít | KHU NHÀ Ở VMT | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1300 | 103 | ĐL.Mang thít | Thị Trấn 4 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 50,0 | 5,22 | | 45 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|--------------|----------------|----------------------------|-------|--------|--|-----|
| 1301 | 104 | ĐL.Mang thít | RACH ĐÔI | Xã An Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1302 | 105 | ĐL.Mang thít | CHÁNH AN 1 | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1303 | 106 | ĐL.Mang thít | An Hòa A | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1304 | 107 | ĐL.Mang thít | AN HÒA B | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1305 | 108 | ĐL.Mang thít | CHÁNH AN 2 | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1306 | 109 | ĐL.Mang thít | CHÁNH AN 3 | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1307 | 110 | ĐL.Mang thít | TÂN AN B | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1308 | 111 | ĐL.Mang thít | ÚT XUÂN | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1309 | 112 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC AN | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1310 | 113 | ĐL.Mang thít | HAI LIỆT | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1311 | 114 | ĐL.Mang thít | TÂN MỸ B | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 50,0 | 23,43 | | 27 |
| 1312 | 115 | ĐL.Mang thít | TÂN AN | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | 6,4 | | 31 |
| 1313 | 116 | ĐL.Mang thít | TÂN MỸ AB | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1314 | 117 | ĐL.Mang thít | AN HÒA | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1315 | 118 | ĐL.Mang thít | Tân Mỹ C | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | 4,98 | | 33 |
| 1316 | 119 | ĐL.Mang thít | TÂN MỸ A | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 50,0 | 6,32 | | 44 |
| 1317 | 120 | ĐL.Mang thít | Chánh An 5 | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | 6,23 | | 31 |
| 1318 | 121 | ĐL.Mang thít | CHÁNH AN 4 | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1319 | 122 | ĐL.Mang thít | Ấp 3 chánh hội | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1320 | 123 | ĐL.Mang thít | TT Mang Thít | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 560,0 | 133,36 | | 427 |
| 1321 | 124 | ĐL.Mang thít | Thị Trấn 6 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 320,0 | | | 320 |
| 1322 | 125 | ĐL.Mang thít | TÂN QUI 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1323 | 126 | ĐL.Mang thít | AN HỘI 3 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1324 | 127 | ĐL.Mang thít | An Hội 2 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1325 | 128 | ĐL.Mang thít | AN HỘI 1 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1326 | 129 | ĐL.Mang thít | Tân Lập | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1327 | 130 | ĐL.Mang thít | TÂN LẬP 7 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1328 | 131 | ĐL.Mang thít | TÂN AN HỘI 1 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1329 | 132 | ĐL.Mang thít | Tân An Hội 1A | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1330 | 133 | ĐL.Mang thít | TÂN AN HỘI 2 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1331 | 134 | ĐL.Mang thít | Tân An Hội 3A | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1332 | 135 | ĐL.Mang thít | Tân An Hội 4A | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1333 | 136 | ĐL.Mang thít | TÂN AN HỘI 3 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1334 | 137 | ĐL.Mang thít | TÂN THẮNG 1 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 75,0 | 6,48 | | 69 |
| 1335 | 138 | ĐL.Mang thít | TÂN THẮNG 2 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1336 | 139 | ĐL.Mang thít | TÂN AN HỘI 4 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 37,5 | 4,94 | | 33 |
| 1337 | 140 | ĐL.Mang thít | BÀ NHIÊN 2 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1338 | 141 | ĐL.Mang thít | BÀ NHIÊN 1 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1339 | 142 | ĐL.Mang thít | TÂN AN HỘI 5 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1340 | 143 | ĐL.Mang thít | TÂN AN 1 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1341 | 144 | ĐL.Mang thít | TÂN AN 2 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1342 | 145 | ĐL.Mang thít | AN HỘI 4 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1343 | 146 | ĐL.Mang thít | An hội 5 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 25,0 | 19,15 | | 6 |
| 1344 | 147 | ĐL.Mang thít | BA KÍNH | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1345 | 148 | ĐL.Mang thít | BA KÍNH 1 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1346 | 149 | ĐL.Mang thít | Ấp Nhì B | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1347 | 150 | ĐL.Mang thít | Bà Nghè 1C | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1348 | 151 | ĐL.Mang thít | BÀ NGHỀ 1 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1349 | 152 | ĐL.Mang thít | BỜ DẦU | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1350 | 153 | ĐL.Mang thít | Bờ Dầu 1 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1351 | 154 | ĐL.Mang thít | SÁU NHẠC | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1352 | 155 | ĐL.Mang thít | Ấp 4 Bờ DẦU | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1353 | 156 | ĐL.Mang thít | Bà Nghè 1B | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1354 | 157 | ĐL.Mang thít | Bà Nghè 1A | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1355 | 158 | ĐL.Mang thít | Giồng Dài | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1356 | 159 | ĐL.Mang thít | Giồng Dài 3 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |

| | | | | | | | |
|------|-----|--------------|----------------|--------------------------|-------|-------|-----|
| 1357 | 160 | ĐL.Mang thít | Giồng Dài 2 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1358 | 161 | ĐL.Mang thít | Giồng Dài 4 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1359 | 162 | ĐL.Mang thít | Giồng Dài 1 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1360 | 163 | ĐL.Mang thít | ấp nhứt B | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1361 | 164 | ĐL.Mang thít | ẤP Nhứt B1 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1362 | 165 | ĐL.Mang thít | XÃ CHÁNH HỘI | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 50,0 | 5,18 | 45 |
| 1363 | 166 | ĐL.Mang thít | ẤP 4 chánh hội | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1364 | 167 | ĐL.Mang thít | BÀ NGHỀ 2 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1365 | 168 | ĐL.Mang thít | Phú Thạnh B3 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1366 | 169 | ĐL.Mang thít | PHÚ THẠNH B | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1367 | 170 | ĐL.Mang thít | Chánh An 6 | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1368 | 171 | ĐL.Mang thít | An Hương 3 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1369 | 172 | ĐL.Mang thít | Mỹ Hương 2 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1370 | 173 | ĐL.Mang thít | Năm Chơn | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1371 | 174 | ĐL.Mang thít | Mỹ Hương 3 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1372 | 175 | ĐL.Mang thít | Tám Mậu | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1373 | 176 | ĐL.Mang thít | Tám Mậu 1 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1374 | 177 | ĐL.Mang thít | Năm Kính | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1375 | 178 | ĐL.Mang thít | An Hưng | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1376 | 179 | ĐL.Mang thít | Mỹ Hương 1 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1377 | 180 | ĐL.Mang thít | An Hương 2B | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1378 | 181 | ĐL.Mang thít | Hòa Long | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1379 | 182 | ĐL.Mang thít | Hai Khá | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1380 | 183 | ĐL.Mang thít | Hòa Mỹ 1 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1381 | 184 | ĐL.Mang thít | Hai Phèn | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1382 | 185 | ĐL.Mang thít | Hòa Mỹ 3 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1383 | 186 | ĐL.Mang thít | Hòa Mỹ 2 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1384 | 187 | ĐL.Mang thít | Sáu Mun | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1385 | 188 | ĐL.Mang thít | Sáu Mun 1 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1386 | 189 | ĐL.Mang thít | Mỹ An 2A | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 50,0 | 3,96 | 46 |
| 1387 | 190 | ĐL.Mang thít | Mỹ An 2B | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 160,0 | 9,12 | 151 |
| 1388 | 191 | ĐL.Mang thít | Mỹ Điền 1 | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1389 | 192 | ĐL.Mang thít | ẤP Chợ | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1390 | 193 | ĐL.Mang thít | Mỹ An 4 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1391 | 194 | ĐL.Mang thít | Mỹ An 2C | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1392 | 195 | ĐL.Mang thít | Mỹ An 3C | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1393 | 196 | ĐL.Mang thít | Công Bản | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1394 | 197 | ĐL.Mang thít | Cái Cạn | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1395 | 198 | ĐL.Mang thít | Cái Cạn 2A | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1396 | 199 | ĐL.Mang thít | Cái Cạn 2B | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1397 | 200 | ĐL.Mang thít | Cái Cạn 2C | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1398 | 201 | ĐL.Mang thít | HIỆP PHÁT | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1399 | 202 | ĐL.Mang thít | Mỹ An 3 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 75,0 | | 75 |
| 1400 | 203 | ĐL.Mang thít | Cái Cạn 1 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 50,0 | 10,68 | 39 |
| 1401 | 204 | ĐL.Mang thít | Cái Cạn 2 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1402 | 205 | ĐL.Mang thít | PHÚ HÒA 3 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1403 | 206 | ĐL.Mang thít | Phú Hòa 1 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1404 | 207 | ĐL.Mang thít | Phú Hòa 1B | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1405 | 208 | ĐL.Mang thít | Phú Thuận 1 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1406 | 209 | ĐL.Mang thít | Phú Thuận 2 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1407 | 210 | ĐL.Mang thít | Phú Thuận 3 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1408 | 211 | ĐL.Mang thít | Ba Truyền | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1409 | 212 | ĐL.Mang thít | Phú Hòa 2 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1410 | 213 | ĐL.Mang thít | Phú Quới | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 50,0 | 5,28 | 45 |
| 1411 | 214 | ĐL.Mang thít | Cái Tranh 3 | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1412 | 215 | ĐL.Mang thít | Cái Tranh 1 | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |

| | | | | | | | |
|------|-----|--------------|-----------------|----------------------------|-------|-------|-----|
| 1413 | 216 | ĐL.Mang thít | Cái Tranh | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1414 | 217 | ĐL.Mang thít | Mỹ Thanh 2 | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1415 | 218 | ĐL.Mang thít | Mỹ Phước | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 50,0 | 5,6 | 44 |
| 1416 | 219 | ĐL.Mang thít | Mỹ Thanh 3 | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1417 | 220 | ĐL.Mang thít | Mười Khen | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1418 | 221 | ĐL.Mang thít | CÁI KÈ 2 | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1419 | 222 | ĐL.Mang thít | MỸ PHÚ | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1420 | 223 | ĐL.Mang thít | MỸ PHÚ 1 | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1421 | 224 | ĐL.Mang thít | MỸ PHÚ 3 | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1422 | 225 | ĐL.Mang thít | Mỹ Thanh | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1423 | 226 | ĐL.Mang thít | Mỹ Thanh 4 | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1424 | 227 | ĐL.Mang thít | Mỹ Điền | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1425 | 228 | ĐL.Mang thít | PHÚ THỌ 1 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1426 | 229 | ĐL.Mang thít | PHÚ THỌ 2 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1427 | 230 | ĐL.Mang thít | PHÚ THỌ B | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1428 | 231 | ĐL.Mang thít | NHƠN PHÚ 2 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 25,0 | 1,53 | 23 |
| 1429 | 232 | ĐL.Mang thít | NHƠN PHÚ | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1430 | 233 | ĐL.Mang thít | UBX NHƠN PHÚ | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 150,0 | 7,565 | 142 |
| 1431 | 234 | ĐL.Mang thít | PHÚ THỌ C | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1432 | 235 | ĐL.Mang thít | PHÚ THỌ A | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1433 | 236 | ĐL.Mang thít | NHƠN PHÚ 1 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1434 | 237 | ĐL.Mang thít | PHÚ THÀNH A | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1435 | 238 | ĐL.Mang thít | PHÚ QUỚI 1 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1436 | 239 | ĐL.Mang thít | PHÚ THÀNH B1 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1437 | 240 | ĐL.Mang thít | PHÚ THÀNH B2 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1438 | 241 | ĐL.Mang thít | Phú Thạnh 2 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1439 | 242 | ĐL.Mang thít | PHÚ THÀNH A1 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1440 | 243 | ĐL.Mang thít | Phú Quới 2 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1441 | 244 | ĐL.Mang thít | Phú Thạnh C1 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1442 | 245 | ĐL.Mang thít | PHÚ THÀNH C | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1443 | 246 | ĐL.Mang thít | PHÚ THÀNH BC | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 112,5 | | 113 |
| 1444 | 247 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC THỚI A | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1445 | 248 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC CHÍ A | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1446 | 249 | ĐL.Mang thít | Phước Chí A1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1447 | 250 | ĐL.Mang thít | TRÙM ĐÌNH | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1448 | 251 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC CHÍ B | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1449 | 252 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC THỚI B | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1450 | 253 | ĐL.Mang thít | Phước Thới A3 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1451 | 254 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC THỚI A1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1452 | 255 | ĐL.Mang thít | Phước Thới C1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1453 | 256 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC THỚI C | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1454 | 257 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC THỚI A2 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1455 | 258 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC TƯỜNG A1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1456 | 259 | ĐL.Mang thít | Phước Tường A3 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1457 | 260 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC TƯỜNG A2 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1458 | 261 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC TƯỜNG B | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1459 | 262 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC LỢI | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1460 | 263 | ĐL.Mang thít | Phước Lợi 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | 15 |
| 1461 | 264 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC THƯỢNG 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1462 | 265 | ĐL.Mang thít | Phước Thượng 1A | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1463 | 266 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC THƯỢNG 2 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |
| 1464 | 267 | ĐL.Mang thít | Phước Thọ | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 50,0 | 4,2 | 46 |
| 1465 | 268 | ĐL.Mang thít | Phước Thọ 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1466 | 269 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC TRINH A1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | 3,115 | 34 |
| 1467 | 270 | ĐL.Mang thít | Phước Trinh A | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | 50 |
| 1468 | 271 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC LỢI A | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | 25 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|--------------|-----------------|----------------------------|-------|-------|--|-----|
| 1469 | 272 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC LỘC A | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1470 | 273 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC LỘC | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1471 | 274 | ĐL.Mang thít | PHƯỚC LỘC B | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1472 | 275 | ĐL.Mang thít | Cái Kè - Cây Me | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1473 | 276 | ĐL.Mang thít | Chợ Cái Kè 1 | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1474 | 277 | ĐL.Mang thít | Cái Kè 1 | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1475 | 278 | ĐL.Mang thít | Chợ cái Kè | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1476 | 279 | ĐL.Mang thít | GN Cái Kè | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1477 | 280 | ĐL.Mang thít | Cầu Cái Kè | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1478 | 281 | ĐL.Mang thít | Thị Trấn 2 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 400,0 | 24,42 | | 376 |
| 1479 | 282 | ĐL.Mang thít | Vàm Lịch 1A | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1480 | 283 | ĐL.Mang thít | Hòa Long 1 | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1481 | 284 | ĐL.Mang thít | Đồng Bé 4 | Xã Tân Long, H.Mang Thít | 15,0 | | | 15 |
| 1482 | 285 | ĐL.Mang thít | Cái Kè 3 | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 50,0 | | | 50 |
| 1483 | 286 | ĐL.Mang thít | Tân An 3 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 25,0 | | | 25 |
| 1484 | 287 | ĐL.Mang thít | Tân An 4 | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 25,0 | 5,53 | | 19 |
| 1485 | 288 | ĐL.Mang thít | Xã Chánh Hội 1 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25 | | | 25 |
| 1486 | 289 | ĐL.Mang thít | Cái Cạn 3A | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 50 | 10,68 | | 39 |
| 1487 | 290 | ĐL.Mang thít | Giồng Dài 1A | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25 | | | 25 |
| 1488 | 291 | ĐL.Mang thít | Giồng Dài 2A | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25 | | | 25 |
| 1489 | 292 | ĐL.Mang thít | Đồng Bé 1A | Xã Tân Long, H.Mang Thít | 25 | 10,62 | | 14 |
| 1490 | 293 | ĐL.Mang thít | Bảy Rê 1 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 15 | | | 15 |
| 1491 | 294 | ĐL.Mang thít | Hai Quang 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1492 | 295 | ĐL.Mang thít | Phước Thới C2 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | 7,02 | | 30 |
| 1493 | 296 | ĐL.Mang thít | Trùm Định 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1494 | 297 | ĐL.Mang thít | Tân An Hội 1B | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1495 | 298 | ĐL.Mang thít | Tân Long 3 | Xã Tân Long, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1496 | 299 | ĐL.Mang thít | Tân Mỹ B1 | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | 32,28 | | 5 |
| 1497 | 300 | ĐL.Mang thít | Phước Chí B1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1498 | 301 | ĐL.Mang thít | Cái Cạn 1A | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1499 | 302 | ĐL.Mang thít | Chợ Cái Kè 1A | Xã Mỹ Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1500 | 303 | ĐL.Mang thít | Hai Quyết 1 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25 | | | 25 |
| 1501 | 304 | ĐL.Mang thít | Tân An Hội 3B | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1502 | 305 | ĐL.Mang thít | Tân An Hội 4B | Xã Tân An Hội, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1503 | 306 | ĐL.Mang thít | Thủy Thuận 4A | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50 | | | 50 |
| 1504 | 307 | ĐL.Mang thít | Phước Thọ 1A | Xã Nhon Phú, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1505 | 308 | ĐL.Mang thít | Phước Trinh B | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | 16,02 | | 21 |
| 1506 | 309 | ĐL.Mang thít | Chánh An 7 | Xã Chánh An, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1507 | 310 | ĐL.Mang thít | An Hương 1B | Xã Mỹ An, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1508 | 311 | ĐL.Mang thít | Phước Thới A5 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1509 | 312 | ĐL.Mang thít | Cây Cầu Tràm 1 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25 | | | 25 |
| 1510 | 313 | ĐL.Mang thít | Phước Lộc A1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1511 | 314 | ĐL.Mang thít | Phước Tường A4 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1512 | 315 | ĐL.Mang thít | Tân Qui 2-3A | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25 | | | 25 |
| 1513 | 316 | ĐL.Mang thít | Bờ Sao 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1514 | 317 | ĐL.Mang thít | Chợ Số 2A | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 75 | 20,01 | | 55 |
| 1515 | 318 | ĐL.Mang thít | Mỹ Phú 2 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 15 | | | 15 |
| 1516 | 319 | ĐL.Mang thít | Phước Tường B1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25 | | | 25 |
| 1517 | 320 | ĐL.Mang thít | Cái Kè 3A | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1518 | 321 | ĐL.Mang thít | Ba Truyền 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1519 | 322 | ĐL.Mang thít | Ba Kính 2 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1520 | 323 | ĐL.Mang thít | Phú Bình 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25 | 10,56 | | 14 |
| 1521 | 324 | ĐL.Mang thít | Hai Nhỏ 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25 | | | 25 |
| 1522 | 325 | ĐL.Mang thít | Thị Trấn 7A | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 37,5 | | | 38 |
| 1523 | 326 | ĐL.Mang thít | Định Thới B3 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 25 | | | 25 |
| 1524 | 327 | ĐL.Mang thít | Phú An 2A | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50 | | | 50 |

| | | | | | | | |
|------|-----|--------------|-----------------------------|----------------------------------|------|-------|-----|
| 1525 | 328 | ĐL.Mang thít | Phú Thạnh C3 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1526 | 329 | ĐL.Mang thít | Ấp 4 Bờ Dâu 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25 | | 25 |
| 1527 | 330 | ĐL.Mang thít | Phước Thượng 3 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1528 | 331 | ĐL.Mang thít | Thủy Thuận 7 | Xã An Phước, H.Mang Thít | 50 | | 50 |
| 1529 | 332 | ĐL.Mang thít | Phước Thới 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1530 | 333 | ĐL.Mang thít | Tân Bình 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 37,5 | | 38 |
| 1531 | 334 | ĐL.Mang thít | Hai Phèn 1 | Xã Bình Phước, H.Mang Thít | 25 | | 25 |
| 1532 | 335 | ĐL.Mang thít | Thị Trần 8 | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 50 | 4,94 | 45 |
| 1533 | 336 | ĐL.Mang thít | ấp Nhi A | TT.Cái Nhum, H.Mang Thít | 25 | | 25 |
| 1534 | 337 | ĐL.Mang thít | Phú Thạnh C2 | Xã Nhơn Phú, H.Mang Thít | 75 | | 75 |
| 1529 | 1 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hoà Thạnh. | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 3,08 | 22 |
| 1530 | 2 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đình | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1531 | 3 | ĐL.Tam Bình | Trạm Út Ia | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1532 | 4 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hóc Tràm | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1533 | 5 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Ấp 2 Hòa Thạnh | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1534 | 6 | ĐL.Tam Bình | Trạm Giáo Liên (Hạnh Linh) | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1535 | 7 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 3C Hòa Thạnh | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1536 | 8 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mưỡi Ốm | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1537 | 9 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 3B Hòa Thạnh | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1538 | 10 | ĐL.Tam Bình | Trạm Xã Hòa Thạnh | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | 10,01 | 40 |
| 1539 | 11 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thạnh Trí | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1540 | 12 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 3A Hòa Thạnh | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1541 | 13 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cống Bà Tầng 1 | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1542 | 14 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cống Bà Tầng 2 | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 3,30 | 22 |
| 1543 | 15 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thanh An | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1544 | 16 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cống Phó Mùi | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 100 | | 100 |
| 1545 | 17 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cống Phó Mùi 1 | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1546 | 18 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 3 Hòa Hiệp | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1547 | 19 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 8A Hòa Hiệp | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1548 | 20 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 9B Hòa Hiệp | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1549 | 21 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 8C Hòa Hiệp | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1550 | 22 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 1 Hòa Hiệp | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | | 75 |
| 1551 | 23 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 2 Hòa Hiệp | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | | 75 |
| 1552 | 24 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 2 Hòa Hiệp C | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1553 | 25 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hòa Hiệp 1 | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1554 | 26 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Ấp 4 Hòa Hiệp | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1555 | 27 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 8B Hòa Hiệp | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1556 | 28 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 2B Hòa Hiệp | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1557 | 29 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 2A Hòa Hiệp | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1558 | 30 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thanh Trí 1 | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1559 | 31 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hòa Thạnh 1 | Hòa Thạnh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1560 | 32 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đồn I | Long An - Long Hồ - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1561 | 33 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tám TắcXi | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 10 | | 10 |
| 1562 | 34 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ba Kiểu | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1563 | 35 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Hòa Phong | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1564 | 36 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Hòa Phong | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1565 | 37 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ba Em | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1566 | 38 | ĐL.Tam Bình | Trạm Sáu Lập | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1567 | 39 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ông Hùng | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1568 | 40 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ông Tắc | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1569 | 41 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tàu Nguyễn | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1570 | 42 | ĐL.Tam Bình | Trạm Chín Bá | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1571 | 43 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 6 Hòa Hiệp | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1572 | 44 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ông Lù 1 | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1573 | 45 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Ấp 10 Hòa Hiệp | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1574 | 46 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Ấp 10 Hòa Hiệp | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-------------|----------------------------|---------------------------------|------|-------|--|----|
| 1575 | 47 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bờ Dầu | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1576 | 48 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 10 Hoà Hiệp | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | 2,96 | | 12 |
| 1577 | 49 | ĐL.Tam Bình | Trạm Xã Hòa Hiệp | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1578 | 50 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 9 Hòa Hiệp | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1579 | 51 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp10B Hòa Hiệp | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1580 | 52 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cái Cui 1 | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1581 | 53 | ĐL.Tam Bình | Trạm Dân cư Hòa Hiệp 1 | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1582 | 54 | ĐL.Tam Bình | Trạm Dân cư Hòa Hiệp 2 | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1583 | 55 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hoà Hiệp 2 | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1584 | 56 | ĐL.Tam Bình | Trạm 5 Ấp 4 Hòa Hiệp | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1585 | 57 | ĐL.Tam Bình | Trạm 6 Ấp 4 Hòa Hiệp | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1586 | 58 | ĐL.Tam Bình | Trạm 7 Ấp 4 Hòa Hiệp | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1587 | 59 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ba Kiểu 1 | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1588 | 60 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ông Hùng 1 | Hòa Hiệp - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1589 | 61 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Ấp 7 Hòa Lộc | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1590 | 62 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 - Ấp 7 - Hòa Lộc | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 19,77 | | 18 |
| 1591 | 63 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Ấp 7 Hòa Lộc | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1592 | 64 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Ấp 7 Hòa Lộc | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1593 | 65 | ĐL.Tam Bình | Trạm 5 Ấp 7 Hòa Lộc | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1594 | 66 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Ấp 2 Hòa Lộc | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1595 | 67 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Ấp 2 Hòa Lộc | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1596 | 68 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cái Cui 2 | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1597 | 69 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 3 Hòa Lộc | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1598 | 70 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Ấp 3 Hòa Lộc | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1599 | 71 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cây Chôm | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1600 | 72 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cống Đồi 1 | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1601 | 73 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cống Đồi 2 | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1602 | 74 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Hòa Thuận | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1603 | 75 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tư Tá | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1604 | 76 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hòa An 1 | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1605 | 77 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hòa Thuận 2 | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1606 | 78 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hòa An 2 | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1607 | 79 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hòa Thuận 1 | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1608 | 80 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ba Hớn | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1609 | 81 | ĐL.Tam Bình | Trạm Sáu Chiêu | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1610 | 82 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cai Hóa | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1611 | 83 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Ấp 2 Hòa Lộc | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1612 | 84 | ĐL.Tam Bình | Trạm 6 Ấp 2 Hòa Lộc | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1613 | 85 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Hòa | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1614 | 86 | ĐL.Tam Bình | Trạm Xã Hòa Lộc | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | | | 75 |
| 1615 | 87 | ĐL.Tam Bình | Trạm 6 Mỹ Hoà | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1616 | 88 | ĐL.Tam Bình | Trạm 5 Mỹ Hoà | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1617 | 89 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Mỹ Hoà | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1618 | 90 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cụm tuyến Dân Cư HL | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | | | 75 |
| 1619 | 91 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cụm tuyến Dân Cư HL 1 | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1620 | 92 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đồn 2 | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1621 | 93 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Ấp 3 Hòa Lộc | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1622 | 94 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cây Chôm 1 | Hòa Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1623 | 95 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Trung 2 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 50 | 13,25 | | 37 |
| 1624 | 96 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Mỹ Thành | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 37,5 | | | 38 |
| 1625 | 97 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Thành(T1 Mỹ Phú 4) | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 37,5 | | | 38 |
| 1626 | 98 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Mỹ Phú 4 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 50 | 9,00 | | 41 |
| 1627 | 99 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Mỹ Phú Tân | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 50 | | | 50 |
| 1628 | 100 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Mỹ Phú Tân | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 37,5 | | | 38 |
| 1629 | 101 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Mỹ Phú Tân | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | | | 25 |
| 1630 | 102 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Mỹ Phú 3 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 50 | 10,38 | | 40 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-------------|------------------------------------|----------------------------------|-------|-------|--|-----|
| 1631 | 103 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Kinh Địa Thùng | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1632 | 104 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Kinh Địa Thùng | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | | | 25 |
| 1633 | 105 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hai Nhứt | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | 14,94 | | 10 |
| 1634 | 106 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ông Sĩ | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | 5,60 | | 9 |
| 1635 | 107 | ĐL.Tam Bình | Trạm Quang Mạnh | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1636 | 108 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Mỹ Phú 3 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1637 | 109 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tám Hè | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | | | 25 |
| 1638 | 110 | ĐL.Tam Bình | Trạm Sáu Bắc | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | | | 25 |
| 1639 | 111 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Mỹ Phú 2 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | | | 25 |
| 1640 | 112 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Mỹ Phú 2 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | | | 25 |
| 1641 | 113 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Mỹ Phú 3 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1642 | 114 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Mỹ Thành | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | | | 25 |
| 1643 | 115 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Kinh Địa Thùng | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1644 | 116 | ĐL.Tam Bình | Trạm Kinh Đường Trâu | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1645 | 117 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Mỹ Phú 1 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 37,5 | | | 38 |
| 1646 | 118 | ĐL.Tam Bình | Trạm Chín Phong | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 37,5 | | | 38 |
| 1647 | 119 | ĐL.Tam Bình | Trạm Út Thạnh | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | | | 25 |
| 1648 | 120 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ba Méo | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1649 | 121 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cây Bàng 1 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1650 | 122 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cây Bàng 2 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1651 | 123 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Kinh Địa Thùng | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1652 | 124 | ĐL.Tam Bình | Trạm 5 Mỹ Phú 3 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1653 | 125 | ĐL.Tam Bình | Trạm 6 Mỹ Phú 3 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1654 | 126 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Mỹ Phú 1 (MTT) | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 37,5 | 3,24 | | 34 |
| 1655 | 127 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tư Danh | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1656 | 128 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Mỹ Phú 3 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1657 | 129 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tam Môn Quan | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 50 | | | 50 |
| 1658 | 130 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Trung 1.1 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | 5,33 | | 20 |
| 1659 | 131 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Trung 1.2 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 37,5 | | | 38 |
| 1660 | 132 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Trung 1.3 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 37,5 | | | 38 |
| 1661 | 133 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Quới | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 112,5 | 3,60 | | 109 |
| 1662 | 134 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ba Gân | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 15 | | | 15 |
| 1663 | 135 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Thạnh Trung 2 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 37,5 | 40,93 | | -3 |
| 1664 | 136 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Thạnh Trung 1 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 112,5 | 1,95 | | 111 |
| 1665 | 137 | ĐL.Tam Bình | Trạm Nông Trường Xã Mỹ Thạnh Trung | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | | | 25 |
| 1666 | 138 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Mỹ Phú 4 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 37,5 | | | 38 |
| 1667 | 139 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Thạnh Trung 3 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 50 | | | 50 |
| 1668 | 140 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Mỹ Phú 1 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 50 | | | 50 |
| 1669 | 141 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Mỹ Phú 4 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | | | 25 |
| 1670 | 142 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Mỹ Phú Tân | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 37,5 | | | 38 |
| 1671 | 143 | ĐL.Tam Bình | Trạm 5 Mỹ Phú Tân | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | 5,28 | | 20 |
| 1672 | 144 | ĐL.Tam Bình | Trạm Chợ Mỹ Thạnh Trung | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 112,5 | 5,60 | | 107 |
| 1673 | 145 | ĐL.Tam Bình | Trạm 5 Mỹ Phú 4 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 50 | | | 50 |
| 1674 | 146 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ông Sĩ 1 | Mỹ Thạnh Trung - Tam Bình - VL | 25 | | | 25 |
| 1675 | 147 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tường Trí B3 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1676 | 148 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hoàng Tuấn | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1677 | 149 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hai Diệc | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1678 | 150 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tám Đồn | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1679 | 151 | ĐL.Tam Bình | Trạm Sáu Cung | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1680 | 152 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ba Thưởng | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1681 | 153 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tường Trí B1 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1682 | 154 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ông Á | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | 5,60 | | 44 |
| 1683 | 155 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hoàng Kiệt | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1684 | 156 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tư Phương | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1685 | 157 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2B Tường Lễ | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 5,11 | | 20 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-------------|-----------------------------------|----------------------------------|------|-------|--|-----|
| 1686 | 158 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Phú 1.1 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 150 | 10,56 | | 139 |
| 1687 | 159 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Phú 1.2 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1688 | 160 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Nhà Thờ | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1689 | 161 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tường Lễ 1 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 5,07 | | 20 |
| 1690 | 162 | ĐL.Tam Bình | Trạm Sáu Lùng (Tường Nhơn B1) | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1691 | 163 | ĐL.Tam Bình | Trạm Út Phi (Tường Nhơn B2) | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1692 | 164 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tường Nhơn A | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1693 | 165 | ĐL.Tam Bình | Trạm Nhà Thờ | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 100 | 10,38 | | 90 |
| 1694 | 166 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tường Lễ 2 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1695 | 167 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tường Lễ 1.3 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1696 | 168 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tường Lễ 1.1 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1697 | 169 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tường Nhơn A2 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1698 | 170 | ĐL.Tam Bình | Trạm Nhà Thờ 3 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1699 | 171 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Phú 5 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1700 | 172 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tám Sanh | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1701 | 173 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tường Lễ 4 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1702 | 174 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Mỹ Phú 5 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1703 | 175 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Mỹ Phú 5 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 3,00 | | 22 |
| 1704 | 176 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tường Trí B5 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1705 | 177 | ĐL.Tam Bình | Ba Thường 2 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 18,36 | | 7 |
| 1706 | 178 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3A Mỹ Phú 5 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1707 | 179 | ĐL.Tam Bình | Mỹ Phú 5A | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 5,18 | | 20 |
| 1708 | 180 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tường Nhơn B3 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1709 | 181 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tường Trí B6 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1710 | 182 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tường Lễ 1.4 | Tường Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1711 | 183 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp Giữa 4 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1712 | 184 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đại Thọ 5 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1713 | 185 | ĐL.Tam Bình | Trạm Sóc Rừng 1 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1714 | 186 | ĐL.Tam Bình | Trạm Chợ Cù | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | 20,01 | | 55 |
| 1715 | 187 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thông Nguyên | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1716 | 188 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đại Thọ 3 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | 12,91 | | 37 |
| 1717 | 189 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đại Thọ 4 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 10,68 | | 14 |
| 1718 | 190 | ĐL.Tam Bình | Trạm Kim Hường | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1719 | 191 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Bầu Tượng (T2 Tổng Hưng) | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1720 | 192 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thạch Đồi | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1721 | 193 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bà Chín | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1722 | 194 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tư Trung | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1723 | 195 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tư Hiền | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1724 | 196 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tư Gấm | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1725 | 197 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bé Năm | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1726 | 198 | ĐL.Tam Bình | Trạm Sơn Công | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1727 | 199 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đại Thọ 6 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1728 | 200 | ĐL.Tam Bình | Trạm Sóc Rừng 2 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1729 | 201 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bảy Nghiệp | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1730 | 202 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thạch Nưa | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1731 | 203 | ĐL.Tam Bình | Trạm Kỳ Sơn | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1732 | 204 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp Giữa 1 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1733 | 205 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp Giữa 2 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1734 | 206 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đại Thọ 1 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1735 | 207 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đại Thọ 2 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1736 | 208 | ĐL.Tam Bình | Trạm Kinh Lưu Văn Liệt | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1737 | 209 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tổng Hưng B | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1738 | 210 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Phú 2 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1739 | 211 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp Giữa 3 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |

| | | | | | | | |
|------|-----|-------------|--------------------------------|---------------------------------|-------|-------|-----|
| 1740 | 212 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thạch Til (CS 15) | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1741 | 213 | ĐL.Tam Bình | Trạm Kỳ sơn 1 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1742 | 214 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp Giữa 5 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1743 | 215 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đại Thọ 7 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1744 | 216 | ĐL.Tam Bình | Trạm Sóc Rừng 3 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1745 | 217 | ĐL.Tam Bình | Trạm Kinh Chính Kịch | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1746 | 218 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đại Thọ 8 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1747 | 219 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp Giữa 6 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1748 | 220 | ĐL.Tam Bình | Bầu Tượng 1 | Loan Mỹ - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1749 | 221 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Sơn C.1 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 5,04 | 32 |
| 1750 | 222 | ĐL.Tam Bình | Trạm 5 Ấp 6B2 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1751 | 223 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Ấp 6B2 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1752 | 224 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Ấp 6B1 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1753 | 225 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Ấp 6B1 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 3,52 | 21 |
| 1754 | 226 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Ấp 6B1 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | | 75 |
| 1755 | 227 | ĐL.Tam Bình | Trạm Long Phú. | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 112,5 | 5,00 | 108 |
| 1756 | 228 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Phú Sơn A | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1757 | 229 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Phú Sơn A | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 10,44 | 27 |
| 1758 | 230 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Phú Sơn A | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1759 | 231 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ngã Tư Lô 3 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1760 | 232 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cồng Cọc 1 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1761 | 233 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cồng Cọc 2 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1762 | 234 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cồng Cọc 3 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1763 | 235 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Sơn C2 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1764 | 236 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Sơn B | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1765 | 237 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hai Bâu | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1766 | 238 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Sơn A4 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1767 | 239 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Sơn A5 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1768 | 240 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Kinh Bán Đá (Phú Sơn 1) | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1769 | 241 | ĐL.Tam Bình | Trạm Kinh Mười Đê | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1770 | 242 | ĐL.Tam Bình | Trạm Kênh Miếu Đồi | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1771 | 243 | ĐL.Tam Bình | Trạm 6 Phú Sơn A | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1772 | 244 | ĐL.Tam Bình | Trạm 6 Ấp 6B | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | 13,53 | 36 |
| 1773 | 245 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cồng Cọc 4 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1774 | 246 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Sơn B1 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1775 | 247 | ĐL.Tam Bình | Trạm 7 Phú Sơn A | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1776 | 248 | ĐL.Tam Bình | Trạm 8 Phú Sơn A | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | 2,96 | 47 |
| 1777 | 249 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Sơn B2 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1778 | 250 | ĐL.Tam Bình | Trạm 7 ấp 6B1 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1779 | 251 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú sơn C3 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1780 | 252 | ĐL.Tam Bình | Trạm 8 ấp 6B2 | Long Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1781 | 253 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Thọ 4 | Tân Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 6,50 | 31 |
| 1782 | 254 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Thọ 1 | Tân Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1783 | 255 | ĐL.Tam Bình | Trạm Liên Xã 1 | Tân Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1784 | 256 | ĐL.Tam Bình | Trạm Liên Xã 2 | Tân Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1785 | 257 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Thọ 2 | Tân Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1786 | 258 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Phú Trường | Sông Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1787 | 259 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Phú Trường | Sông Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1788 | 260 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Hữu Yên 4 | Sông Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1789 | 261 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Hữu Yên 5 | Sông Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1790 | 262 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Phú Ninh | Sông Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1791 | 263 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Ninh 3 | Sông Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 19,80 | 18 |
| 1792 | 264 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Ninh 1 | Sông Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1793 | 265 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Điền 1 | Sông Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1794 | 266 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Hữu Yên 2 | Sông Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1795 | 267 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Hữu Yên 3 | Sông Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |

| | | | | | | | |
|------|-----|-------------|----------------------------------|---------------------------------|-------|-------|-----|
| 1796 | 268 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Ninh 2 | Song Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1797 | 269 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Điền 2 | Song Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1798 | 270 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Hữu Yên 1 | Song Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1799 | 271 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Hòa Yên | Song Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1800 | 272 | ĐL.Tam Bình | Trạm Dân cư Song Phú | Song Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1801 | 273 | ĐL.Tam Bình | Trạm Song Phú 1 | Song Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 8,80 | 16 |
| 1802 | 274 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Hòa Yên 1 | Song Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1803 | 275 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Ninh 5 | Song Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1804 | 276 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Điền 3 | Song Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1805 | 277 | ĐL.Tam Bình | Trạm Dân cư Song Phú 2 | Song Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1806 | 278 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Ninh 6 | Song Phú - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1807 | 279 | ĐL.Tam Bình | Trạm Khóm 3.1 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | 2,91 | 72 |
| 1808 | 280 | ĐL.Tam Bình | Trạm Khóm 3.2 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1809 | 281 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thị Trấn 1 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 320 | 90,58 | 229 |
| 1810 | 282 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thị Trấn 2 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | | 75 |
| 1811 | 283 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thị Trấn 3 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 150 | | 150 |
| 1812 | 284 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thị Trấn 4 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 112,5 | 5,20 | 107 |
| 1813 | 285 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thị Trấn 5 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 150 | 39,60 | 110 |
| 1814 | 286 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thị Trấn 6 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1815 | 287 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cầu Hàn | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1816 | 288 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thị Trấn 7 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | 10,40 | 65 |
| 1817 | 289 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thị Trấn 8 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | 40,50 | 10 |
| 1818 | 290 | ĐL.Tam Bình | Trạm cụm tuyến Dân cư Vượt lũ TB | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | 5,28 | 70 |
| 1819 | 291 | ĐL.Tam Bình | Khu nhà ở Khóm 2 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1820 | 292 | ĐL.Tam Bình | Thị Trấn 9 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 112,5 | 47,70 | 65 |
| 1821 | 293 | ĐL.Tam Bình | Trạm Thị Trấn 10 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | | 75 |
| 1822 | 294 | ĐL.Tam Bình | Trạm Khóm 3.3 | Thị Trấn Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 5,18 | 32 |
| 1823 | 295 | ĐL.Tam Bình | Trạm 23 Long Cong | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1824 | 296 | ĐL.Tam Bình | Trạm 24 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1825 | 297 | ĐL.Tam Bình | Trạm 22 Lung Đông | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1826 | 298 | ĐL.Tam Bình | Trạm 17 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1827 | 299 | ĐL.Tam Bình | Trạm 18 Long Cong | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1828 | 300 | ĐL.Tam Bình | Trạm 19 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1829 | 301 | ĐL.Tam Bình | Trạm 21 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1830 | 302 | ĐL.Tam Bình | Trạm 20 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1831 | 303 | ĐL.Tam Bình | Trạm Long Cong | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | 4,00 | 46 |
| 1832 | 304 | ĐL.Tam Bình | TRAM 3 ẤP 4 PHÚ LỘC | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | 13,61 | 61 |
| 1833 | 305 | ĐL.Tam Bình | Trạm 5 ấp 4 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1834 | 306 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Lộc 3 | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1835 | 307 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Lộc 5 | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1836 | 308 | ĐL.Tam Bình | Trạm Xã Phú Lộc. | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | 18,46 | 57 |
| 1837 | 309 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 ấp 4 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1838 | 310 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Ấp 4 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 2,96 | 35 |
| 1839 | 311 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Lộc 1 | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1840 | 312 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Lộc 2 | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1841 | 313 | ĐL.Tam Bình | Trạm 11 - Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | 3,12 | 47 |
| 1842 | 314 | ĐL.Tam Bình | Trạm 12 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1843 | 315 | ĐL.Tam Bình | Trạm 13 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 10,00 | 15 |
| 1844 | 316 | ĐL.Tam Bình | Trạm 14 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1845 | 317 | ĐL.Tam Bình | Trạm 15 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1846 | 318 | ĐL.Tam Bình | Trạm 16 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1847 | 319 | ĐL.Tam Bình | Trạm Dân cư Phú Lộc 2 | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1848 | 320 | ĐL.Tam Bình | Trạm Dân cư Phú Lộc 1 | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 5,00 | 20 |
| 1849 | 321 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Lộc 4 | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 5,11 | 32 |
| 1850 | 322 | ĐL.Tam Bình | Trạm 25 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-------------|------------------------------|--------------------------------|------|-------|--|-----|
| 1851 | 323 | ĐL.Tam Bình | Trạm 26 Phú Lộc | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1852 | 324 | ĐL.Tam Bình | Trạm Dân cư Phú Lộc 3 | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1853 | 325 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cây Đều | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1854 | 326 | ĐL.Tam Bình | Trạm Phú Lộc 1A | Phú Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1855 | 327 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 ấp 8 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1856 | 328 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 ấp 8 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1857 | 329 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 ấp 8 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1858 | 330 | ĐL.Tam Bình | Trạm Rạch Đá Lửa 1 | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 3,00 | | 22 |
| 1859 | 331 | ĐL.Tam Bình | Trạm Kinh Đào (T5 ấp 9) | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1860 | 332 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Ấp 9 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1861 | 333 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Ấp 11 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1862 | 334 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Ấp 11 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1863 | 335 | ĐL.Tam Bình | Trạm 6 Ấp 9 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1864 | 336 | ĐL.Tam Bình | Trạm 7 Ấp 9 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1865 | 337 | ĐL.Tam Bình | Trạm 8 Ấp 9 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1866 | 338 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 8 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1867 | 339 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Lộc 1 | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1868 | 340 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Lộc 2 | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1869 | 341 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Lộc 3 | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1870 | 342 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Lộc 4 | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1871 | 343 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Lộc 5 | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1872 | 344 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Lộc 6 | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1873 | 345 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ Lộc 7 | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1874 | 346 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Ấp 9 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | 5,53 | | 44 |
| 1875 | 347 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1A Ấp 10 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1876 | 348 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Ấp 10 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | | | 75 |
| 1877 | 349 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1B Ấp 10 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1878 | 350 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3A Ấp 9 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1879 | 351 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3B Ấp 9 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1880 | 352 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Ấp 10 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1881 | 353 | ĐL.Tam Bình | Trạm Dân cư Mỹ Lộc 1 | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 5,34 | | 32 |
| 1882 | 354 | ĐL.Tam Bình | Trạm Dân cư Mỹ Lộc 2 | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1883 | 355 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 ấp 11 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1884 | 356 | ĐL.Tam Bình | Chợ Cái Ngang | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 160 | 11,20 | | 149 |
| 1885 | 357 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 ấp 10 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1886 | 358 | ĐL.Tam Bình | Trạm 5 ấp 10 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1887 | 359 | ĐL.Tam Bình | Chợ Cái Ngang 2 | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 150 | 10,00 | | 140 |
| 1888 | 360 | ĐL.Tam Bình | Trạm Dân cư Mỹ Lộc 2A | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1889 | 361 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 ấp 8 Mỹ Lộc | Mỹ Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1890 | 362 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hai Hoạch | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 13,64 | | 11 |
| 1891 | 363 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bảy Đập | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1892 | 364 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Ấp 5 Hậu Lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1893 | 365 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Ấp 5 Hậu Lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1894 | 366 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bộ Dôi | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1895 | 367 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Ấp 4 Hậu Lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1896 | 368 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Ấp 4 Hậu Lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1897 | 369 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Ấp 5 Hậu Lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1898 | 370 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Ấp 5 Hậu Lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1899 | 371 | ĐL.Tam Bình | Trạm Chín Tài | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1900 | 372 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Ấp 3 Hậu Lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1901 | 373 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 4 Hậu Lộc (Danh Tâm) | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1902 | 374 | ĐL.Tam Bình | Trạm ấp 6 - Hậu Lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 10,00 | | 28 |
| 1903 | 375 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 ấp 7 Hậu lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1904 | 376 | ĐL.Tam Bình | TRAM 2 ẤP 7 - HẬU LỘC | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 9,75 | | 28 |
| 1905 | 377 | ĐL.Tam Bình | Trạm Hậu Lộc 2 | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 8,16 | | 29 |
| 1906 | 378 | ĐL.Tam Bình | Trạm Xã Hậu Lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 2,20 | | 35 |

| | | | | | | | |
|------|-----|-------------|---------------------------------|----------------------------------|------|-------|-----|
| 1907 | 379 | ĐL.Tam Bình | Trạm Khu Dân Cư - Hậu Lộc. | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | 5,04 | 45 |
| 1908 | 380 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 ấp 7 Hậu lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1909 | 381 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Ấp 4 Hậu Lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 4,98 | 33 |
| 1910 | 382 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bảy Đập 1 | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1911 | 383 | ĐL.Tam Bình | Trạm 6A Hậu Lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1912 | 384 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2A ấp 5 Hậu Lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1913 | 385 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3A ấp 5 Hậu Lộc | Hậu Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1914 | 386 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Ấp 9 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1915 | 387 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Ấp 9 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1916 | 388 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Ấp 9 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1917 | 389 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Ấp 9 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1918 | 390 | ĐL.Tam Bình | Trạm 5 Ấp 9 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1919 | 391 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tân Thành | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1920 | 392 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp 8 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 3,20 | 34 |
| 1921 | 393 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Ấp 1 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1922 | 394 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Ấp 2 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1923 | 395 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Ấp 1 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1924 | 396 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Ấp 2 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1925 | 397 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 ấp 2 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1926 | 398 | ĐL.Tam Bình | Trạm 3 Ấp 8 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1927 | 399 | ĐL.Tam Bình | Trạm Xã Tân Lộc (T1 ấp 1 T.Lộc) | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1928 | 400 | ĐL.Tam Bình | Trạm 1 Ấp 8 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1929 | 401 | ĐL.Tam Bình | Trạm Cụm Dân Cư Tân Lộc 1 | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1930 | 402 | ĐL.Tam Bình | Trạm Tân Thành 2 | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1931 | 403 | ĐL.Tam Bình | Trạm 2 Ấp 8 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1932 | 404 | ĐL.Tam Bình | Trạm 6 Ấp 9 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1933 | 405 | ĐL.Tam Bình | Trạm 4 Ấp 1 Tân Lộc | Tân Lộc - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1934 | 406 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Điền 1 | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1935 | 407 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Điền 2 | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1936 | 408 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Thạnh B1 | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1937 | 409 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Thạnh B2 | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1938 | 410 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình An | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1939 | 411 | ĐL.Tam Bình | Trạm Kênh Tắc Su Pha | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1940 | 412 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Thạnh B3 | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1941 | 413 | ĐL.Tam Bình | Rạch Lá | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | 5,27 | 32 |
| 1942 | 414 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Thạnh A1 | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1943 | 415 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Thạnh A2 | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | 5,00 | 45 |
| 1944 | 416 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Phú Tân | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1945 | 417 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Phú 2 | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1946 | 418 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Phú 1 | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1947 | 419 | ĐL.Tam Bình | Trạm An hòa A2 | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1948 | 420 | ĐL.Tam Bình | Trạm Mỹ An | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1949 | 421 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Ninh | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | 10,00 | 65 |
| 1950 | 422 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Thạnh B1 (B4) | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1951 | 423 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Thạnh B2 (B5) | Bình Ninh - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1952 | 424 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Quí 2 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1953 | 425 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Quí 3 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 100 | | 100 |
| 1954 | 426 | ĐL.Tam Bình | Trạm Gò Găng | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1955 | 427 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đồng Phú 1A | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | 50 |
| 1956 | 428 | ĐL.Tam Bình | Sóc Tro 2 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | 9,12 | 41 |
| 1957 | 429 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Hòa A1 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |
| 1958 | 430 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Hòa B | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | | 75 |
| 1959 | 431 | ĐL.Tam Bình | Phước Hậu | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | 1,70 | 73 |
| 1960 | 432 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Thới 1 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | 25 |
| 1961 | 433 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Ninh 1 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | 15 |
| 1962 | 434 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Phong 1 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | 38 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|---------------------------------|---|------|-------|--|----|
| 1963 | 435 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Quý 1 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1964 | 436 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Quý 4 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1965 | 437 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp Nhất 1 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1966 | 438 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp Nhất 2 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1967 | 439 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp Nhất 3 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1968 | 440 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Ninh 2 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1969 | 441 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Ninh 4 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1970 | 442 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bờ Cai 1 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1971 | 443 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bờ Cai 2 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1972 | 444 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đông Thạnh 2 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1973 | 445 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đông Thạnh 3 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1974 | 446 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đông Thạnh 4 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1975 | 447 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ngã Cái | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1976 | 448 | ĐL.Tam Bình | Trạm Sóc Tro 1 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1977 | 449 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đông Phú 1 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1978 | 450 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Phong 3 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1979 | 451 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Phong 2 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1980 | 452 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Phong 4 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1981 | 453 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đông Thạnh 1 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1982 | 454 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đông Thạnh 5 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1983 | 455 | ĐL.Tam Bình | Trạm Giáo Mẹo | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1984 | 456 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đông Hậu 1 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | 5,34 | | 45 |
| 1985 | 457 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đông Phú 2 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | | | 75 |
| 1986 | 458 | ĐL.Tam Bình | Bình Ninh 3 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | 3,00 | | 72 |
| 1987 | 459 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đông Hậu 1A | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1988 | 460 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Phú Tân 2 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1989 | 461 | ĐL.Tam Bình | Trạm Khu Hành Chánh Bình Ninh 1 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1990 | 462 | ĐL.Tam Bình | Trạm Khu Hành Chánh Bình Ninh 2 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1991 | 463 | ĐL.Tam Bình | Trạm An hòa A3 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1992 | 464 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ngãi Tứ | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 1993 | 465 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đông Phú 1B | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1994 | 466 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đông Thạnh 6 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1995 | 467 | ĐL.Tam Bình | Trạm Đông Thạnh 7 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1996 | 468 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Quý 5 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 1997 | 469 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp Nhất 4 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 15 | | | 15 |
| 1998 | 470 | ĐL.Tam Bình | Trạm Ấp Nhất 5 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 1999 | 471 | ĐL.Tam Bình | Trạm Sóc Tro 3 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 17,92 | | 7 |
| 2000 | 472 | ĐL.Tam Bình | Trạm An Hòa A4 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 2001 | 473 | ĐL.Tam Bình | Trạm Rạch Lá 2 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | 15,12 | | 10 |
| 2002 | 474 | ĐL.Tam Bình | Trạm Kênh Hai Nhà Sàn | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 2003 | 475 | ĐL.Tam Bình | Trạm Chợ Bình Ninh | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 75 | | | 75 |
| 2004 | 476 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Ninh 4A | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 50 | | | 50 |
| 2005 | 477 | ĐL.Tam Bình | Trạm Bình Quý 1A | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 25 | | | 25 |
| 2006 | 478 | ĐL.Tam Bình | Trạm Sóc Tro 4 | Ngãi Tứ - Tam Bình - Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 2007 | 1 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Mỹ Thuận 2A | Xã Trường An | 75 | | | 75 |
| 2008 | 2 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Bình 4 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | | | 38 |
| 2009 | 3 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Long Thanh 2A | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | | | 75 |
| 2010 | 4 | ĐL.TP.Vĩnh Long | K3-P9 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 5,00 | | 45 |
| 2011 | 5 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn Quới 1A | Xã Trường An | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2012 | 6 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Lợi C5 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |

| | | | | | | | | |
|------|----|-----------------|------------------------------|---|-------|-------|--|-----|
| 2013 | 7 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 3 Long Quới | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 5,28 | | 45 |
| 2014 | 8 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Tây 1 | Xã Tân Ngãi | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2015 | 9 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Lợi 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2016 | 10 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC Phước Yên | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 0,00 | | 250 |
| 2017 | 11 | ĐL.TP.Vĩnh Long | An Hiệp(Phú Quới-Thạnh Quới) | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2018 | 12 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Xóm Chài | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2019 | 13 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh Phú | Xã Tân Ngãi | 50 | 10,00 | | 40 |
| 2020 | 14 | ĐL.TP.Vĩnh Long | DC Hưng Thịnh Đức | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2021 | 15 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thạnh 5 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2022 | 16 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh Phú 1 | Xã Tân Ngãi | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2023 | 17 | ĐL.TP.Vĩnh Long | An Hiệp | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2024 | 18 | ĐL.TP.Vĩnh Long | K3P2-3 | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 47,25 | | 103 |
| 2025 | 19 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Yên 1C | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2026 | 20 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phạm Thái Bường 2 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 73,60 | | 76 |
| 2027 | 21 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu vượt Lũ Trường An | Xã Trường An | 150 | 5,00 | | 145 |
| 2028 | 22 | ĐL.TP.Vĩnh Long | K3-P9-1 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 17,94 | | 32 |
| 2029 | 23 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC Hưng Thịnh Đức 1 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 5,00 | | 70 |
| 2030 | 24 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thanh Đức 3 | Xã Thanh Đức | 75 | 5,34 | | 70 |
| 2031 | 25 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thủ Khoa Nghĩa 1 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 15,00 | | 135 |
| 2032 | 26 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Thạnh 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2033 | 27 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Đình Tiên Hoàng 3 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 5,25 | | 107 |
| 2034 | 28 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu DC Tân Thạnh | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2035 | 29 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Hiệp 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2036 | 30 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Hạnh B | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2037 | 31 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Tây 2 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2038 | 32 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Yên 1A | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 16,00 | | 84 |
| 2039 | 33 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cái Da Nhỏ | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2040 | 34 | ĐL.TP.Vĩnh Long | CC Phạm Thái Bường 2-1 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 20,40 | | 230 |
| 2041 | 35 | ĐL.TP.Vĩnh Long | 2 Tháng 9 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2042 | 36 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Chợ Cái Đồi 1 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |

| | | | | | | | | |
|------|----|-----------------|--------------------|---|-------|--------|--|-----|
| 2043 | 37 | ĐL.TP.Vĩnh Long | 2 Tháng 9-2 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 6,00 | | 144 |
| 2044 | 38 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thương Xá | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 5,00 | | 155 |
| 2045 | 39 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thanh Hưng | Xã Thanh Đức | 15 | 16,00 | | -1 |
| 2046 | 40 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Phú 2 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2047 | 41 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu TĐC Hòa Phú | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 10,00 | | 103 |
| 2048 | 42 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thanh Đức 8 | Xã Thanh Đức | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2049 | 43 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hạnh 4B | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2050 | 44 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tổ 83 K3-P3 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2051 | 45 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 3-P8-3 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2052 | 46 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Bầu Gốc | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2053 | 47 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thanh Đức 5 | Xã Thanh Đức | 75 | 6,00 | | 69 |
| 2054 | 48 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Ngãi A | Xã Tân Ngãi | 150 | 9,00 | | 141 |
| 2055 | 49 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường An 5 | Xã Trường An | 50 | 3,00 | | 47 |
| 2056 | 50 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Kinh Cụt 1 | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 5,50 | | 145 |
| 2057 | 51 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lung Đồng | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2058 | 52 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nước Đá Phi Trường | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 43,00 | | 107 |
| 2059 | 53 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Tân Hữu | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 18,00 | | 232 |
| 2060 | 54 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hạnh 4A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 199,12 | | -39 |
| 2061 | 55 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Bờ Gòn | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 21,28 | | 229 |
| 2062 | 56 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Long 3 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2063 | 57 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 3-P2-2 | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 15,00 | | 98 |
| 2064 | 58 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Đình Tiên Hoàng 2 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 10,00 | | 240 |
| 2065 | 59 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Yên C | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2066 | 60 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Cộng Đồng 1A | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2067 | 61 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Kinh Cụt 2 | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 32,02 | | 18 |
| 2068 | 62 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Thạnh 2A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2069 | 63 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thuận An 1 | Xã Trường An | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2070 | 64 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC Hòa Thạnh 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2071 | 65 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 5-P8-1A | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2072 | 66 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thạnh 3 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2073 | 67 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cổ Chiến 1 | Xã Thanh Đức | 37,5 | 0,00 | | 38 |

| | | | | | | | | |
|------|----|-----------------|------------------------|---|-------|------|--|-----|
| 2074 | 68 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Long 2A | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2075 | 69 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Hưng 4 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2076 | 70 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hưng Quới 2 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2077 | 71 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Thạnh 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2078 | 72 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu TMCC An Bình | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 0,00 | | 250 |
| 2079 | 73 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Đình Tiên Hoàng 5A | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2080 | 74 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hạnh 2A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2081 | 75 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm Bơm Phước Lợi 3 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2082 | 76 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Mỹ Thuận 5 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2083 | 77 | ĐL.TP.Vĩnh Long | TT Gạch Ngói Thái Bình | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2084 | 78 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thuận 3 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2085 | 79 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nguyễn Thị Minh Khai | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2086 | 80 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thiêng Đức 2A | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 9,00 | | 141 |
| 2087 | 81 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 5-K3-P8 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2088 | 82 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2089 | 83 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thạnh 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2090 | 84 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Thạnh 1C | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 6,00 | | 44 |
| 2091 | 85 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn Quới 3A | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2092 | 86 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phạm Thái Bường 3 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 0,00 | | 250 |
| 2093 | 87 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Tây 1A | Xã Tân Ngãi | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2094 | 88 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 1-K4-P8 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 52,5 | 0,00 | | 53 |
| 2095 | 89 | ĐL.TP.Vĩnh Long | CQ Khối Đảng | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 400 | 0,00 | | 400 |
| 2096 | 90 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Bình 3 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2097 | 91 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thù Khoa nghĩa 8 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 3,00 | | 72 |
| 2098 | 92 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lô 3 Nguyễn Huệ | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 0,00 | | 250 |
| 2099 | 93 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phạm Thái Bường 5-1 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 0,00 | | 250 |
| 2100 | 94 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường An 8A | Xã Tân Ngãi | 37,5 | 6,00 | | 32 |
| 2101 | 95 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hiệp Lợi 3 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 45 | 0,00 | | 45 |
| 2102 | 96 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC An Hiệp 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|------------------------------|---|-------|-------|--|-----|
| 2103 | 97 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Long Hưng 1 | Xã Thanh Đức | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2104 | 98 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm bơm Phú Hưng | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2105 | 99 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Đường Trâu | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2106 | 100 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu DC Trường An | Xã Trường An | 150 | 12,20 | | 138 |
| 2107 | 101 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 3-P2-1 | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2108 | 102 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn 2(480) | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2109 | 103 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Long 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2110 | 104 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cái Đồi 2A | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2111 | 105 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hòa 1A | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2112 | 106 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Chợ Sơn Đông 2A | Xã Thanh Đức | 37,5 | 16,00 | | 22 |
| 2113 | 107 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Phú 1A | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2114 | 108 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Long Thanh 1A | Xã Thanh Đức | 112,5 | 47,00 | | 66 |
| 2115 | 109 | ĐL.TP.Vĩnh Long | K3-P9A | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2116 | 110 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thiêng Đức 3B | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 320 | 8,00 | | 312 |
| 2117 | 111 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hòa 2 (Nhánh Tân Hiệp 5) | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2118 | 112 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thủ Khoa Nghĩa | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 62,51 | | 187 |
| 2119 | 113 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC Thanh Phú | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2120 | 114 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh Phú A | Xã Tân Ngãi | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2121 | 115 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hiệp 3A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 11,10 | | 14 |
| 2122 | 116 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Đường Chừa 1 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 7,20 | | 30 |
| 2123 | 117 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Phú | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2124 | 118 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cái Đồi 1A | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2125 | 119 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thủ Khoa Nghĩa 3 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 70,24 | | 80 |
| 2126 | 120 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Yên 1D | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2127 | 121 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thiêng Đức 3A | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 5,00 | | 108 |
| 2128 | 122 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cả Chính 2 | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2129 | 123 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Hưng 3 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2130 | 124 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Đình Tiên Hoàng 4 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 5,00 | | 145 |
| 2131 | 125 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 7 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 0,00 | | 250 |
| 2132 | 126 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tổ 75 K4-P3 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 10,34 | | 90 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|----------------------|---|-------|-------|--|-----|
| 2133 | 127 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Yên 1B | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2134 | 128 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 3 K4P8 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 21,00 | | 129 |
| 2135 | 129 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cổ Loa | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2136 | 130 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thanh Đức 1 | Xã Thanh Đức | 250 | 6,00 | | 244 |
| 2137 | 131 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Năm Hạng | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2138 | 132 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Quốc Lộ 3 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 23,28 | | 227 |
| 2139 | 133 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hòa 1 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2140 | 134 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nguyễn Thị Út | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 560 | 15,00 | | 545 |
| 2141 | 135 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường Dạy Nghề QK9 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2142 | 136 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 2 Long Quới | Xã Thanh Đức | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2143 | 137 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 3-P2 | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 3,00 | | 72 |
| 2144 | 138 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 400 | 19,50 | | 381 |
| 2145 | 139 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm bơm Hòa Hưng | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2146 | 140 | ĐL.TP.Vĩnh Long | CC Phạm Thái Bường 2 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 37,24 | | 213 |
| 2147 | 141 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Thạnh 2C | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2148 | 142 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Cộng Đồng 2A | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2149 | 143 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Đình Tiên Hoàng 6 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 10,00 | | 28 |
| 2150 | 144 | ĐL.TP.Vĩnh Long | HTX Thủ Công Mỹ Nghệ | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 0,00 | | 250 |
| 2151 | 145 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cái Đồi 4 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2152 | 146 | ĐL.TP.Vĩnh Long | CC Lộ Bờ Gòn | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 11,00 | | 102 |
| 2153 | 147 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 5-P2 | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2154 | 148 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Hưng 2 | Xã Tân Ngãi | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2155 | 149 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tập Thể Phân Bón | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2156 | 150 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thuận 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2157 | 151 | ĐL.TP.Vĩnh Long | TT Đào Tạo Dược Tá | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2158 | 152 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hòa | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2159 | 153 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Chợ Sơn Đông 1A | Xã Thanh Đức | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2160 | 154 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hưng Đạo Vương | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2161 | 155 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Kinh Cụt 2A | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2162 | 156 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 3-P8-4 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 10,00 | | 28 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|----------------------------------|---|-------|-------|--|-----|
| 2163 | 157 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Thạnh 1D | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2164 | 158 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Tây 2A | Xã Tân Ngãi | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2165 | 159 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lê Thái Tổ 2 | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 400 | 15,17 | | 385 |
| 2166 | 160 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hiệp 1A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2167 | 161 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tổ Hợp P5 | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 5,34 | | 145 |
| 2168 | 162 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn Quới 4 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2169 | 163 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Huyền Báo | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 15,00 | | 145 |
| 2170 | 164 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh Phú 2 | Xã Tân Ngãi | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2171 | 165 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Bình 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2172 | 166 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Yên 1(Phú Quới-Thạnh Quới) | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2173 | 167 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Bình(478) | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2174 | 168 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Quốc Lộ 4 | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 14,00 | | 136 |
| 2175 | 169 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Gạch Nguyệt | Xã Tân Ngãi | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2176 | 170 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh 2B | Xã Tân Ngãi | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2177 | 171 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Xèo Mít 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2178 | 172 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Tây 2B | Xã Tân Ngãi | 50 | 6,00 | | 44 |
| 2179 | 173 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Thạnh 2B | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2180 | 174 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Long Hưng 3 | Xã Thanh Đức | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2181 | 175 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nguyễn Huệ 5A | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 10,00 | | 103 |
| 2182 | 176 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2183 | 177 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Mỹ Thuận 2 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 15,58 | | 134 |
| 2184 | 178 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thiêng Đức 5 | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2185 | 179 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hòa - Tân Hạnh | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2186 | 180 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Mỹ Thuận 7 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2187 | 181 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 5.1 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 18,00 | | 32 |
| 2188 | 182 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC An Hiệp 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2189 | 183 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Quốc Lộ 1 | Xã Tân Ngãi | 320 | 4,00 | | 316 |
| 2190 | 184 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 1-P9A | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 8,28 | | 29 |
| 2191 | 185 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Cộng Đồng 3 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2192 | 186 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Quới 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2193 | 187 | ĐL.TP.Vĩnh Long | TK Phạm Thái Bường | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2194 | 188 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh 3 | Xã Tân Ngãi | 50 | 0,00 | | 50 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|-------------------------------------|---|-------|-------|--|-----|
| 2195 | 189 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 7-K3-P8 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 5,00 | | 33 |
| 2196 | 190 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lê Thị Hồng Gấm | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2197 | 191 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Mỹ Thuận 6 | Xã Tân Ngãi | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2198 | 192 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trần Đại Nghĩa 2 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 10,00 | | 140 |
| 2199 | 193 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Lợi 5 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2200 | 194 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm Bơm Phú Quới | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2201 | 195 | ĐL.TP.Vĩnh Long | DNTN Thanh Quang | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 0,00 | | 160 |
| 2202 | 196 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lê Thái Tổ 1 | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 400 | 11,60 | | 388 |
| 2203 | 197 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trần Đại Nghĩa | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 400 | 26,68 | | 373 |
| 2204 | 198 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC K5P8 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 8,96 | | 141 |
| 2205 | 199 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu nhà ở Thái Ngọc | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2206 | 200 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Hiệp 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 15,00 | | 35 |
| 2207 | 201 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 3-P8-1 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 8,00 | | 142 |
| 2208 | 202 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nguyễn Huệ Mới | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 21,13 | | 229 |
| 2209 | 203 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC K1-P8 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 15,00 | | 23 |
| 2210 | 204 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn Quới 3 | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 3,06 | | 47 |
| 2211 | 205 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 8 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2212 | 206 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thanh Mỹ 3 | Huyện Long Hồ | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2213 | 207 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 1-K4-P8-2 (Khóm 1 phường 8-2) | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 10,20 | | 140 |
| 2214 | 208 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 5-P8-2 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 14,00 | | 86 |
| 2215 | 209 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lữ Đoàn 25 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2216 | 210 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Chợ Cua | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 18,00 | | 132 |
| 2217 | 211 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Mỹ Thuận 1A | Xã Tân Ngãi | 112,5 | 9,11 | | 103 |
| 2218 | 212 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thanh Đức 4 | Xã Thanh Đức | 150 | 10,00 | | 140 |
| 2219 | 213 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn Quới 3B | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 3,00 | | 35 |
| 2220 | 214 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thuận 2A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2221 | 215 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Phạm Thái Bường | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 23,47 | | 227 |
| 2222 | 216 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hòa 2A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2223 | 217 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phạm Thái Bường 5 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2224 | 218 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thù Khoa Nghĩa 5A | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 35,00 | | 15 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|---------------------------|---|-------|-------|--|-----|
| 2225 | 219 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn Quới 2 | Xã Trường An | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2226 | 220 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 2-P3 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 5,00 | | 33 |
| 2227 | 221 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cái Đồi 1 | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2228 | 222 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 1 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 23,14 | | 227 |
| 2229 | 223 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú An | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2230 | 224 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Hưng 1 | Xã Trường An | 112,5 | 17,16 | | 95 |
| 2231 | 225 | ĐL.TP.Vĩnh Long | TT Tài Chính | Xã Trường An | 50 | 24,00 | | 26 |
| 2232 | 226 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hưng A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 3,00 | | 35 |
| 2233 | 227 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thới 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 3,00 | | 35 |
| 2234 | 228 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cà Chĩnh 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2235 | 229 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Yên B | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2236 | 230 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thanh Mỹ 3A | Xã Thanh Đức | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2237 | 231 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Thạnh 1A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2238 | 232 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Hưng 2A | Xã Trường An | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2239 | 233 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC Vượt Lũ Phường 9 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 21,00 | | 129 |
| 2240 | 234 | ĐL.TP.Vĩnh Long | TĐC Phạm Thái Bường | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 42,33 | | 118 |
| 2241 | 235 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Lợi 6 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2242 | 236 | ĐL.TP.Vĩnh Long | TĐC Mỹ Thuận | Xã Tân Ngãi | 250 | 50,25 | | 200 |
| 2243 | 237 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thuận 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2244 | 238 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thủ Khoa nghĩa 6 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 400 | 23,00 | | 377 |
| 2245 | 239 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hòa 2-1 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2246 | 240 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Cộng Đồng 2 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2247 | 241 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Huyền Báo 1A | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 16,00 | | 22 |
| 2248 | 242 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thiêng Đức 1 | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 46,37 | | 204 |
| 2249 | 243 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 3 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 27,00 | | 123 |
| 2250 | 244 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tập Đoàn 3 | Xã Trường An | 100 | 5,00 | | 95 |
| 2251 | 245 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Định (Phước Bình C) | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2252 | 246 | ĐL.TP.Vĩnh Long | 8 Tháng 3 | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 19,00 | | 131 |
| 2253 | 247 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn 3 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2254 | 248 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 5A | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2255 | 249 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Cộng Đồng 4 | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|----------------------|---|-------|-------|--|-----|
| 2256 | 250 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm bơm Vườn Xòai | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2257 | 251 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Phú 3 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2258 | 252 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nguyễn Huệ 3 | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 75,00 | | 175 |
| 2259 | 253 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Long Hưng 2A | Xã Thanh Đức | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2260 | 254 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trương Vĩnh Ký | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 320 | 25,28 | | 295 |
| 2261 | 255 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cty TNHH G&H | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 560 | 0,00 | | 560 |
| 2262 | 256 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phan Thanh Giãn | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 46,69 | | 203 |
| 2263 | 257 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Xẻo Mít 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2264 | 258 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Võ Thị Sáu | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 560 | 3,00 | | 557 |
| 2265 | 259 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh Phú 1A | Xã Tân Ngãi | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2266 | 260 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thiêng Đức 4A | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 3,00 | | 47 |
| 2267 | 261 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cù Mông Nga 3 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2268 | 262 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Vườn Xòai 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2269 | 263 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thanh Đức 7 | Xã Thanh Đức | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2270 | 264 | ĐL.TP.Vĩnh Long | K4-P4 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 11,00 | | 102 |
| 2271 | 265 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Lợi 3 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2272 | 266 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thiêng Đức 3C | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 0,00 | | 160 |
| 2273 | 267 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 5B | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2274 | 268 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hưng 6 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2275 | 269 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Hiệp 1A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 8,00 | | 17 |
| 2276 | 270 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cái Đới 3 | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2277 | 271 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Lầu | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 400 | 21,20 | | 379 |
| 2278 | 272 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu nhà ở Hoàn Hảo 2 | Xã Thanh Đức | 400 | 5,00 | | 395 |
| 2279 | 273 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 2-K4-P8 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 13,56 | | 36 |
| 2280 | 274 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Quới 2B | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2281 | 275 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh Phú 2A | Xã Tân Ngãi | 50 | 3,00 | | 47 |
| 2282 | 276 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tổ 48-K2-P3 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2283 | 277 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hưng 5 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 0,00 | | 100 |
| 2284 | 278 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường An 2 | Xã Trường An | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2285 | 279 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nguyễn Thái Học | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 21,00 | | 79 |
| 2286 | 280 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KN ở K3-P8 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|-----------------------|---|-------|-------|--|-----|
| 2287 | 281 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Long C | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 2,96 | | 157 |
| 2288 | 282 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Yên 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 0,00 | | 100 |
| 2289 | 283 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Đình Tiên Hoàng 5 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 20,03 | | 130 |
| 2290 | 284 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thuận An 3 | Xã Trường An | 37,5 | 3,50 | | 34 |
| 2291 | 285 | ĐL.TP.Vĩnh Long | HT Tinh Úy | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 0,00 | | 250 |
| 2292 | 286 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn 2-Tân Hạnh | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2293 | 287 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 2-K4-P8-1 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 1,12 | | 99 |
| 2294 | 288 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nguyễn Huệ 2 | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 5,00 | | 145 |
| 2295 | 289 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lê Thái Tổ 3 | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 5,00 | | 155 |
| 2296 | 290 | ĐL.TP.Vĩnh Long | UBX Phú Quới | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 5,00 | | 145 |
| 2297 | 291 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Bình Lữ | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 5,00 | | 145 |
| 2298 | 292 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Quốc Lộ 2 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 88,48 | | 72 |
| 2299 | 293 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hưng Quới 1 | Xã Thanh Đức | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2300 | 294 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Bình 1-2 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2301 | 295 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thạnh 4 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2302 | 296 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trung Nữ Vương 3 | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 400 | 28,28 | | 372 |
| 2303 | 297 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cái Đồi 2 | Xã Trường An | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2304 | 298 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu Dịch Dụ Hòa Phú 2 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 40,00 | | 73 |
| 2305 | 299 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 1 Long Quới | Xã Thanh Đức | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2306 | 300 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Long 1 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2307 | 301 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Lợi 4 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2308 | 302 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hòa 3A | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 5,00 | | 45 |
| 2309 | 303 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Mỹ Thuận 6B | Xã Trường An | 50 | 6,08 | | 44 |
| 2310 | 304 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lê Thị Hồng Gấm 1 | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2311 | 305 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hoàng Hoa Thám | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2312 | 306 | ĐL.TP.Vĩnh Long | CN Sinh Học | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 0,00 | | 100 |
| 2313 | 307 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 4 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 52,00 | | 108 |
| 2314 | 308 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Thạnh 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 5,00 | | 145 |
| 2315 | 309 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Tây | Xã Tân Ngãi | 37,5 | 6,00 | | 32 |
| 2316 | 310 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Quốc Lộ 5 | Xã Tân Ngãi | 150 | 23,00 | | 127 |
| 2317 | 311 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thiêng Đức 4A-1 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|------------------|---|-------|--------|--|-----|
| 2318 | 312 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thủ Khoa Nghĩa 5 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2319 | 313 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thiêng Đức 2 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 5,00 | | 245 |
| 2320 | 314 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thủ Khoa Nghĩa 4 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 19,00 | | 231 |
| 2321 | 315 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 6 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 201,00 | | 49 |
| 2322 | 316 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hưng 1A | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2323 | 317 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trần Phú 4 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 29,02 | | 121 |
| 2324 | 318 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Sơn Đông 3 | Xã Thanh Đức | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2325 | 319 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Bình B | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 62,5 | 0,00 | | 63 |
| 2326 | 320 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nguyễn Huệ 6 | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2327 | 321 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hàn Thê 3 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2328 | 322 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Chợ Thanh Đức | Xã Thanh Đức | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2329 | 323 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Sân Vận Động 2 | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 18,68 | | 131 |
| 2330 | 324 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Long Thanh 2 | Xã Thanh Đức | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2331 | 325 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Lợi 7 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2332 | 326 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 6 Phường 5 | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2333 | 327 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thiêng Đức 4 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 0,00 | | 250 |
| 2334 | 328 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thủy Lợi 303 | Xã Thanh Đức | 50 | 3,24 | | 47 |
| 2335 | 329 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân An | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 0,00 | | 100 |
| 2336 | 330 | ĐL.TP.Vĩnh Long | CC Long Hồ | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2337 | 331 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường An 6 | Xã Trường An | 150 | 7,13 | | 143 |
| 2338 | 332 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 8A | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 15,24 | | 35 |
| 2339 | 333 | ĐL.TP.Vĩnh Long | K3-P9B-1 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2340 | 334 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 2-P9 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 54,20 | | 46 |
| 2341 | 335 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường An 10 | Xã Trường An | 112,5 | 43,70 | | 69 |
| 2342 | 336 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân An 1 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 8,00 | | 30 |
| 2343 | 337 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Kinh Cát | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 16,02 | | 34 |
| 2344 | 338 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Vườn Xòai 3 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 15 | 0,00 | | 15 |
| 2345 | 339 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Hòa | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 0,00 | | 100 |
| 2346 | 340 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường An 8 | Xã Tân Ngãi | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2347 | 341 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Cộng Đồng 1C | Xã Tân Ngãi | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2348 | 342 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm Bơm Tầm Mai | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2349 | 343 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hưng Quới 3 | Xã Thanh Đức | 75 | 0,00 | | 75 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|-----------------------|---|-------|-------|--|-----|
| 2350 | 344 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Hòa 1 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2351 | 345 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thạnh 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2352 | 346 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu Nhà ở Trường An | Xã Tân Ngãi | 37,5 | 13,55 | | 24 |
| 2353 | 347 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC An Hiệp 1A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2354 | 348 | ĐL.TP.Vĩnh Long | UBX Lộc Hòa 1 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2355 | 349 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Phú 1 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2356 | 350 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 2-K4-P8A | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2357 | 351 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường An 3 | Xã Tân Ngãi | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2358 | 352 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phạm Thái Bường 4 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2359 | 353 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trần Phú 3 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2360 | 354 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trình Sát | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 11,00 | | 39 |
| 2361 | 355 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Bình 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2362 | 356 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Đình Tiên Hoàng 4A | Xã Tân Ngãi | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2363 | 357 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hùng Vương 2 | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 18,00 | | 232 |
| 2364 | 358 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Long Hưng 2 | Xã Thanh Đức | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2365 | 359 | ĐL.TP.Vĩnh Long | 2 Tháng 9-1 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 26,00 | | 87 |
| 2366 | 360 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Lợi | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 15 | 0,00 | | 15 |
| 2367 | 361 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu nhà Nguyễn Văn Tý | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2368 | 362 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 6-K3-P8 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 10,00 | | 40 |
| 2369 | 363 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Chợ Cầu Đôi | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 15 | 0,00 | | 15 |
| 2370 | 364 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Mỹ Thuận 6A | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 5,00 | | 45 |
| 2371 | 365 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Bà Huệ | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2372 | 366 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Đường Chùa | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 320 | 29,00 | | 291 |
| 2373 | 367 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hòa | Xã Tân Ngãi | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2374 | 368 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hưng 6A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2375 | 369 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC Tân Thạnh A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2376 | 370 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn Quới 1 | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 5,00 | | 145 |
| 2377 | 371 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Chợ Cái Đôi | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 25,00 | | 125 |
| 2378 | 372 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hòa 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2379 | 373 | ĐL.TP.Vĩnh Long | CC Phạm Thái Bường 1 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 11,20 | | 139 |

| | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|------------------------|---|-------|-------|-----|
| 2380 | 374 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hưng | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 12,00 | 38 |
| 2381 | 375 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Cộng Đồng 1 | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 2,00 | 73 |
| 2382 | 376 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Bình 1-1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | 25 |
| 2383 | 377 | ĐL.TP.Vĩnh Long | TĐC Phường 5-1 | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | 50 |
| 2384 | 378 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường An 7 | Xã Tân Ngãi | 50 | 0,00 | 50 |
| 2385 | 379 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Hưng 1 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | 50 |
| 2386 | 380 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn 1 (473VLg) | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | 25 |
| 2387 | 381 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Long 6 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | 25 |
| 2388 | 382 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thủ Khoa Nghĩa 1B | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 3,00 | 147 |
| 2389 | 383 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hưng 1 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | 38 |
| 2390 | 384 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Quốc Lộ 5A | Xã Tân Ngãi | 112,5 | 0,00 | 113 |
| 2391 | 385 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC K5-P8A | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 21,68 | 53 |
| 2392 | 386 | ĐL.TP.Vĩnh Long | K3-P9B | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | 50 |
| 2393 | 387 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thuận An 2 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | 38 |
| 2394 | 388 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Đình Tiên Hoàng 1 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 21,00 | 139 |
| 2395 | 389 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Bô Kê | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | 25 |
| 2396 | 390 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Huyện Báo 1 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | 50 |
| 2397 | 391 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thủ Khoa Nghĩa 3A | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 76,62 | 73 |
| 2398 | 392 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hưng 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 6,00 | 107 |
| 2399 | 393 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 2 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | 75 |
| 2400 | 394 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu nhà ở Trường Giang | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 8,50 | 104 |
| 2401 | 395 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lưu Văn Liệt | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 320 | 0,00 | 320 |
| 2402 | 396 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hiệp 4 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 10,68 | 27 |
| 2403 | 397 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 4-K4-P8 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 5,00 | 95 |
| 2404 | 398 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Bình 5 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | 38 |
| 2405 | 399 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường An 3A | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | 75 |
| 2406 | 400 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hưng 4 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | 50 |
| 2407 | 401 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Vườn Xòai 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | 25 |
| 2408 | 402 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Bạch Đàn | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 10,00 | 140 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|------------------------|---|-------|-------|--|-----|
| 2409 | 403 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Đôi | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2410 | 404 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hạnh 3 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2411 | 405 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu nhà phố An Cư - P9 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 0,00 | | 100 |
| 2412 | 406 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nguyễn Huệ 5 | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 17,95 | | 132 |
| 2413 | 407 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Bình(480) | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2414 | 408 | ĐL.TP.Vĩnh Long | TĐC Mỹ Thuận 2 | Xã Tân Ngãi | 112,5 | 4,00 | | 109 |
| 2415 | 409 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tổ 29 Ấp Tân Phú | Xã Tân Ngãi | 25 | 5,00 | | 20 |
| 2416 | 410 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Quốc Lộ 3A | Xã Tân Ngãi | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2417 | 411 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phạm Thái Bường 6 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2418 | 412 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thanh Đức 3A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 8,00 | | 67 |
| 2419 | 413 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường An 9 | Xã Trường An | 112,5 | 18,00 | | 95 |
| 2420 | 414 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Long Thanh 1 | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2421 | 415 | ĐL.TP.Vĩnh Long | DC Tân Hội | Xã Tân Ngãi | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2422 | 416 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thiêng Đức 4A-2 | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2423 | 417 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Long 4 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2424 | 418 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thới | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 5,00 | | 45 |
| 2425 | 419 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 4 - Phường 5 | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2426 | 420 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 5 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2427 | 421 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hạnh 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2428 | 422 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hạnh 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2429 | 423 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trần Đại Nghĩa 1 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 10,00 | | 140 |
| 2430 | 424 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Quới 1A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2431 | 425 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Cộng Đồng 3A | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2432 | 426 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Phú 4A | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2433 | 427 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu TĐC P5 | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2434 | 428 | ĐL.TP.Vĩnh Long | UBX Thạnh Quới 1 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2435 | 429 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hưng | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2436 | 430 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Yên A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2437 | 431 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Kinh Cát 1 | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 15,00 | | 35 |
| 2438 | 432 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trần Phú 2 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 320 | 14,00 | | 306 |
| 2439 | 433 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thanh Đức 2 | Xã Thanh Đức | 112,5 | 7,00 | | 106 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|----------------------|---|-------|-------|--|-----|
| 2440 | 434 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm bơm Hai Lai | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2441 | 435 | ĐL.TP.Vĩnh Long | CDC Cổ Chiên 2 | Xã Thanh Đức | 160 | 21,24 | | 139 |
| 2442 | 436 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hiệp 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2443 | 437 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Bà Giáo 2 | Xã Tân Ngãi | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2444 | 438 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 5-P8-1 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 0,00 | | 100 |
| 2445 | 439 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Lợi 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2446 | 440 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh 1 | Xã Tân Ngãi | 50 | 9,00 | | 41 |
| 2447 | 441 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu Nhà Ở K3-P3 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 400 | 37,07 | | 363 |
| 2448 | 442 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường An 1 | Xã Trường An | 150 | 15,00 | | 135 |
| 2449 | 443 | ĐL.TP.Vĩnh Long | TT Hậu Cần QK9 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 3,60 | | 109 |
| 2450 | 444 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Lợi 2 | Xã Thanh Quới-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2451 | 445 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hàn Thê 1 | Xã Thanh Quới-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2452 | 446 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hạnh 4 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2453 | 447 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Long 2 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2454 | 448 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hội | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2455 | 449 | ĐL.TP.Vĩnh Long | UBX Thanh Quới 2 | Xã Thanh Quới-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 5,00 | | 45 |
| 2456 | 450 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 3-P2A | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 10,00 | | 28 |
| 2457 | 451 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Bà Giáo 1 | Xã Trường An | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2458 | 452 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Cộng Đồng 1B | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2459 | 453 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Đình Tiên Hoàng 1A | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 11,00 | | 139 |
| 2460 | 454 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Chợ Phú Quới | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2461 | 455 | ĐL.TP.Vĩnh Long | K3-P9C | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2462 | 456 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hùng Vương | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 89,60 | | 160 |
| 2463 | 457 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phạm Thái Bường | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 19,75 | | 230 |
| 2464 | 458 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Công Ty Tân Hải Long | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 0,00 | | 160 |
| 2465 | 459 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Phú 4 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2466 | 460 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thủ Khoa nghĩa 1A | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 320 | 22,10 | | 298 |
| 2467 | 461 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Chợ Sơn Đông 1 | Xã Thanh Đức | 75 | 20,00 | | 55 |
| 2468 | 462 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Ngãi | Xã Tân Ngãi | 250 | 19,00 | | 231 |
| 2469 | 463 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn 1 -Tân Hạnh | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2470 | 464 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Mỹ Thuận 8 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |

| | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|-------------------------|---|-------|-------|-----|
| 2471 | 465 | ĐL.TP.Vĩnh Long | CC Vượt Lũ Phú Quới | Xã Thạnh Quới-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | 75 |
| 2472 | 466 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Hưng | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | 50 |
| 2473 | 467 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Thạnh 3 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | 38 |
| 2474 | 468 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tám Nương | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | 50 |
| 2475 | 469 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Cộng Đồng 5 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | 50 |
| 2476 | 470 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 3-P8-2 | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 1,98 | 111 |
| 2477 | 471 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Thạnh 1B | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | 38 |
| 2478 | 472 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hưng 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | 38 |
| 2479 | 473 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 1-P9 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | 75 |
| 2480 | 474 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trần Phú 1 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 560 | 5,00 | 555 |
| 2481 | 475 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường Cấp 2-3 Phú Quới | Xã Thạnh Quới-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 15 | 0,00 | 15 |
| 2482 | 476 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hòa 3 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | 75 |
| 2483 | 477 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Mỹ Thuận 1 | Xã Tân Ngãi | 75 | 3,11 | 72 |
| 2484 | 478 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hiệp 5 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | 38 |
| 2485 | 479 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Ông Me | Xã Thanh Đức | 250 | 0,00 | 250 |
| 2486 | 480 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm Bơm Phước Lợi 2 | Xã Thạnh Quới-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | 113 |
| 2487 | 481 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cty Nguyễn Thành | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 750 | 0,00 | 750 |
| 2488 | 482 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC Phường 4 | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 4,95 | 155 |
| 2489 | 483 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thuận | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | 25 |
| 2490 | 484 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Cộng Đồng 2B | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | 38 |
| 2491 | 485 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Thạnh 3 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 15 | 0,00 | 15 |
| 2492 | 486 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tịnh xá Ngọc Hòa | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | 75 |
| 2493 | 487 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thanh Đức 6 | Xã Thanh Đức | 75 | 0,00 | 75 |
| 2494 | 488 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC Phước Yên 1 | Xã Thạnh Quới-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 0,00 | 250 |
| 2495 | 489 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Kinh Bà Chạy | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | 38 |
| 2496 | 490 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Sân Vận Động 1 | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 31,20 | 129 |
| 2497 | 491 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thanh Mỹ A | Xã Thanh Đức | 150 | 5,00 | 145 |
| 2498 | 492 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường An 4 | Xã Tân Ngãi | 37,5 | 0,00 | 38 |
| 2499 | 493 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh Phú 3 | Xã Tân Ngãi | 50 | 0,00 | 50 |
| 2500 | 494 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nguyễn Văn Trỗi | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 400 | 5,00 | 395 |
| 2501 | 495 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hiệp 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | 38 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|------------------------------------|---|-------|-------|--|-----|
| 2502 | 496 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Hưng A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2503 | 497 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hiệp 3 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2504 | 498 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 3-P3 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2505 | 499 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Bầu Gốc 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2506 | 500 | ĐL.TP.Vĩnh Long | UBX Lộc Hòa 2 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2507 | 501 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thủ Khoa Nghĩa 2 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 0,00 | | 100 |
| 2508 | 502 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Bình 1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 25,00 | | 50 |
| 2509 | 503 | ĐL.TP.Vĩnh Long | DC Khóm 2-P3 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 5,00 | | 70 |
| 2510 | 504 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Tây 3 | Xã Tân Ngãi | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2511 | 505 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hàn Thê 2 | Xã Thạnh Quới-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2512 | 506 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Chợ Sơn Đông 2B | Xã Thanh Đức | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2513 | 507 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Mỹ Thuận 5A | Xã Tân Ngãi | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2514 | 508 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Tân Quới Hưng | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 15 | 0,00 | | 15 |
| 2515 | 509 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cầu Tân Quới Đông | Xã Tân Ngãi | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2516 | 510 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 5 phường 2A | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2517 | 511 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh Phú 1C | Xã Tân Ngãi | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2518 | 512 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trung Nữ Vương 4 | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 0,00 | | 160 |
| 2519 | 513 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDV Hòa Phú 1 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2520 | 514 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm Tân Bình A (Tân Hội-Tân Hòa) | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2521 | 515 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm Biofeed-1 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 400 | 0,00 | | 400 |
| 2522 | 516 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm Biofeed T2 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 400 | 0,00 | | 400 |
| 2523 | 517 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cổ Loa 1 | Xã Tân Ngãi | 112,5 | 6,00 | | 107 |
| 2524 | 518 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Tây 2C | Xã Tân Ngãi | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2525 | 519 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Yên A-1 | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2526 | 520 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 3 Phường 8-5A | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2527 | 521 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu ĐC Hòa Phú 1 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2528 | 522 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Thạnh 1F | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2529 | 523 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Thạnh 1E | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2530 | 524 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn B | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2531 | 525 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Võ Thị Sáu A | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2532 | 526 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trần Phú 1A | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|---------------------------|---|------|-------|--|-----|
| 2533 | 527 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trần Phú 2A | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 3,00 | | 147 |
| 2534 | 528 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Phú 4B | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2535 | 529 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hiệp 3B | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2536 | 530 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hiệp 1B | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2537 | 531 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân An 1A | Xã Tân Ngãi | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2538 | 532 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Cộng Đồng 5A | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2539 | 533 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hưng 5A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2540 | 534 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thiêng Đức 2B | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 23,28 | | 127 |
| 2541 | 535 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hòa 1B | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2542 | 536 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh Phú 3A | Xã Tân Ngãi | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2543 | 537 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn Quới 4A | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 3,00 | | 72 |
| 2544 | 538 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hưng Quới 2A | Xã Thanh Đức | 37,5 | 1,38 | | 36 |
| 2545 | 539 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 3 - Phường 3A | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2546 | 540 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm 3 - Khóm 4 Phường 8A | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 24,20 | | 126 |
| 2547 | 541 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Hạnh 4C | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 5,00 | | 33 |
| 2548 | 542 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Bình 2A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2549 | 543 | ĐL.TP.Vĩnh Long | K3P9A-1 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2550 | 544 | ĐL.TP.Vĩnh Long | K3P9B-2 | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2551 | 545 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC Tân Hội A | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2552 | 546 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Quới Hưng 2B | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2553 | 547 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC Phường 9A | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 10,00 | | 140 |
| 2554 | 548 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nguyễn Văn Thiệt | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2555 | 549 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Thạnh 1A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2556 | 550 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trần Phú 4A | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2557 | 551 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thiêng Đức 3D | Phường 5-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 30,00 | | 120 |
| 2558 | 552 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 1A | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2559 | 553 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hòa A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2560 | 554 | ĐL.TP.Vĩnh Long | KDC Phước Yên A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 0,00 | | 150 |
| 2561 | 555 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Lợi 6A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|-------------------------|---|--------|-------|--|-----|
| 2562 | 556 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Ngã Tư Tân Hạnh | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2563 | 557 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Bình 1A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2564 | 558 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Hậu | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2565 | 559 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn 2A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2566 | 560 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cái Da 1 | Xã Tân Hội-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2567 | 561 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hòa 2-2 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2568 | 562 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phú Thạnh 2A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2569 | 563 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phó Cơ Điều 3A | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 29,00 | | 121 |
| 2570 | 564 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Mỹ Thuận 7A | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 2,97 | | 35 |
| 2571 | 565 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phạm Thái Bường 6A | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 17,00 | | 133 |
| 2572 | 566 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Hiệp 2A | Xã Tân Hạnh-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2573 | 567 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu DV Hòa Phú 2A | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2574 | 568 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh Phú 2B | Xã Tân Ngãi | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2575 | 569 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh Phú 2C | Xã Tân Ngãi | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2576 | 570 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phạm Thái Bường 2A | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 6,00 | | 144 |
| 2577 | 571 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộ Cộng Đồng 3B | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2578 | 572 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hòa Thạnh 2A-1 | Xã Thạnh Quới-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2579 | 573 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Thạnh Hưng | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2580 | 574 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Lộc Hòa 4 | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 25 | 0,00 | | 25 |
| 2581 | 575 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Yên E | Xã Thạnh Quới-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2582 | 576 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Vĩnh 2 | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 0,00 | | 75 |
| 2583 | 577 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Bạch Đản A | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 13,00 | | 137 |
| 2584 | 578 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm Thủ Khoa Nghĩa 2A | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2585 | 579 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm Thanh Mỹ 1A | Xã Thạnh Đức | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2586 | 580 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Tân Nhơn Quới 2A | Xã Tân Hòa-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 0,00 | | 50 |
| 2587 | 581 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu DV Hòa Phú 1A | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 112,5 | 0,00 | | 113 |
| 2588 | 582 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm Khóm 3 Phường 8-1A | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 0,00 | | 38 |
| 2589 | 583 | ĐL.TP.Vĩnh Long | TT Tinh uy | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 37,50 | 12,00 | | 26 |
| 2590 | 584 | ĐL.TP.Vĩnh Long | VINCOM 1 | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 800,00 | 5,00 | | 795 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|-----------------|----------------------------------|---|--------|--------|--|-------|
| 2591 | 585 | ĐL.TP.Vĩnh Long | tram 1 KNO Khóm 2 Phường 3 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50 | 11,55 | | 38 |
| 2592 | 586 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu dân cư Cổ Chiên | Xã Thanh Đức | 250 | 11,00 | | 239 |
| 2593 | 587 | ĐL.TP.Vĩnh Long | tram 2 KNO Khóm 2 Phường 3 | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 50,00 | 21,00 | | 29 |
| 2594 | 588 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu Phố Hoa Lan | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75,00 | 12,00 | | 63 |
| 2595 | 589 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu TMDV B-Chợ Vĩnh Long | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250,00 | 10,00 | | 240 |
| 2596 | 590 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khu Nhà Ở Hoàng Hào 1 | Xã Thanh Đức | 320,00 | 13,50 | | 307 |
| 2597 | 591 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Khóm 2 phường 3-3(KNO Bạch Đản) | Phường 3-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 25,00 | 11,00 | | 14 |
| 2598 | 592 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nhà Điều Hành ĐVLV | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 560 | 45,36 | | 515 |
| 2599 | 593 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Nhà điều hành PCVL | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 800 | 60,40 | | 740 |
| 2600 | 594 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Xổ số Kiến Thiết Vĩnh long | Phường 8-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 75 | 36,00 | | 39 |
| 2601 | 595 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm Hotel Phước Thành IV | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 77,49 | | 73 |
| 2602 | 596 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cty Quang Vinh | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 25,00 | | 135 |
| 2603 | 597 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Chùa Phật Ngọc Xá Lợi | Xã Tân Ngãi | 250 | 9,94 | | 240 |
| 2604 | 598 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Đại Học sư phạm Kỹ Thuật | Phường 2-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 560 | 80,00 | | 480 |
| 2605 | 599 | ĐL.TP.Vĩnh Long | K.S Thái Bình | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 50,00 | | 110 |
| 2606 | 600 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trạm TD 110KV Vĩnh Long | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 100 | 20,30 | | 80 |
| 2607 | 601 | ĐL.TP.Vĩnh Long | XX Khánh Nguyên | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 150,00 | | 100 |
| 2608 | 602 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Công ty Kỹ Nghệ Cà Phê | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 250 | 34,78 | | 215 |
| 2609 | 603 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Đại Học Dân Lập CLong | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 560 | 490,52 | | 69 |
| 2610 | 604 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Trường Đại Học Cửu Long | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 560 | 490,52 | | 69 |
| 2611 | 605 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cty TNHH ĐTTM Diễm Minh | Xã Hòa Phú-Huyện Long Hồ-Tỉnh Vĩnh Long | 45 | 25,00 | | 20 |
| 2612 | 606 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cty CP VINCOM RETAIL-VINHLONG | Phường 4-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 1600 | 166,00 | | 1.434 |
| 2613 | 607 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Phước Thành IV | Phường 1-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 160 | 89,23 | | 71 |
| 2614 | 607 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Hội Thánh Tin Lành Vĩnh Long | Phường 9-Thành phố Vĩnh Long-Tỉnh Vĩnh Long | 150 | 16,00 | | 134 |
| 2615 | 608 | ĐL.TP.Vĩnh Long | Cơ sở ném Sáu xê | Tân Hạnh,Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long | 37,5 | 11,00 | | 27 |
| 2616 | 1 | ĐL.Vũng Liêm | Quới Hiệp 4 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2617 | 2 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trạch 1 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2618 | 3 | ĐL.Vũng Liêm | An Trung 1 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | 17,94 | | 32 |
| 2619 | 4 | ĐL.Vũng Liêm | An Nhơn | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2620 | 5 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trạch 3 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2621 | 6 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trạch 2 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2622 | 7 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Ngãi 5 | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2623 | 8 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Tiên 1 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 50 | 12,15 | | 38 |
| 2624 | 9 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 6 Trung Nghĩa | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 12,16 | | 25 |
| 2625 | 10 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Khương | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 13,4 | | 24 |

| | | | | | | | | |
|------|----|--------------|--------------------|---------------------------------|------|-------|--|-----|
| 2626 | 11 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Hiệp 1 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2627 | 12 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Ân 1 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2628 | 13 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Ân 2 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 6,3 | | 31 |
| 2629 | 14 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 4-3 Trung Nghĩa | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2630 | 15 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Hội 3 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2631 | 16 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Tân 2 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2632 | 17 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Tân 1 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 6,93 | | 31 |
| 2633 | 18 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Ân 3 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2634 | 19 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Ân | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2635 | 20 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Hiệp 2 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2636 | 21 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Hội 1 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2637 | 22 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Hội 2 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2638 | 23 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 4-1 Trung Nghĩa | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2639 | 24 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 4-2 Trung Nghĩa | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2640 | 25 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Hội 4 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2641 | 26 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Khương 1 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2642 | 27 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Tiên 4 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2643 | 28 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Ngãi 1 | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 250 | | | 250 |
| 2644 | 29 | ĐL.Vũng Liêm | Đập Âu | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2645 | 30 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 7 Trung Ngãi | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2646 | 31 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 8B Trung Ngãi | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2647 | 32 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 7-3 Trung Ngãi | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2648 | 33 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 7A Trung Ngãi | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2649 | 34 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 8 Trung Ngãi | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2650 | 35 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 8A Trung Ngãi | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2651 | 36 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 8D Trung Ngãi | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2652 | 37 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 7-1 Trung Ngãi | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2653 | 38 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 7-2 Trung Ngãi | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2654 | 39 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Nhuận 1 | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2655 | 40 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Nhuận 2 | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2656 | 41 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Điền 1 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 150 | 5,28 | | 145 |
| 2657 | 42 | ĐL.Vũng Liêm | NT Mai Phốp | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 50 | 10 | | 40 |
| 2658 | 43 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Thành | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2659 | 44 | ĐL.Vũng Liêm | An Điền 4 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2660 | 45 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Thành 2 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2661 | 46 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Trung | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2662 | 47 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Điền | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2663 | 48 | ĐL.Vũng Liêm | BCH QS Vũng Liêm | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2664 | 49 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Điền 2 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2665 | 50 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Thành 3 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2666 | 51 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hiệp 1 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 160 | | | 160 |
| 2667 | 52 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hiệp 2 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2668 | 53 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 6A Trung Hiệp | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 50 | 10,61 | | 39 |
| 2669 | 54 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trj 2 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2670 | 55 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Điền 1 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2671 | 56 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hiệp 4 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2672 | 57 | ĐL.Vũng Liêm | Murp Sắt | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2673 | 58 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Phụng 6 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2674 | 59 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hiệp 3 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2675 | 60 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hiệp 5 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2676 | 61 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Ngay 2 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2677 | 62 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Ngay 1 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2678 | 63 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Phụng 4 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 50 | 3,33 | | 47 |
| 2679 | 64 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Phụng 5 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 25 | 7,2 | | 18 |
| 2680 | 65 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Phụng 1 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2681 | 66 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Phụng 2 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|--------------|-------------------|--------------------------------------|------|-------|--|-----|
| 2682 | 67 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Phụng 3 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2683 | 68 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trị 3 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2684 | 69 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trị 4 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2685 | 70 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Nưng 4 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2686 | 71 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trị 5 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2687 | 72 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 6B Trung Hiệp | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2688 | 73 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Nưng 1 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2689 | 74 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Nưng 2 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2690 | 75 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Nưng 3 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2691 | 76 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hưng 2 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2692 | 77 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hưng 1 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2693 | 78 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 4-1 Trung Hiệp | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2694 | 79 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 4-2 Trung Hiệp | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 15 | 3,08 | | 12 |
| 2695 | 80 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Chánh | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 75 | | | 75 |
| 2696 | 81 | ĐL.Vũng Liêm | Chợ Mới 2 | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2697 | 82 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Đức 1 | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2698 | 83 | ĐL.Vũng Liêm | Chợ Mới 1 | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2699 | 84 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Dung | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2700 | 85 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Đức 2 | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2701 | 86 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Chánh 1 | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2702 | 87 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Trạch 1 | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2703 | 88 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Trạch 2 | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2704 | 89 | ĐL.Vũng Liêm | Bà Đông | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2705 | 90 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Hiệp 1 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2706 | 91 | ĐL.Vũng Liêm | Bà Phận | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2707 | 92 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Chim | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2708 | 93 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Rô 2 | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2709 | 94 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Rô 1 | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2710 | 95 | ĐL.Vũng Liêm | Thị Trấn 3 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 250 | 39,84 | | 210 |
| 2711 | 96 | ĐL.Vũng Liêm | Thị Trấn 2 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 320 | 74,3 | | 246 |
| 2712 | 97 | ĐL.Vũng Liêm | Thị Trấn 1 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 160 | 5,6 | | 154 |
| 2713 | 98 | ĐL.Vũng Liêm | TT Thương Mại | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 150 | 6,42 | | 144 |
| 2714 | 99 | ĐL.Vũng Liêm | Khu Công Nghiệp | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 100 | 27,41 | | 73 |
| 2715 | 100 | ĐL.Vũng Liêm | Quới Hiệp 3 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 113 | 10,68 | | 102 |
| 2716 | 101 | ĐL.Vũng Liêm | Hòa Nghĩa 3 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 21,33 | | 16 |
| 2717 | 102 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Tín 1 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 50 | 6,32 | | 44 |
| 2718 | 103 | ĐL.Vũng Liêm | UBH Vũng Liêm | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 150 | 42,72 | | 107 |
| 2719 | 104 | ĐL.Vũng Liêm | Đại Hòa | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2720 | 105 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Trúc 3 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 7 | | 31 |
| 2721 | 106 | ĐL.Vũng Liêm | Đại Nghĩa 4 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2722 | 107 | ĐL.Vũng Liêm | Phong Thới 1 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2723 | 108 | ĐL.Vũng Liêm | Phong Thới 2 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2724 | 109 | ĐL.Vũng Liêm | Phú An | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2725 | 110 | ĐL.Vũng Liêm | Đại Nghĩa 1 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2726 | 111 | ĐL.Vũng Liêm | Đại Nghĩa 2 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2727 | 112 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Trúc 2 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2728 | 113 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hậu 1 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2729 | 114 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hậu 2 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2730 | 115 | ĐL.Vũng Liêm | An Hòa 1 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2731 | 116 | ĐL.Vũng Liêm | An Hòa 2 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2732 | 117 | ĐL.Vũng Liêm | An Hòa | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2733 | 118 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Thọ 4 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2734 | 119 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Thọ 5 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2735 | 120 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Thọ 2 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2736 | 121 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Thọ 3 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2737 | 122 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Trung 1 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |

| | | | | | | | |
|------|-----|--------------|----------------|--------------------------------------|------|-------|-----|
| 2738 | 123 | ĐL.Vũng Liêm | Hòa Nghĩa 2 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | 10,8 | 14 |
| 2739 | 124 | ĐL.Vũng Liêm | Hòa Hiệp 1 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2740 | 125 | ĐL.Vũng Liêm | Quới Hiệp | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2741 | 126 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Thọ 2 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2742 | 127 | ĐL.Vũng Liêm | Phú An 2 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2743 | 128 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Nông 2 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2744 | 129 | ĐL.Vũng Liêm | Thị Trấn 4 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2745 | 130 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Nông 1 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2746 | 131 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Nông 3 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2747 | 132 | ĐL.Vũng Liêm | Đại Hòa 3 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2748 | 133 | ĐL.Vũng Liêm | Đức Hòa 2 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2749 | 134 | ĐL.Vũng Liêm | Thị Trấn 5 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 25 | 34,84 | -10 |
| 2750 | 135 | ĐL.Vũng Liêm | Đại Nghĩa 3 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2751 | 136 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Tín 2 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2752 | 137 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Tín 3 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2753 | 138 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Trúc 1 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2754 | 139 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hậu | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2755 | 140 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Thọ 1 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2756 | 141 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Trung | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2757 | 142 | ĐL.Vũng Liêm | Hòa Hiệp 2 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2758 | 143 | ĐL.Vũng Liêm | Quới Hiệp 1 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2759 | 144 | ĐL.Vũng Liêm | Quới Hiệp 2 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2760 | 145 | ĐL.Vũng Liêm | Đức Hòa 1 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2761 | 146 | ĐL.Vũng Liêm | Hòa Thuận 1 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2762 | 147 | ĐL.Vũng Liêm | Ban CHQS -1 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2763 | 148 | ĐL.Vũng Liêm | Đức Hòa 3 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2764 | 149 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp Nhất 2 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2765 | 150 | ĐL.Vũng Liêm | Quới An | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 75 | | 75 |
| 2766 | 151 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Định | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 75 | | 75 |
| 2767 | 152 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Thọ 1 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2768 | 153 | ĐL.Vũng Liêm | Hiệp Trường 2 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2769 | 154 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Trường | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2770 | 155 | ĐL.Vũng Liêm | An Quới | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2771 | 156 | ĐL.Vũng Liêm | An Quới 3 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2772 | 157 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Trường 3 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2773 | 158 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Trường 2 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | 11,85 | 13 |
| 2774 | 159 | ĐL.Vũng Liêm | Vàm An 1 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 5,6 | 32 |
| 2775 | 160 | ĐL.Vũng Liêm | ấp Nhất 1 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | 3,24 | 22 |
| 2776 | 161 | ĐL.Vũng Liêm | ấp Nhất 3 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2777 | 162 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Minh 1 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2778 | 163 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Minh 2 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2779 | 164 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Bình 2 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2780 | 165 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Bình 3 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2781 | 166 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Bình 4 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 3,12 | 34 |
| 2782 | 167 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Minh 4 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2783 | 168 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Trường 1 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2784 | 169 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Trường 4 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2785 | 170 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Minh 3 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2786 | 171 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Bình 1 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2787 | 172 | ĐL.Vũng Liêm | Hiệp Trường 1 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2788 | 173 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Bình 5 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2789 | 174 | ĐL.Vũng Liêm | An Quới 2 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2790 | 175 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Phụng | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2791 | 176 | ĐL.Vũng Liêm | Nhơn Ngãi | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2792 | 177 | ĐL.Vũng Liêm | Nhơn Ngãi 1 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2793 | 178 | ĐL.Vũng Liêm | Hòa Nghĩa 1 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|--------------|---------------------|-------------------------------------|------|-------|--|-----|
| 2794 | 179 | ĐL.Vũng Liêm | TB Trung Thành | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 75 | | | 75 |
| 2795 | 180 | ĐL.Vũng Liêm | An Nhơn 1 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2796 | 181 | ĐL.Vũng Liêm | An Thành 2 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2797 | 182 | ĐL.Vũng Liêm | An Thành 3 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2798 | 183 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hiệp 3 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2799 | 184 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Tiên 2 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 6,23 | | 31 |
| 2800 | 185 | ĐL.Vũng Liêm | Vượt Lũ Vũng Liêm | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 75 | | | 75 |
| 2801 | 186 | ĐL.Vũng Liêm | Nhơn Ngãi 2 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 50 | 10,36 | | 40 |
| 2802 | 187 | ĐL.Vũng Liêm | Nhơn Ngãi 3 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2803 | 188 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Quang 2 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2804 | 189 | ĐL.Vũng Liêm | Phong Thới 3 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2805 | 190 | ĐL.Vũng Liêm | An Quới 1 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2806 | 191 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Quới 2 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2807 | 192 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Quới 1B | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2808 | 193 | ĐL.Vũng Liêm | Đập Thủ 2 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2809 | 194 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Quới 1A | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2810 | 195 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Đồi | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2811 | 196 | ĐL.Vũng Liêm | Bờ Lờ | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2812 | 197 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Hiệp 2 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2813 | 198 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Đông 1 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2814 | 199 | ĐL.Vũng Liêm | Đập Thủ | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2815 | 200 | ĐL.Vũng Liêm | Đập Thủ 1 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2816 | 201 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 1 Tân Quới Trung | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2817 | 202 | ĐL.Vũng Liêm | Cái Trôm 2 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2818 | 203 | ĐL.Vũng Liêm | Cái Trôm 1 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2819 | 204 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Hiệp 3 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2820 | 205 | ĐL.Vũng Liêm | Miểu Bà | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2821 | 206 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Đông 2 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2822 | 207 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Học | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2823 | 208 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Lớn | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2824 | 209 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Diệu 1 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2825 | 210 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Diệu 2 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2826 | 211 | ĐL.Vũng Liêm | Tân An Luông 1 | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 250 | 8,49 | | 242 |
| 2827 | 212 | ĐL.Vũng Liêm | Gò An | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2828 | 213 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 6B Tân An Luông | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2829 | 214 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 6 Tân An Luông | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2830 | 215 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 5-1 Tân An Luông | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 5,24 | | 32 |
| 2831 | 216 | ĐL.Vũng Liêm | Bờ Sao | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2832 | 217 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Cóc 3 | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2833 | 218 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Cóc 1 | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2834 | 219 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 4 Tân An Luông | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2835 | 220 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 3 Tân An Luông | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2836 | 221 | ĐL.Vũng Liêm | Tân An Luông 4 | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2837 | 222 | ĐL.Vũng Liêm | Bào Xếp 1 | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2838 | 223 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Cóc 2 | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2839 | 224 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 3-1 Tân An Luông | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2840 | 225 | ĐL.Vũng Liêm | CSSXPT HonDa | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2841 | 226 | ĐL.Vũng Liêm | Bào Xếp 2 | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2842 | 227 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 7-1 Tân An Luông | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2843 | 228 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 7-2 Tân An Luông | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2844 | 229 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 4-3 Tân An Luông | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2845 | 230 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 4-2 Tân An Luông | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2846 | 231 | ĐL.Vũng Liêm | Bào Xếp 3 | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2847 | 232 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Phú 1 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2848 | 233 | ĐL.Vũng Liêm | Tân An Luông 3 | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 113 | | | 113 |
| 2849 | 234 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Tân 2 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |

| | | | | | | | |
|------|-----|--------------|--------------------|---------------------------------|------|-------|-----|
| 2850 | 235 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Thành | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 13,24 | 24 |
| 2851 | 236 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Lộc 1 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2852 | 237 | ĐL.Vũng Liêm | Xuân Lộc 1 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2853 | 238 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Thành 1 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2854 | 239 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trạch | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2855 | 240 | ĐL.Vũng Liêm | Xuân Minh | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2856 | 241 | ĐL.Vũng Liêm | Xuân Minh 2 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2857 | 242 | ĐL.Vũng Liêm | Xuân Minh 3 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2858 | 243 | ĐL.Vũng Liêm | Xuân Lộc 2 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2859 | 244 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Xuân 3 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2860 | 245 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Xuân 2 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2861 | 246 | ĐL.Vũng Liêm | An Trung | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | 11,62 | 38 |
| 2862 | 247 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Thành 4 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2863 | 248 | ĐL.Vũng Liêm | Xuân Minh 1 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2864 | 249 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Xuân 1 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2865 | 250 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Tiên | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2866 | 251 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Hội | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 50 | 5,6 | 44 |
| 2867 | 252 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp Kinh | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 50 | 19,92 | 30 |
| 2868 | 253 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Tiên 3 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2869 | 254 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 3-3 Trung Nghĩa | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2870 | 255 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 3-1 Trung Nghĩa | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2871 | 256 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 3-2 Trung Nghĩa | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2872 | 257 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 3-5 Trung Nghĩa | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2873 | 258 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 3-6 Trung Nghĩa | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2874 | 259 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Ngãi 4 | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2875 | 260 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Ngãi 2 | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2876 | 261 | ĐL.Vũng Liêm | Tam Trung | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | 5,34 | 20 |
| 2877 | 262 | ĐL.Vũng Liêm | Sậy Đôn 1 | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2878 | 263 | ĐL.Vũng Liêm | Sậy Đôn 2 | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2879 | 264 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 2-3 Trung Ngãi | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2880 | 265 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 2-2 Trung Ngãi | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2881 | 266 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 2-1 Trung Ngãi | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2882 | 267 | ĐL.Vũng Liêm | Chợ Trung Hiếu | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 250 | 3,56 | 246 |
| 2883 | 268 | ĐL.Vũng Liêm | An Thành | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2884 | 269 | ĐL.Vũng Liêm | An Thành Đông 1 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2885 | 270 | ĐL.Vũng Liêm | An Thành Đông | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 50 | 3,11 | 47 |
| 2886 | 271 | ĐL.Vũng Liêm | An Lạc Tây | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 50 | 3,24 | 47 |
| 2887 | 272 | ĐL.Vũng Liêm | An Lạc 1 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2888 | 273 | ĐL.Vũng Liêm | An Lạc Đông | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2889 | 274 | ĐL.Vũng Liêm | An Điền 1 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 50 | 2,22 | 48 |
| 2890 | 275 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Thành 1 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2891 | 276 | ĐL.Vũng Liêm | Xóm Bưng | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 18,15 | 19 |
| 2892 | 277 | ĐL.Vũng Liêm | An Điền 3 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2893 | 278 | ĐL.Vũng Liêm | An Thành 1 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2894 | 279 | ĐL.Vũng Liêm | An Thành Tây | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 4,9 | 33 |
| 2895 | 280 | ĐL.Vũng Liêm | An Lạc 3 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2896 | 281 | ĐL.Vũng Liêm | An Điền 2 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2897 | 282 | ĐL.Vũng Liêm | ĐĐ Nghĩa Trang | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2898 | 283 | ĐL.Vũng Liêm | Kinh Nổi | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2899 | 284 | ĐL.Vũng Liêm | An Phước | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2900 | 285 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hòa 1 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2901 | 286 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hòa 2 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2902 | 287 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hòa 3 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2903 | 288 | ĐL.Vũng Liêm | An Lạc 2 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | 5,53 | 19 |
| 2904 | 289 | ĐL.Vũng Liêm | UBX Trung An | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2905 | 290 | ĐL.Vũng Liêm | T1 An Lạc 2 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|--------------|----------------|--------------------------------|------|-------|--|----|
| 2906 | 291 | ĐL.Vũng Liêm | T3 An Lạc 2 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2907 | 292 | ĐL.Vũng Liêm | T4 An Lạc 2 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2908 | 293 | ĐL.Vũng Liêm | An Hậu 1 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2909 | 294 | ĐL.Vũng Liêm | An Hậu 5 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2910 | 295 | ĐL.Vũng Liêm | An Hậu 3 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2911 | 296 | ĐL.Vũng Liêm | An Hậu 2 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2912 | 297 | ĐL.Vũng Liêm | An Hậu 4 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2913 | 298 | ĐL.Vũng Liêm | An Phước 1 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2914 | 299 | ĐL.Vũng Liêm | T2 An Lạc 2 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2915 | 300 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Cường 2 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2916 | 301 | ĐL.Vũng Liêm | T8 Hiếu Thành | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2917 | 302 | ĐL.Vũng Liêm | T7 Hiếu Thành | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2918 | 303 | ĐL.Vũng Liêm | T6 Hiếu Thành | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2919 | 304 | ĐL.Vũng Liêm | Đập Đình | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2920 | 305 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Bình | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2921 | 306 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Liên 2 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2922 | 307 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hiệp 2 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2923 | 308 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Quang 1 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 25 | 5,5 | | 20 |
| 2924 | 309 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Kinh A | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2925 | 310 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Minh B | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2926 | 311 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Minh A | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2927 | 312 | ĐL.Vũng Liêm | T5 Hiếu Thành | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2928 | 313 | ĐL.Vũng Liêm | T4 Hiếu Thành | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2929 | 314 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Liên 1 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2930 | 315 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hậu 1 | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2931 | 316 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Cường 1 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 50 | 3,33 | | 47 |
| 2932 | 317 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Thạnh 2 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2933 | 318 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Mỹ 2 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2934 | 319 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Cường | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 50 | 15,13 | | 35 |
| 2935 | 320 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Điền | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2936 | 321 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Mỹ | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2937 | 322 | ĐL.Vũng Liêm | Ngãi Thạnh 2 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2938 | 323 | ĐL.Vũng Liêm | Cây Gáo 5 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2939 | 324 | ĐL.Vũng Liêm | Ngãi Thạnh 4 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2940 | 325 | ĐL.Vũng Liêm | Cây Gáo 4 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2941 | 326 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Trường 2 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2942 | 327 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Trường 1 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 2943 | 328 | ĐL.Vũng Liêm | Bưng Trường | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2944 | 329 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Xuân Tây | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | 21,6 | | 28 |
| 2945 | 330 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Ngãi | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | 5,6 | | 44 |
| 2946 | 331 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Xuân 3 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2947 | 332 | ĐL.Vũng Liêm | T1 Hiếu Thọ | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2948 | 333 | ĐL.Vũng Liêm | T2 Hiếu Thọ | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2949 | 334 | ĐL.Vũng Liêm | T3 Hiếu Thọ | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2950 | 335 | ĐL.Vũng Liêm | T4 Hiếu Ngãi | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2951 | 336 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Xuân Đông | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 2952 | 337 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Thạnh | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2953 | 338 | ĐL.Vũng Liêm | Xuân Ngãi | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2954 | 339 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Bình 2 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2955 | 340 | ĐL.Vũng Liêm | Đình Đôi | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 2956 | 341 | ĐL.Vũng Liêm | T7 Hiếu Ngãi | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2957 | 342 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Xuân 4 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2958 | 343 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Xuân 1 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2959 | 344 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Kinh A1 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 2960 | 345 | ĐL.Vũng Liêm | Kính Tinh 1 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 15 | 5,48 | | 10 |
| 2961 | 346 | ĐL.Vũng Liêm | Kính tư Dân 1 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | 40,02 | | 10 |

| | | | | | | | |
|------|-----|--------------|----------------------|------------------------------------|------|-------|-----|
| 2962 | 347 | ĐL.Vũng Liêm | Kinh Tư Dân 2 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2963 | 348 | ĐL.Vũng Liêm | T6 Hiếu Ngãi | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2964 | 349 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Thọ | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2965 | 350 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Xuân Đông 2 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 2966 | 351 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Phụng | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 250 | 17,58 | 232 |
| 2967 | 352 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Huy 1 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 75 | | 75 |
| 2968 | 353 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Thanh | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 50 | 5,34 | 45 |
| 2969 | 354 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Huy | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2970 | 355 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Huy 1 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2971 | 356 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Huy 2 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2972 | 357 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Thanh 1 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 25 | 7,88 | 17 |
| 2973 | 358 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hiệp 1 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2974 | 359 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Huy 2 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2975 | 360 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Nhơn | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 113 | | 113 |
| 2976 | 361 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Thủ | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2977 | 362 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hòa B | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2978 | 363 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hòa A | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2979 | 364 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Minh | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2980 | 365 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Thủ 2 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2981 | 366 | ĐL.Vũng Liêm | Ngãi Chánh 2 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2982 | 367 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hòa A1 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2983 | 368 | ĐL.Vũng Liêm | Ngãi Hậu | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2984 | 369 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Quới 3 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2985 | 370 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hòa A2 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 2986 | 371 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Minh A1 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2987 | 372 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Kinh A2 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2988 | 373 | ĐL.Vũng Liêm | Ngãi Chánh 1 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2989 | 374 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hòa AB | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2990 | 375 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Nghĩa | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 160 | 2,08 | 158 |
| 2991 | 376 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Ngãi 3 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2992 | 377 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Văn | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2993 | 378 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Văn A | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2994 | 379 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Văn C | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2995 | 380 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Thảo | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2996 | 381 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Văn B | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2997 | 382 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Cường 3 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 2998 | 383 | ĐL.Vũng Liêm | Khu nhà ở Huỳnh Thảo | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 2999 | 384 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Ngãi 1 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 3000 | 385 | ĐL.Vũng Liêm | TT Thanh Bình | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 113 | | 113 |
| 3001 | 386 | ĐL.Vũng Liêm | Thái An 1 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 3002 | 387 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Thủy 2 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 3003 | 388 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Bình 2 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 3004 | 389 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Bình 1 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 3005 | 390 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Lương 4 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 3006 | 391 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Lương 5 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 15 | | 15 |
| 3007 | 392 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Tân | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 3008 | 393 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Tân 1 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 3009 | 394 | ĐL.Vũng Liêm | Thái Bình 2 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 3010 | 395 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Lương 3 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 3011 | 396 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp Lăng 2 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 3012 | 397 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Khê 2 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 25 | | 25 |
| 3013 | 398 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp Lăng | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 3014 | 399 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Khê 1 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 3015 | 400 | ĐL.Vũng Liêm | Cái Dứa 2 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |
| 3016 | 401 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Thủy 1 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 3017 | 402 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Phong 1 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | 38 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|--------------|--------------------|-------------------------------------|------|-------|--|----|
| 3018 | 403 | ĐL.Vũng Liêm | Cái Dứa 1 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3019 | 404 | ĐL.Vũng Liêm | Thông Lưu 3 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3020 | 405 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Lương 1 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3021 | 406 | ĐL.Vũng Liêm | Thái An 2 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3022 | 407 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Lương 2 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3023 | 408 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp Lăng 1 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3024 | 409 | ĐL.Vũng Liêm | Thái Bình 1 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3025 | 410 | ĐL.Vũng Liêm | Thái An 3 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3026 | 411 | ĐL.Vũng Liêm | Thái An 4 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3027 | 412 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Phong 2 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3028 | 413 | ĐL.Vũng Liêm | Thông Lưu 1 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3029 | 414 | ĐL.Vũng Liêm | Thông Lưu 2 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3030 | 415 | ĐL.Vũng Liêm | Thái Bình 3 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3031 | 416 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Bình 1 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3032 | 417 | ĐL.Vũng Liêm | Thái An | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3033 | 418 | ĐL.Vũng Liêm | TT Quới Thiện | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 75 | | | 75 |
| 3034 | 419 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Sâu 3 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3035 | 420 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Lý 2 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3036 | 421 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Thạnh 2 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3037 | 422 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Bình 1 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3038 | 423 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Thới 1 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 75 | | | 75 |
| 3039 | 424 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Vọp 1 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3040 | 425 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Vọp | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3041 | 426 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Sâu 2 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 75 | | | 75 |
| 3042 | 427 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Sâu 1 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3043 | 428 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Vọp 2 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 7,11 | | 30 |
| 3044 | 429 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Sâu | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3045 | 430 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Lý Nhì B | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3046 | 431 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Lý Nhất B | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 25 | 5,67 | | 19 |
| 3047 | 432 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Lý Nhất A | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 4,49 | | 33 |
| 3048 | 433 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Thanh 1 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3049 | 434 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Bình 2 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3050 | 435 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Vọp 3 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 10,68 | | 27 |
| 3051 | 436 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Vọp 5 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 10,68 | | 27 |
| 3052 | 437 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Lương 3 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3053 | 438 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Thới 2 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3054 | 439 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Lương 2 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3055 | 440 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Lương 4 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3056 | 441 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Lương | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3057 | 442 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Vọp 4 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3058 | 443 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Lý Nhì A | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3059 | 444 | ĐL.Vũng Liêm | Bình lương 1 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3060 | 445 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Vọp 6 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3061 | 446 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 8 Tân An Luông | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3062 | 447 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 8B Tân An Luông | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3063 | 448 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Phú 3 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3064 | 449 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Phú | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3065 | 450 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Huy 3 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3066 | 451 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Huy 5 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3067 | 452 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Phú 2 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3068 | 453 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Huy 4 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3069 | 454 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Phú 4 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3070 | 455 | ĐL.Vũng Liêm | Thông Lưu 4 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3071 | 456 | ĐL.Vũng Liêm | Quới Hiệp 5 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3072 | 457 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Thành 4 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3073 | 458 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Tân 3 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|--------------|-----------------|--------------------------------------|------|-------|--|----|
| 3074 | 459 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Cường 4 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3075 | 460 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Xuân Tây 1 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3076 | 461 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Đồi 1 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3077 | 462 | ĐL.Vũng Liêm | Ngã Phú | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3078 | 463 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trị 6 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3079 | 464 | ĐL.Vũng Liêm | RACH TRÚC 4 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3080 | 465 | ĐL.Vũng Liêm | An Điền 5 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3081 | 466 | ĐL.Vũng Liêm | Tam Trung 1 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3082 | 467 | ĐL.Vũng Liêm | Kinh Nổi 1 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3083 | 468 | ĐL.Vũng Liêm | Xuân Minh 4 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3084 | 469 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Huy 3 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3085 | 470 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trạch 4 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3086 | 471 | ĐL.Vũng Liêm | Hòa Thuận 3 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3087 | 472 | ĐL.Vũng Liêm | Tân An Luông 2 | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3088 | 473 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trị 7 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 3,95 | | 34 |
| 3089 | 474 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hiệp 4 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3090 | 475 | ĐL.Vũng Liêm | An Thành Đông 2 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3091 | 476 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trạch 5 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 20,13 | | 17 |
| 3092 | 477 | ĐL.Vũng Liêm | An Trung 2 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3093 | 478 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Phú 5 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3094 | 479 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Phú 6 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3095 | 480 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Thạnh 3 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3096 | 481 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 6A TAL | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3097 | 482 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Thanh 4 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3098 | 483 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hòa A3 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3099 | 484 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Thủ 3 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3100 | 485 | ĐL.Vũng Liêm | An Phước 2 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3101 | 486 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hòa 4 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3102 | 487 | ĐL.Vũng Liêm | Bà Phận 1 | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3103 | 488 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Xuân Tây 2 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3104 | 489 | ĐL.Vũng Liêm | Đại Hòa 1 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3105 | 490 | ĐL.Vũng Liêm | Đại Hòa 2 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 15 | 3,33 | | 12 |
| 3106 | 491 | ĐL.Vũng Liêm | Hiệp Trường 3 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3107 | 492 | ĐL.Vũng Liêm | Nhơn Nghĩa | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3108 | 493 | ĐL.Vũng Liêm | Nhơn Nghĩa 1 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3109 | 494 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Huy 6 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 34,04 | | 3 |
| 3110 | 495 | ĐL.Vũng Liêm | Gò Ân 1 | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | 2,96 | | 22 |
| 3111 | 496 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Huy 7 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 17,47 | | 20 |
| 3112 | 497 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Tiên 5 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3113 | 498 | ĐL.Vũng Liêm | Bình lương 5 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3114 | 499 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Sâu 4 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3115 | 500 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Thành 2 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3116 | 501 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Trường 5 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3117 | 502 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Trạch 3 | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3118 | 503 | ĐL.Vũng Liêm | Hiệp Trường 4 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3119 | 504 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Thới 3 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3120 | 505 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hậu | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3121 | 506 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Nhân | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3122 | 507 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Tín | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3123 | 508 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Trung A1 | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3124 | 509 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Trung A2 | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3125 | 510 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Trung A3 | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3126 | 511 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Thủ 1 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3127 | 512 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Ngãi 6 | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | 2,22 | | 23 |
| 3128 | 513 | ĐL.Vũng Liêm | Xuân Lộc 3 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3129 | 514 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Thanh 3 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|--------------|--------------------|--------------------------------------|-------|-------|--|-----|
| 3130 | 515 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Hội 6 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3131 | 516 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Minh B1 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3132 | 517 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Thủy 3 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3133 | 518 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Xuân Tây 3 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3134 | 519 | ĐL.Vũng Liêm | Quới Hiệp 6 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3135 | 520 | ĐL.Vũng Liêm | Cổng Hai Rô | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 112,5 | 8 | | 105 |
| 3136 | 521 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Nông 4 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3137 | 522 | ĐL.Vũng Liêm | Đức Hòa 4 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3138 | 523 | ĐL.Vũng Liêm | Hòa Nghĩa 4 | Xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3139 | 524 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Thành 3 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3140 | 525 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Hội 7 | Xã Trung nghĩa, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3141 | 526 | ĐL.Vũng Liêm | An Điền 6 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 25 | 16,02 | | 9 |
| 3142 | 527 | ĐL.Vũng Liêm | An Phước 3 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3143 | 528 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trị 1 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3144 | 529 | ĐL.Vũng Liêm | An Lạc Đông 1 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3145 | 530 | ĐL.Vũng Liêm | An Lạc Tây 1 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3146 | 531 | ĐL.Vũng Liêm | Tân An Luông 5 | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 113 | | | 113 |
| 3147 | 532 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Ngãi 7 | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 50 | 8,14 | | 42 |
| 3148 | 533 | ĐL.Vũng Liêm | Trạm bơm Ấp 6 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3149 | 534 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Kinh A3 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3150 | 535 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Ngay 3 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3151 | 536 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 4-4 Trung Nghĩa | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3152 | 537 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp Nhất - 4 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3153 | 538 | ĐL.Vũng Liêm | Đại Nghĩa 5 | Xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3154 | 539 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Hiệp 4 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3155 | 540 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Liên 3 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3156 | 541 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Trường 6 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3157 | 542 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Ngãi 2 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3158 | 543 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Quới 4 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3159 | 544 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hòa 5 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3160 | 545 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp Kinh 1 | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3161 | 546 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Cường 5 | Xã Hiếu Thuận, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3162 | 547 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Học 1 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3163 | 548 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp I-1 TQT | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3164 | 549 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hiệp 6 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3165 | 550 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Thủ 4 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3166 | 551 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Sâu 5 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3167 | 552 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Lý 2-1 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3168 | 553 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Vop 7 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3169 | 554 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Lương 6 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3170 | 555 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Lý Nhất B1 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 25 | 17,04 | | 8 |
| 3171 | 556 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Đông 3 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3172 | 557 | ĐL.Vũng Liêm | An Điền 7 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 25 | 5,14 | | 20 |
| 3173 | 558 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Nhơn 1 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 75 | | | 75 |
| 3174 | 559 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp Lăng 3 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3175 | 560 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Chim 1 | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3176 | 561 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trị 3-1 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3177 | 562 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Ngãi 8 | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | 10,73 | | 14 |
| 3178 | 563 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 6-1 Trung Nghĩa | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3179 | 564 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Ngãi 8 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3180 | 565 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Ngãi 9 | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3181 | 566 | ĐL.Vũng Liêm | Gò Ấn 2 | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3182 | 567 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Trung A4 | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3183 | 568 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Chánh 2 | Xã Trung Chánh, huyện Vũng Liêm | 45 | | | 45 |
| 3184 | 569 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 6-1 TAL | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3185 | 570 | ĐL.Vũng Liêm | T5-1 Hiếu Thành | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|--------------|--------------------|-------------------------------------|------|-------|--|-----|
| 3186 | 571 | ĐL.Vũng Liêm | Xuân Minh 5 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3187 | 572 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hòa 6 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3188 | 573 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Minh B2 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3189 | 574 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 1 Trung Ngãi | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3190 | 575 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hòa A4 | Xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3191 | 576 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Xuân 4 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3192 | 577 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Xuân 5 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3193 | 578 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Xuân 6 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3194 | 579 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hiệp 5 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3195 | 580 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Bình 3 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3196 | 581 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Tiên 6 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3197 | 582 | ĐL.Vũng Liêm | Mướp Sát 1 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3198 | 583 | ĐL.Vũng Liêm | An Quới 4 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3199 | 584 | ĐL.Vũng Liêm | Đập Thủ 3 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3200 | 585 | ĐL.Vũng Liêm | An Lạc 4 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3201 | 586 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Lương 7 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 10,68 | | 27 |
| 3202 | 587 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Vọp 8 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3203 | 588 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Sâu 6 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3204 | 589 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Sâu 7 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3205 | 590 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Sâu 8 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3206 | 591 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Hiệp 6 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3207 | 592 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Trường 7 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3208 | 593 | ĐL.Vũng Liêm | An Điền 8 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3209 | 594 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Ngãi 9 | Xã Trung Ngãi, huyện Vũng Liêm | 150 | | | 150 |
| 3210 | 595 | ĐL.Vũng Liêm | Trường Định 1 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 75 | | | 75 |
| 3211 | 596 | ĐL.Vũng Liêm | Thị Trấn 6 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3212 | 597 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp Nhất 5 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3213 | 598 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 4-5 Trung Nghĩa | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3214 | 599 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp Lăng 4 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3215 | 600 | ĐL.Vũng Liêm | Bình Thủy 4 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3216 | 601 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Tân 3 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3217 | 602 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Lương 6 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3218 | 603 | ĐL.Vũng Liêm | Thông Lưu 5 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3219 | 604 | ĐL.Vũng Liêm | Cái Dừa 3 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3220 | 605 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Thanh 5 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3221 | 606 | ĐL.Vũng Liêm | Phước Lý Nhì B1 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3222 | 607 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Vọp 9 | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 37,5 | | | 38 |
| 3223 | 608 | ĐL.Vũng Liêm | Phú Ân 1-1 | Xã Trung Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3224 | 609 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Thành 5 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 50 | | | 50 |
| 3225 | 610 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hiếu | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 150 | | | 150 |
| 3226 | 611 | ĐL.Vũng Liêm | Ấp 7-3 TAL | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3227 | 612 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Hiệp 7 | Xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3228 | 613 | ĐL.Vũng Liêm | Quới An 1 | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 150 | 7,11 | | 143 |
| 3229 | 614 | ĐL.Vũng Liêm | Tân Huy 4 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 150 | | | 150 |
| 3230 | 615 | ĐL.Vũng Liêm | Thị Trấn 7 | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 75 | 18,36 | | 57 |
| 3231 | 616 | ĐL.Vũng Liêm | Hiếu Tín 1 | Xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3232 | 617 | ĐL.Vũng Liêm | An Thành Đông 3 | Xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3233 | 618 | ĐL.Vũng Liêm | Cầu Công Xi | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 75 | | | 75 |
| 3234 | 619 | ĐL.Vũng Liêm | Xuân Minh 6 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3235 | 620 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Bình 2A | Xã Quới An, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3236 | 621 | ĐL.Vũng Liêm | T5 An Lạc 2 | Xã Trung An, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3237 | 622 | ĐL.Vũng Liêm | Chợ Vũng Liêm | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 320 | | | 320 |
| 3238 | 623 | ĐL.Vũng Liêm | Thị Trấn 2A | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 150 | 7,2 | | 143 |
| 3239 | 624 | ĐL.Vũng Liêm | Quang Thanh 4 | Xã Hiếu Phụng, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3240 | 625 | ĐL.Vũng Liêm | Trung Trạch 3A | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3241 | 626 | ĐL.Vũng Liêm | Rạch Vọp 3A | Xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |

| | | | | | | | | |
|------|-----|--------------|---------------------|-------------------------------------|-------|-------|--|--------|
| 3242 | 627 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Khê 3 | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3243 | 628 | ĐL.Vũng Liêm | Bờ Lối 1 | Xã Tân Quới Trung, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3244 | 629 | ĐL.Vũng Liêm | Bào Xếp 2A | Xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm | 15 | | | 15 |
| 3245 | 630 | ĐL.Vũng Liêm | Thanh Khê 1A | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 25 | | | 25 |
| 3246 | 631 | ĐL.Vũng Liêm | Huyện Ủy 1 | Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | 320 | 52,92 | | 267 |
| 3247 | 632 | ĐL.Vũng Liêm | T.L. Tấn An | Xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm | 37,5 | 20,4 | | 17 |
| 3248 | 633 | ĐL.Vũng Liêm | Chợ xã Thanh Bình | Xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm | 113 | 4,35 | | 109 |
| 3249 | 634 | ĐL.Vũng Liêm | VLXD Linh Sam | Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm | 38 | 36,95 | | 0,55 |
| 3231 | 1 | ĐLTÔ | Tân Qui 3 | Tịch Thiện - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3232 | 2 | ĐLTÔ | Tân Qui 7 | Tịch Thiện - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3233 | 3 | ĐLTÔ | Nhà Thờ Vĩnh Xuân | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 75 | | | 75 |
| 3234 | 4 | ĐLTÔ | Vinh Thành 2 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | 20,01 | | 4,99 |
| 3235 | 5 | ĐLTÔ | Hiệp Hòa 3A | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3236 | 6 | ĐLTÔ | Trạm 3 Vĩnh Khánh 1 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | 5 | | 20 |
| 3237 | 7 | ĐLTÔ | Gò Tranh 1 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 37,5 | | | 37,5 |
| 3238 | 8 | ĐLTÔ | Gò Tranh 2 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3239 | 9 | ĐLTÔ | Tịch Lộc 3 | Tịch Thiện - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3240 | 10 | ĐLTÔ | Vinh Khánh 1A | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 15 | | | 15 |
| 3241 | 11 | ĐLTÔ | GÒ TRANH 5 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3242 | 12 | ĐLTÔ | Tịch Lộc 6 | Tịch Thiện - Trà Ôn | 25 | 4,2 | | 20,8 |
| 3243 | 13 | ĐLTÔ | Tịch Quới 3 | Tịch Thiện - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3244 | 14 | ĐLTÔ | Tịch Quới 4 | Tịch Thiện - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3245 | 15 | ĐLTÔ | Phú Hưng 1A | Phú Thành - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3246 | 16 | ĐLTÔ | Trạm Phú Sung 1 | Phú Thành - Trà Ôn | 50 | | | 50 |
| 3247 | 17 | ĐLTÔ | Long Hưng 3A | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3248 | 18 | ĐLTÔ | An Thành 1A | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 15 | | | 15 |
| 3249 | 19 | ĐLTÔ | Hội Thạnh A | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3250 | 20 | ĐLTÔ | Trạm Tường Nhơn 1A | Nhơn Bình - Trà Ôn | 37,5 | | | 37,5 |
| 3251 | 21 | ĐLTÔ | Thuận Thới 2 | Thuận Thới - Trà Ôn | 50 | 5,34 | | 44,66 |
| 3252 | 22 | ĐLTÔ | Vinh Tiến 1 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 15 | | | 15 |
| 3253 | 23 | ĐLTÔ | Vinh Tiến 4 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3254 | 24 | ĐLTÔ | Trạm 6 Vĩnh Khánh 2 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 15 | | | 15 |
| 3255 | 25 | ĐLTÔ | Vinh Lợi 4 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3256 | 26 | ĐLTÔ | Vinh Lợi 6 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | 5,2 | | 19,8 |
| 3257 | 27 | ĐLTÔ | Đông Hậu 2A | Ngãi Tử - Tam Bình | 25 | | | 25 |
| 3258 | 28 | ĐLTÔ | Giồng Gòn | Thuận Thới - Trà Ôn | 37 | | | 37 |
| 3259 | 29 | ĐLTÔ | Vinh Hội 1 | Hựu Thành - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3260 | 30 | ĐLTÔ | Đĩa Gừa 1 | Thuận Thới - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3261 | 31 | ĐLTÔ | Vinh Thạnh 3 | Thuận Thới - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3262 | 32 | ĐLTÔ | Vinh Thạnh 2 | Thuận Thới - Trà Ôn | 25 | | | 25 |
| 3263 | 33 | ĐLTÔ | Ông Lãnh 1 | Thuận Thới - Trà Ôn | 50 | | | 50 |
| 3264 | 34 | ĐLTÔ | Cầu Bò | Thới Hòa - Trà Ôn | 112,5 | 1,08 | | 111,42 |
| 3265 | 35 | ĐLTÔ | Vinh Hòa 1 | Hựu Thành - Trà Ôn | 37,5 | 5,18 | | 32,32 |
| 3266 | 36 | ĐLTÔ | Trà Côn 4 | Trà Côn - Trà Ôn | 37,5 | | | 37,5 |
| 3267 | 37 | ĐLTÔ | Trà Côn 3 | Trà Côn - Trà Ôn | 37,5 | | | 37,5 |
| 3268 | 38 | ĐLTÔ | Thôn Rôn 2 | Trà Côn - Trà Ôn | 37,5 | | | 37,5 |
| 3269 | 39 | ĐLTÔ | Trạm Giồng Da | Hựu Thành - Trà Ôn | 15 | | | 15 |
| 3270 | 40 | ĐLTÔ | Mười Chư | Hựu Thành - Trà Ôn | 37,5 | | | 37,5 |

| | | | | | | | |
|------|----|------|---|-----------------------|-------|--------|--------|
| 3271 | 41 | ĐLTÔ | Vĩnh Hựu 2 | Hựu Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3272 | 42 | ĐLTÔ | Ninh Thuận 1 | Thới Hòa - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3273 | 43 | ĐLTÔ | TƯỜNG TIN 3 | Thới Hòa - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3274 | 44 | ĐLTÔ | Tường Thọ 2 | Thới Hòa - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3275 | 45 | ĐLTÔ | Mỹ Phú 2A | Tân Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3276 | 46 | ĐLTÔ | Thị Trấn 5A | Thị Trấn Trà Ôn | 150 | 10,65 | 139,35 |
| 3277 | 47 | ĐLTÔ | Mỹ Lợi 1A | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 75 | | 75 |
| 3278 | 48 | ĐLTÔ | Tích Phước 4A | Tích Thiện - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3279 | 49 | ĐLTÔ | Trạm Thị Trấn 2A | Thị Trấn Trà Ôn | 112,5 | 3,06 | 109,44 |
| 3280 | 50 | ĐLTÔ | Chợ Hựu Thành | Hựu Thành - Trà Ôn | 112,5 | | 112,5 |
| 3281 | 51 | ĐLTÔ | Vĩnh Thành 1-Hựu Thành | Hựu Thành - Trà Ôn | 320 | 10,66 | 309,34 |
| 3282 | 52 | ĐLTÔ | Thôn Rôn 1A | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3283 | 53 | ĐLTÔ | Vĩnh Lợi 3A | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | 10,4 | 14,6 |
| 3284 | 54 | ĐLTÔ | Gò Tranh 3A | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3285 | 55 | ĐLTÔ | Đình Trà Ngoa 2 | Trà Côn - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3286 | 56 | ĐLTÔ | Mỹ Phú 1A | Tân Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3287 | 57 | ĐLTÔ | Trà Sơn 1A | Hựu Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3288 | 58 | ĐLTÔ | Ninh Hòa 1A | Thới Hòa - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3289 | 59 | ĐLTÔ | Tường Phước A | Thới Hòa - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3290 | 60 | ĐLTÔ | Ngãi Lộ B3 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3291 | 61 | ĐLTÔ | Kênh 3B | Hựu Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3292 | 62 | ĐLTÔ | Trạm Kinh Mới 4 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3293 | 63 | ĐLTÔ | Trạm 2 Tường Nhơn - Nhơn Bình | Nhơn Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3294 | 64 | ĐLTÔ | Trạm Xã Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3295 | 65 | ĐLTÔ | Trạm Ba Dờ - Nhơn Bình | Nhơn Bình - Trà Ôn | 15 | 3,28 | 11,72 |
| 3296 | 66 | ĐLTÔ | Trạm Hai Trung - Nhơn Bình | Nhơn Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3297 | 67 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Thạnh 2 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3298 | 68 | ĐLTÔ | Trạm 4 Hiệp Thạnh - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3299 | 69 | ĐLTÔ | Trạm Rạch Ngang - Hiệp Thạnh - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3300 | 70 | ĐLTÔ | Trạm 2 - Hôi Trinh - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3301 | 71 | ĐLTÔ | Trạm Tường Trí A 3 - Nhơn Bình | Nhơn Bình - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3302 | 72 | ĐLTÔ | Trạm Ba Chùa B - Nhơn Bình | Nhơn Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3303 | 73 | ĐLTÔ | Trạm Năm Diêm - Kinh Số 1 - Nhơn Bình | Nhơn Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3304 | 74 | ĐLTÔ | Trạm Hôi Thành 3 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3305 | 75 | ĐLTÔ | Trạm Hôi Lộ - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | 0,8 | 24,2 |
| 3306 | 76 | ĐLTÔ | Trạm Nhơn Trí 1 | Nhơn Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3307 | 77 | ĐLTÔ | Kênh Đào 2 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3308 | 78 | ĐLTÔ | Kênh Đào 4 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3309 | 79 | ĐLTÔ | Mương Khai 1. | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3310 | 80 | ĐLTÔ | Trạm Xuân Hiệp 1 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 75 | 18,085 | 56,915 |
| 3311 | 81 | ĐLTÔ | Tân An 2 A | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3312 | 82 | ĐLTÔ | Long Thạnh 3 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3313 | 83 | ĐLTÔ | Long Hưng 1 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3314 | 84 | ĐLTÔ | Long Hưng 2 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3315 | 85 | ĐLTÔ | Long Hưng 3 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3316 | 86 | ĐLTÔ | Long Hưng 4 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3317 | 87 | ĐLTÔ | Long Hưng 5 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------|------------------------------------|-----------------------|-------|-------|--------|
| 3318 | 88 | ĐLTÔ | An Thạnh 2 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3319 | 89 | ĐLTÔ | An Thạnh 3 (cồn An Thành) | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3320 | 90 | ĐLTÔ | An Thới 3 | Thị Trấn Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3321 | 91 | ĐLTÔ | Phú Hưng 1 | Phú Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3322 | 92 | ĐLTÔ | Phú Hưng 3 | Phú Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3323 | 93 | ĐLTÔ | Mái Dầm 1 | Phú Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3324 | 94 | ĐLTÔ | Mương Điều 3 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3325 | 95 | ĐLTÔ | Mương Điều 2 | Tích Thiện - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3326 | 96 | ĐLTÔ | Thị Trấn 2 | Thị Trấn Trà Ôn | 150 | 9,11 | 140,89 |
| 3327 | 97 | ĐLTÔ | THỊ TRẤN 9 | Thị Trấn Trà Ôn | 75 | | 75 |
| 3328 | 98 | ĐLTÔ | Khu vượt lũ Trà Ôn | Thị Trấn Trà Ôn | 112,5 | | 112,5 |
| 3329 | 99 | ĐLTÔ | Mỹ Hưng 2 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3330 | 100 | ĐLTÔ | Mỹ Phú 2 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 25 | 7,12 | 17,88 |
| 3331 | 101 | ĐLTÔ | Mỹ Định 3 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3332 | 102 | ĐLTÔ | Mỹ Định 2 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | 2,96 | 34,54 |
| 3333 | 103 | ĐLTÔ | Mỹ Hòa 2A | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | 20,1 | 4,9 |
| 3334 | 104 | ĐLTÔ | Lăng Ông | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 112,5 | | 112,5 |
| 3335 | 105 | ĐLTÔ | Khu tái Định Cư | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 50 | 10,14 | 39,86 |
| 3336 | 106 | ĐLTÔ | Đục Dong 3 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3337 | 107 | ĐLTÔ | ĐỤC DONG 4 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3338 | 108 | ĐLTÔ | Đục Dong 1A | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3339 | 109 | ĐLTÔ | Đục Dong 2 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3340 | 110 | ĐLTÔ | Thiện Mỹ 1 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | 21,8 | 15,7 |
| 3341 | 111 | ĐLTÔ | Sóc Ruộng 1 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3342 | 112 | ĐLTÔ | Tân Mỹ 1 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3343 | 113 | ĐLTÔ | Gia Kiệt 3A | Tân Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3344 | 114 | ĐLTÔ | Ông Tín 8 | Trà Côn - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3345 | 115 | ĐLTÔ | Tầm Vu 6 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3346 | 116 | ĐLTÔ | Ông Tín 3 | Trà Côn - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3347 | 117 | ĐLTÔ | Ông Tín 4 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3348 | 118 | ĐLTÔ | Bang Chang 6 | Trà Côn - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3349 | 119 | ĐLTÔ | Bang Chang 3 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3350 | 120 | ĐLTÔ | Tích Thiện 2 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3351 | 121 | ĐLTÔ | Tích Phú 1 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3352 | 122 | ĐLTÔ | Tích Phú 2 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3353 | 123 | ĐLTÔ | Tích Phú 5 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3354 | 124 | ĐLTÔ | Tân Qui 1 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3355 | 125 | ĐLTÔ | Tân Qui 2 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3356 | 126 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Thuận 2 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3357 | 127 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Thuận 3 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3358 | 128 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Thuận 4 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3359 | 129 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Thuận 5 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3360 | 130 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Lợi 1 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3361 | 131 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Lợi 2 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | 5,34 | 19,66 |
| 3362 | 132 | ĐLTÔ | Trạm Hai Xên - Kinh Mới - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3363 | 133 | ĐLTÔ | Trạm 1 Kinh Mới - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3364 | 134 | ĐLTÔ | Trạm Kinh Mới 2 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------|--|--------------------|------|-------|-------|
| 3365 | 135 | ĐLTÔ | Trạm Kinh Mới 3 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3366 | 136 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Lợi 3 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3367 | 137 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Lợi 4 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3368 | 138 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Lợi 5 - Hoà Bình - Trà Ôn | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3369 | 139 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Lợi 6 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3370 | 140 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Lợi 7 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3371 | 141 | ĐLTÔ | Trạm Nước Xoáy - Tân An Luông | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3372 | 142 | ĐLTÔ | Nước Xoáy 1 | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3373 | 143 | ĐLTÔ | Trạm 2 Tường Trí B | Nhon Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3374 | 144 | ĐLTÔ | Trạm 1 Nhon Ngãi - NB | Nhon Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3375 | 145 | ĐLTÔ | Trạm 1 Tân Thuận | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3376 | 146 | ĐLTÔ | Tân Thuận 3 | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3377 | 147 | ĐLTÔ | Trạm 2 Tân Thuận | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3378 | 148 | ĐLTÔ | Trạm Út Búi - Nhon Bình | Nhon Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3379 | 149 | ĐLTÔ | Trạm 5 Hiệp Thạnh - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3380 | 150 | ĐLTÔ | Trạm Hàng Trám - Hiệp Thạnh - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3381 | 151 | ĐLTÔ | Hiệp Thạnh 3A | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3382 | 152 | ĐLTÔ | Trạm 3 Hiệp Thạnh - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3383 | 153 | ĐLTÔ | Trạm Ngãi Hòa 3 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 50 | 15,12 | 34,88 |
| 3384 | 154 | ĐLTÔ | Trạm Ngãi Hoà 4 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3385 | 155 | ĐLTÔ | Trạm Xã Hoà Bình - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 75 | 27,68 | 47,32 |
| 3386 | 156 | ĐLTÔ | Trạm Tân Hoà 1 - Hoà Bình - Trà Ôn | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3387 | 157 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Hoà 1 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3388 | 158 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Hòa 2 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3389 | 159 | ĐLTÔ | Trạm Tân Hoà 2 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3390 | 160 | ĐLTÔ | Trạm Ngãi Hoà 1 - Ngãi Hoà - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3391 | 161 | ĐLTÔ | Trạm Lung Lá - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3392 | 162 | ĐLTÔ | Trạm Ngãi Hoà - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3393 | 163 | ĐLTÔ | Trạm Lái Tân - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3394 | 164 | ĐLTÔ | Trạm Ngãi Hòa 2 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3395 | 165 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Hòa 3 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3396 | 166 | ĐLTÔ | Hiệp Hòa 5 | Hòa Bình - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3397 | 167 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Hoà 4 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3398 | 168 | ĐLTÔ | Trạm 1 Hôi Trinh - XH | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3399 | 169 | ĐLTÔ | Trạm Nhon Trí 2 - Nhon Bình - Trà Ôn | Nhon Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3400 | 170 | ĐLTÔ | Trạm Nhon Trí 4 - Nhon Bình | Nhon Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3401 | 171 | ĐLTÔ | Trạm Tường Trí A2 - Nhon Bình | Nhon Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3402 | 172 | ĐLTÔ | Trạm Tường Trí A1 - Nhon Bình | Nhon Bình - Trà Ôn | 50 | 8,01 | 41,99 |
| 3403 | 173 | ĐLTÔ | Trạm 3 Nhon Ngãi - Nhon Bình | Nhon Bình - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3404 | 174 | ĐLTÔ | Trạm 2 Nhon Ngãi - Nhon Bình | Nhon Bình - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3405 | 175 | ĐLTÔ | Trạm Ba Chùa - Nhon Bình | Nhon Bình - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3406 | 176 | ĐLTÔ | Trạm Ba Chùa A - Nhon Bình | Nhon Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3407 | 177 | ĐLTÔ | Trạm 2 Tường Ngãi - Nhon Bình | Nhon Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3408 | 178 | ĐLTÔ | Trạm Ông Kiệt - Nhon Bình | Nhon Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3409 | 179 | ĐLTÔ | Trạm Xã Nhon Bình - Trà Ôn | Nhon Bình - Trà Ôn | 75 | | 75 |
| 3410 | 180 | ĐLTÔ | Trạm Bảy Đơn - Tường Ngãi - Nhon Bình | Nhon Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3411 | 181 | ĐLTÔ | Trạm Năm Sang - Nhon Bình | Nhon Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------|--|-----------------------|------|-------|-------|
| 3412 | 182 | ĐLTÔ | Trạm Tường Ngãi 1 - Nhơn Bình - Trà Ôn | Nhơn Bình - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3413 | 183 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Thạnh 6 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3414 | 184 | ĐLTÔ | Trạm Hiệp Thạnh 7 - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3415 | 185 | ĐLTÔ | Trạm Ngãi Lô B - Hiệp Thạnh - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3416 | 186 | ĐLTÔ | HIỆP THẠNH 8 | Hòa Bình - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3417 | 187 | ĐLTÔ | Trạm 1 Hiệp Thạnh - Hoà Bình | Hòa Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3418 | 188 | ĐLTÔ | Trạm Ba Cầm - Nhơn Bình | Nhơn Bình - Trà Ôn | 25 | 10,56 | 14,44 |
| 3419 | 189 | ĐLTÔ | Trạm Hối Thọ 3 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3420 | 190 | ĐLTÔ | Trạm Hối Thành 1 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3421 | 191 | ĐLTÔ | Trạm Hối Thành 2 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | 20,44 | 4,56 |
| 3422 | 192 | ĐLTÔ | Trạm Hối Xuân 1 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3423 | 193 | ĐLTÔ | Trạm Hối Trinh 3 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3424 | 194 | ĐLTÔ | Trạm Hối Trinh 4 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3425 | 195 | ĐLTÔ | Trạm Hối Xuân 2 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3426 | 196 | ĐLTÔ | Trạm Hối Tường 1 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3427 | 197 | ĐLTÔ | Trạm Hối Tường 2 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3428 | 198 | ĐLTÔ | Trạm Hối Tường 3 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3429 | 199 | ĐLTÔ | Trạm Hối Tường 4 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3430 | 200 | ĐLTÔ | Trạm Hối Phước 3 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3431 | 201 | ĐLTÔ | Trạm Hối Trinh 5 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3432 | 202 | ĐLTÔ | HỐI TRINH 6 | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3433 | 203 | ĐLTÔ | Trạm Hối Thọ 1 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3434 | 204 | ĐLTÔ | Trạm Đập Quang Phú - Hối Thọ - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3435 | 205 | ĐLTÔ | Trạm Hối Phước 2 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3436 | 206 | ĐLTÔ | Trạm Hối Phước 1 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3437 | 207 | ĐLTÔ | NHON TRÍ 3 - NHON BÌNH - TRÀ ÔN | Nhơn Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3438 | 208 | ĐLTÔ | Trạm Nhơn Ngãi 4 - Nhơn Bình - T/Ô. | Nhơn Bình - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3439 | 209 | ĐLTÔ | TRAM NHON TRÍ 5 | Nhơn Bình - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3440 | 210 | ĐLTÔ | Trạm 1 Tường Nhơn - Nhơn Bình | Nhơn Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3441 | 211 | ĐLTÔ | TR. 6 Mỹ Thạnh B | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3442 | 212 | ĐLTÔ | Mỹ Thạnh A1 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3443 | 213 | ĐLTÔ | Gò Dầu 2 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3444 | 214 | ĐLTÔ | Gò Dầu 1 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3445 | 215 | ĐLTÔ | Gò Dầu 3 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3446 | 216 | ĐLTÔ | TR. 5 Mỹ Thạnh B | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3447 | 217 | ĐLTÔ | Mỹ Thạnh A2 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3448 | 218 | ĐLTÔ | Kênh Đào 1 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3449 | 219 | ĐLTÔ | KÊNH ĐÀO 5 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3450 | 220 | ĐLTÔ | Kênh Đào 3 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3451 | 221 | ĐLTÔ | Trạm Hối Lộc 2 - XH | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3452 | 222 | ĐLTÔ | Trạm Xuân Hiệp 4 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3453 | 223 | ĐLTÔ | Trạm Đập Sậy 1. | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3454 | 224 | ĐLTÔ | Trạm Đập Sậy 2. | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3455 | 225 | ĐLTÔ | Trạm Đập Sậy 3. | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3456 | 226 | ĐLTÔ | Trạm 5 Phương - Hối Xuân | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3457 | 227 | ĐLTÔ | Trạm đập cây gáo - Hối Thành - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3458 | 228 | ĐLTÔ | Trạm Xuân Hiệp 5- Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------|------------------------------|-----------------------|------|-------|-------|
| 3459 | 229 | ĐLTÔ | Trạm Xuân Hiệp 3 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3460 | 230 | ĐLTÔ | Trạm Xuân Hiệp 2 - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3461 | 231 | ĐLTÔ | Trạm Hối Thạnh - Xuân Hiệp | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3462 | 232 | ĐLTÔ | Trạm Hối Thọ 2 | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | 5,28 | 19,72 |
| 3463 | 233 | ĐLTÔ | Cái Bần | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3464 | 234 | ĐLTÔ | Tân An 2 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3465 | 235 | ĐLTÔ | Kinh Ngay 1A | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 50 | 5,28 | 44,72 |
| 3466 | 236 | ĐLTÔ | Kênh Ngay 1 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3467 | 237 | ĐLTÔ | Kênh Ngay 2 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3468 | 238 | ĐLTÔ | Long Thanh 2 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3469 | 239 | ĐLTÔ | Long Thanh 1 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3470 | 240 | ĐLTÔ | Long Thanh 1A | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3471 | 241 | ĐLTÔ | Tân An 1 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 75 | | 75 |
| 3472 | 242 | ĐLTÔ | TÂN AN 1A | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3473 | 243 | ĐLTÔ | An Thành 1 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3474 | 244 | ĐLTÔ | AN THÀNH 4 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3475 | 245 | ĐLTÔ | An Thành 1 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3476 | 246 | ĐLTÔ | An Thành 2 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3477 | 247 | ĐLTÔ | TR. 3 Mỹ Thạnh B | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3478 | 248 | ĐLTÔ | TR. 7 Mỹ Thạnh B | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3479 | 249 | ĐLTÔ | TR. 4 Mỹ Thạnh B | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3480 | 250 | ĐLTÔ | Đông Phú 3 | Ngãi Tứ - Tam Bình | 25 | | 25 |
| 3481 | 251 | ĐLTÔ | Đông Hậu 2 | Ngãi Tứ - Tam Bình | 25 | | 25 |
| 3482 | 252 | ĐLTÔ | Đông Hậu 3 | Ngãi Tứ - Tam Bình | 15 | | 15 |
| 3483 | 253 | ĐLTÔ | Phú Xuân 2 | Phú Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3484 | 254 | ĐLTÔ | Phú Xuân 3 | Phú Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3485 | 255 | ĐLTÔ | Phú Xuân 1 | Phú Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3486 | 256 | ĐLTÔ | Phú Thạnh 1 | Phú Thành - Trà Ôn | 150 | | 150 |
| 3487 | 257 | ĐLTÔ | Phú Thạnh 2 | Phú Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3488 | 258 | ĐLTÔ | Phú Hưng 2 | Phú Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3489 | 259 | ĐLTÔ | Phú Hưng 4 | Phú Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3490 | 260 | ĐLTÔ | Phú Lợi 1 | Phú Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3491 | 261 | ĐLTÔ | Phú Lợi 1A | Phú Thành - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3492 | 262 | ĐLTÔ | Phú Lợi 2 | Phú Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3493 | 263 | ĐLTÔ | Cồn Công | Phú Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3494 | 264 | ĐLTÔ | Phú Long 1 | Phú Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3495 | 265 | ĐLTÔ | Phú Long 2 | Phú Thành - Trà Ôn | 37,5 | 10,01 | 27,49 |
| 3496 | 266 | ĐLTÔ | Phú Long 3 | Phú Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3497 | 267 | ĐLTÔ | Mái Dầm 2 | Phú Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3498 | 268 | ĐLTÔ | Mái Dầm 3 | Phú Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3499 | 269 | ĐLTÔ | Phú Sung | Phú Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3500 | 270 | ĐLTÔ | Tân Thạnh 1 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3501 | 271 | ĐLTÔ | Tân Thạnh | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 50 | 5,34 | 44,66 |
| 3502 | 272 | ĐLTÔ | Tích Phước 1 | Tích Thiện - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3503 | 273 | ĐLTÔ | Tích Phước 2 | Tích Thiện - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3504 | 274 | ĐLTÔ | Mương Điều 1 | Tích Thiện - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3505 | 275 | ĐLTÔ | Tích Phước 4 | Tích Thiện - Trà Ôn | 37,5 | 5,18 | 32,32 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------|-------------------------|-------------------|-------|-------|--------|
| 3506 | 276 | ĐLTÔ | Thị Trấn 3 | Thị Trấn Trà Ôn | 250 | | 250 |
| 3507 | 277 | ĐLTÔ | Thị Trấn 1 | Thị Trấn Trà Ôn | 400 | | 400 |
| 3508 | 278 | ĐLTÔ | Cù Lao Trồn | Thị Trấn Trà Ôn | 150 | | 150 |
| 3509 | 279 | ĐLTÔ | Thị Trấn 6 | Thị Trấn Trà Ôn | 112,5 | 15,74 | 96,76 |
| 3510 | 280 | ĐLTÔ | Thị Trấn 4 | Thị Trấn Trà Ôn | 150 | 10,56 | 139,44 |
| 3511 | 281 | ĐLTÔ | Thị Trấn 8 | Thị Trấn Trà Ôn | 150 | 31,37 | 118,63 |
| 3512 | 282 | ĐLTÔ | Mỹ Phó 4 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | 10,7 | 26,8 |
| 3513 | 283 | ĐLTÔ | Mỹ Phó | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 50 | 9,88 | 40,12 |
| 3514 | 284 | ĐLTÔ | Mỹ Phó 2 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3515 | 285 | ĐLTÔ | Mỹ Phó 3 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3516 | 286 | ĐLTÔ | Mỹ Hưng | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3517 | 287 | ĐLTÔ | Mỹ Hưng 1 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3518 | 288 | ĐLTÔ | Mỹ Hưng 3 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3519 | 289 | ĐLTÔ | Khu 8 | Thị Trấn Trà Ôn | 75 | | 75 |
| 3520 | 290 | ĐLTÔ | An Thới 2 | Thị Trấn Trà Ôn | 75 | 21,36 | 53,64 |
| 3521 | 291 | ĐLTÔ | Tái Định Cư Khu 10B | Thị Trấn Trà Ôn | 75 | | 75 |
| 3522 | 292 | ĐLTÔ | Cần Thay 2 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3523 | 293 | ĐLTÔ | Mỹ Phú 1 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3524 | 294 | ĐLTÔ | Mỹ Phú 3 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3525 | 295 | ĐLTÔ | Mỹ Định 1 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3526 | 296 | ĐLTÔ | Mỹ Hoà 3 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 50 | 16,28 | 33,72 |
| 3527 | 297 | ĐLTÔ | Mỹ Hoà 2 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3528 | 298 | ĐLTÔ | Mỹ Hoà 1 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3529 | 299 | ĐLTÔ | Trạm Khu 4 | Thị Trấn Trà Ôn | 112,5 | 10,17 | 102,33 |
| 3530 | 300 | ĐLTÔ | Khu 4A | Thị Trấn Trà Ôn | 112,5 | 5,22 | 107,28 |
| 3531 | 301 | ĐLTÔ | Thị Trấn 5 | Thị Trấn Trà Ôn | 150 | 44,2 | 105,8 |
| 3532 | 302 | ĐLTÔ | Thị Trấn 7 | Thị Trấn Trà Ôn | 150 | 5,2 | 144,8 |
| 3533 | 303 | ĐLTÔ | Mỹ Lợi 1 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 75 | | 75 |
| 3534 | 304 | ĐLTÔ | Mỹ Lợi 2 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3535 | 305 | ĐLTÔ | Bưng Chang (Mỹ Lợi 3) | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3536 | 306 | ĐLTÔ | Năm Dừa (Mỹ Lợi 4) | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3537 | 307 | ĐLTÔ | Sáu Duần (Mỹ Lợi 5) | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3538 | 308 | ĐLTÔ | Tích Khánh 1 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3539 | 309 | ĐLTÔ | Tích Khánh 2 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3540 | 310 | ĐLTÔ | Tích Khánh 3 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3541 | 311 | ĐLTÔ | Thiện Mỹ 4 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3542 | 312 | ĐLTÔ | Đục Dong 1 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3543 | 313 | ĐLTÔ | Sóc Ruộng 2 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3544 | 314 | ĐLTÔ | Mỹ Trung | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3545 | 315 | ĐLTÔ | Mỹ Hòa 5 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | 5,25 | 19,75 |
| 3546 | 316 | ĐLTÔ | SÓC RUỘNG 5 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3547 | 317 | ĐLTÔ | Sóc Ruộng 3 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3548 | 318 | ĐLTÔ | Sóc Ruộng 4 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3549 | 319 | ĐLTÔ | SÓC RUỘNG 6 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3550 | 320 | ĐLTÔ | MỸ BÌNH 4 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3551 | 321 | ĐLTÔ | Mỹ Bình | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3552 | 322 | ĐLTÔ | Mỹ Bình 1 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------|---------------------|---------------------|------|--------|--------|
| 3553 | 323 | ĐLTÔ | Mỹ Bình 2 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3554 | 324 | ĐLTÔ | Mỹ Bình 3 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3555 | 325 | ĐLTÔ | Tân Mỹ | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3556 | 326 | ĐLTÔ | Trà Môn 1 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3557 | 327 | ĐLTÔ | Trà Môn 2 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3558 | 328 | ĐLTÔ | Mỹ Yên 1 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3559 | 329 | ĐLTÔ | Mỹ Yên 2 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3560 | 330 | ĐLTÔ | Cần Thay 1 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3561 | 331 | ĐLTÔ | Vinh Tắc | Vinh Xuân - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3562 | 332 | ĐLTÔ | Gia Kiệt 2 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3563 | 333 | ĐLTÔ | Gia Kiệt 3 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | 3 | 34,5 |
| 3564 | 334 | ĐLTÔ | Gia Kiệt 4 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3565 | 335 | ĐLTÔ | Tâm Vu 5 | Trà Côn - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3566 | 336 | ĐLTÔ | Bang Chang 4 | Trà Côn - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3567 | 337 | ĐLTÔ | Tâm Vu 4 | Trà Côn - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3568 | 338 | ĐLTÔ | Tâm Vu 3 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3569 | 339 | ĐLTÔ | Tâm Vu 2 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3570 | 340 | ĐLTÔ | Đình Trà Ngoa | Trà Côn - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3571 | 341 | ĐLTÔ | Ông Tín 2 | Trà Côn - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3572 | 342 | ĐLTÔ | Ông Tín 6 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3573 | 343 | ĐLTÔ | Ông Tín 7 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3574 | 344 | ĐLTÔ | Bang Chang 1 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3575 | 345 | ĐLTÔ | Bang Chang 2 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3576 | 346 | ĐLTÔ | Bang Chang 5 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3577 | 347 | ĐLTÔ | Ông Tín 5 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3578 | 348 | ĐLTÔ | Thiện Mỹ 2 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3579 | 349 | ĐLTÔ | Mười Rẹm | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3580 | 350 | ĐLTÔ | Thiện Mỹ 3 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3581 | 351 | ĐLTÔ | Tích Lộc 2A | Tích Thiện - Trà Ôn | 37,5 | 3,24 | 34,26 |
| 3582 | 352 | ĐLTÔ | Tích Lộc 2 | Tích Thiện - Trà Ôn | 37,5 | 11,695 | 25,805 |
| 3583 | 353 | ĐLTÔ | Tích Lộc 7 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3584 | 354 | ĐLTÔ | Tích Phú 3 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3585 | 355 | ĐLTÔ | Tích Phú 4 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3586 | 356 | ĐLTÔ | Tích Phú 6 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | 5,34 | 19,66 |
| 3587 | 357 | ĐLTÔ | Chợ Tích Thiện | Tích Thiện - Trà Ôn | 150 | 19,98 | 130,02 |
| 3588 | 358 | ĐLTÔ | Tân Qui 4 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3589 | 359 | ĐLTÔ | Tân Qui 6 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3590 | 360 | ĐLTÔ | Tân Qui 5 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3591 | 361 | ĐLTÔ | Trạm 19/5 | Vinh Xuân - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3592 | 362 | ĐLTÔ | Nhà Đồng | Vinh Xuân - Trà Ôn | 50 | 7,57 | 42,43 |
| 3593 | 363 | ĐLTÔ | Trạm 1 Vĩnh Khánh 1 | Vinh Xuân - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3594 | 364 | ĐLTÔ | Trạm 2 Vĩnh Khánh 1 | Vinh Xuân - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3595 | 365 | ĐLTÔ | Gia Kiệt 1 | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | 3,375 | 34,125 |
| 3596 | 366 | ĐLTÔ | Vinh Thành 1 | Vinh Xuân - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3597 | 367 | ĐLTÔ | Vinh Thành 3 | Vinh Xuân - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3598 | 368 | ĐLTÔ | Ngãi Hòa 3A | Hòa Bình - Trà Ôn | 37 | 25 | 12 |
| 3599 | 369 | ĐLTÔ | Hiệp Hòa 1A | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------|---------------------|-----------------------|-------|-------|--------|
| 3600 | 370 | ĐLTÔ | Hiệp Thuận 3A | Hòa Bình - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3601 | 371 | ĐLTÔ | Tường Nhơn 2A | Nhơn Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3602 | 372 | ĐLTÔ | Trạm Xã Xuân Hiệp 1 | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3603 | 373 | ĐLTÔ | Vĩnh Xuân 2 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 150 | 17,15 | 132,85 |
| 3604 | 374 | ĐLTÔ | Vĩnh Xuân | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 250 | 4,98 | 245,02 |
| 3605 | 375 | ĐLTÔ | Trạm 4 Vĩnh Khánh 1 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3606 | 376 | ĐLTÔ | Gò Tranh 3 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3607 | 377 | ĐLTÔ | Tích Lộc 1 | Tích Thiện - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3608 | 378 | ĐLTÔ | Tích Lộc 4 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | 2,92 | 22,08 |
| 3609 | 379 | ĐLTÔ | Tích Lộc 5 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3610 | 380 | ĐLTÔ | Gò Tranh 4 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3611 | 381 | ĐLTÔ | Tích Phú 7 | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3612 | 382 | ĐLTÔ | Tích Quới 1 | Tích Thiện - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3613 | 383 | ĐLTÔ | Tích Quới 2 | Tích Thiện - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3614 | 384 | ĐLTÔ | Phú Thạnh 2A | Phú Thành - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3615 | 385 | ĐLTÔ | Cồn Công 2 | Phú Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3616 | 386 | ĐLTÔ | Phú Long 1A | Phú Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3617 | 387 | ĐLTÔ | Trạm Phú Thạnh 1A | Phú Thành - Trà Ôn | 112,5 | 12,56 | 99,94 |
| 3618 | 388 | ĐLTÔ | Trạm Cái Bần 1 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3619 | 389 | ĐLTÔ | Trạm Tân An 2B | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3620 | 390 | ĐLTÔ | Tân An 1B | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3621 | 391 | ĐLTÔ | An Thạnh 1A | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3622 | 392 | ĐLTÔ | An Thạnh 2A | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3623 | 393 | ĐLTÔ | Mỹ Thạnh A3 | Lục Sĩ Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3624 | 394 | ĐLTÔ | Xuân Hiệp 2A | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3625 | 395 | ĐLTÔ | Trạm Xuân Hiệp 1A | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3626 | 396 | ĐLTÔ | Hồi Trinh 3A | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3627 | 397 | ĐLTÔ | Hồi Trinh 5A | Xuân Hiệp - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3628 | 398 | ĐLTÔ | Trạm Nhơn Trí 3A | Nhơn Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3629 | 399 | ĐLTÔ | Trạm Tường Trí A4 | Nhơn Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3630 | 400 | ĐLTÔ | Trạm Ba Chùa 2 | Nhơn Bình - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3631 | 401 | ĐLTÔ | Tường Ngãi 3 | Nhơn Bình - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3632 | 402 | ĐLTÔ | Hiệp Thạnh 2A | Hòa Bình - Trà Ôn | 25 | 21,6 | 3,4 |
| 3633 | 403 | ĐLTÔ | Hiệp Thạnh 3B | Hòa Bình - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3634 | 404 | ĐLTÔ | Thuận Thới 1 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3635 | 405 | ĐLTÔ | Trạm 4 Vĩnh Khánh 2 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3636 | 406 | ĐLTÔ | Vĩnh Tiến 2 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3637 | 407 | ĐLTÔ | Vĩnh Tiến 3 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3638 | 408 | ĐLTÔ | Trạm 5 Vĩnh Khánh 2 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3639 | 409 | ĐLTÔ | Trạm 3 Vĩnh Khánh 2 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3640 | 410 | ĐLTÔ | Vĩnh Khánh 2 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3641 | 411 | ĐLTÔ | Trạm 1 Vĩnh Khánh 2 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3642 | 412 | ĐLTÔ | Trạm 2 Vĩnh Khánh 2 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3643 | 413 | ĐLTÔ | La Ghi 1 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3644 | 414 | ĐLTÔ | La Ghi 2 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3645 | 415 | ĐLTÔ | La Ghi 3 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3646 | 416 | ĐLTÔ | Vĩnh Lợi 1 | Vĩnh Xuân - Trà Ôn | 50 | 5,25 | 44,75 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------|------------------------|---------------------|------|-------|--------|
| 3647 | 417 | ĐLTÔ | Vinh Lợi 5 | Vinh Xuân - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3648 | 418 | ĐLTÔ | Vinh Lợi 2 | Vinh Xuân - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3649 | 419 | ĐLTÔ | Vinh Lợi 3 | Vinh Xuân - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3650 | 420 | ĐLTÔ | Vinh Khánh 1 | Vinh Xuân - Trà Ôn | 100 | | 100 |
| 3651 | 421 | ĐLTÔ | Phú Xuân 2A | Phú Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3652 | 422 | ĐLTÔ | Phú Xuân 3A | Phú Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3653 | 423 | ĐLTÔ | Công Đá 3 - Thuận Thới | Thuận Thới - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3654 | 424 | ĐLTÔ | Đường Cầm 1 | Thuận Thới - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3655 | 425 | ĐLTÔ | Đường Cầm 2 | Thuận Thới - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3656 | 426 | ĐLTÔ | Vinh Thuận 2 | Thuận Thới - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3657 | 427 | ĐLTÔ | Vinh Thuận 3 | Thuận Thới - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3658 | 428 | ĐLTÔ | Vinh Hội 4 | Hựu Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3659 | 429 | ĐLTÔ | Vinh Hội 5 | Hựu Thành - Trà Ôn | 37,5 | 5,28 | 32,22 |
| 3660 | 430 | ĐLTÔ | Vinh Hội 6 | Hựu Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3661 | 431 | ĐLTÔ | Vinh Hội 2 | Hựu Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3662 | 432 | ĐLTÔ | Vinh Hội 3A | Hựu Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3663 | 433 | ĐLTÔ | Vinh Hội 3 | Hựu Thành - Trà Ôn | 25 | 5,04 | 19,96 |
| 3664 | 434 | ĐLTÔ | Công Đá 2A | Thuận Thới - Trà Ôn | 112 | | 112 |
| 3665 | 435 | ĐLTÔ | Đĩa Giữa 2 | Thuận Thới - Trà Ôn | 15 | | 15 |
| 3666 | 436 | ĐLTÔ | Vinh Thới 1 | Thuận Thới - Trà Ôn | 37,5 | 10,4 | 27,1 |
| 3667 | 437 | ĐLTÔ | Vinh Thạnh 1 | Thuận Thới - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3668 | 438 | ĐLTÔ | Vinh Thới 4 | Thuận Thới - Trà Ôn | 25 | 5,25 | 19,75 |
| 3669 | 439 | ĐLTÔ | Vinh Thới 2 | Thuận Thới - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3670 | 440 | ĐLTÔ | Vinh Thới 3 | Thuận Thới - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3671 | 441 | ĐLTÔ | Ông Lãnh 2 | Thuận Thới - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3672 | 442 | ĐLTÔ | Ông Lãnh 3 | Thuận Thới - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3673 | 443 | ĐLTÔ | Ninh Hòa 2 | Thới Hòa - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3674 | 444 | ĐLTÔ | Tường Thọ 3 | Thới Hòa - Trà Ôn | 50 | 14,48 | 35,52 |
| 3675 | 445 | ĐLTÔ | Tường Phước | Thới Hòa - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3676 | 446 | ĐLTÔ | VĨNH SƠN | Hựu Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3677 | 447 | ĐLTÔ | Trà Sơn 2 | Hựu Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3678 | 448 | ĐLTÔ | Trà Sơn 3 | Hựu Thành - Trà Ôn | 50 | 3,42 | 46,58 |
| 3679 | 449 | ĐLTÔ | Vinh Hòa 2 | Hựu Thành - Trà Ôn | 50 | 5,395 | 44,605 |
| 3680 | 450 | ĐLTÔ | Trà Côn 2 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3681 | 451 | ĐLTÔ | Trà Côn 1 | Trà Côn - Trà Ôn | 150 | 9,72 | 140,28 |
| 3682 | 452 | ĐLTÔ | Bảy Dây 1 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | 5,4 | 19,6 |
| 3683 | 453 | ĐLTÔ | Bảy Dây | Trà Côn - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3684 | 454 | ĐLTÔ | Thôn Rôn 1 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3685 | 455 | ĐLTÔ | Thôn Rôn 3 | Trà Côn - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3686 | 456 | ĐLTÔ | Ngãi Lộ B1 | Trà Côn - Trà Ôn | 37,5 | 2,28 | 35,22 |
| 3687 | 457 | ĐLTÔ | Ngãi Lộ B2 | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3688 | 458 | ĐLTÔ | Kênh 2 | Hựu Thành - Trà Ôn | 75 | | 75 |
| 3689 | 459 | ĐLTÔ | Kênh 2A | Hựu Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3690 | 460 | ĐLTÔ | Kênh 3 | Hựu Thành - Trà Ôn | 10 | | 10 |
| 3691 | 461 | ĐLTÔ | Trạm Kênh 3 A | Hựu Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3692 | 462 | ĐLTÔ | Trạm Năm Thước | Thuận Thới - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3693 | 463 | ĐLTÔ | Vinh Thành 3-Hựu Thành | Hựu Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------|---------------------------|------------------------|-------|--------|--------|
| 3694 | 464 | ĐLTÔ | Vinh Hựu 1 | Hựu Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3695 | 465 | ĐLTÔ | Đình Ninh Hòa 1 | Thới Hòa - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3696 | 466 | ĐLTÔ | Đình Ninh Hòa 2 | Thới Hòa - Trà Ôn | 100 | | 100 |
| 3697 | 467 | ĐLTÔ | Vinh Hựu 3 | Hựu Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3698 | 468 | ĐLTÔ | Ninh Thuận 2 | Thới Hòa - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3699 | 469 | ĐLTÔ | Vinh Hựu 4 | Hựu Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3700 | 470 | ĐLTÔ | Tường Thịnh 1 | Thới Hòa - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3701 | 471 | ĐLTÔ | Tường Thịnh 2 | Thới Hòa - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3702 | 472 | ĐLTÔ | Vinh Hựu 5 | Hựu Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3703 | 473 | ĐLTÔ | Trà Sơn 1 | Hựu Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3704 | 474 | ĐLTÔ | Chợ Thới Hòa | Thới Hòa - Trà Ôn | 150 | | 150 |
| 3705 | 475 | ĐLTÔ | Tường Hưng 1 | Thới Hòa - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3706 | 476 | ĐLTÔ | Trạm Kênh Tư Xoáy | Thới Hòa - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3707 | 477 | ĐLTÔ | Tường Hưng 2 | Thới Hòa - Trà Ôn | 25 | 10,005 | 14,995 |
| 3708 | 478 | ĐLTÔ | Tường Nghĩa | Thới Hòa - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3709 | 479 | ĐLTÔ | Tường Tín 1 | Thới Hòa - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3710 | 480 | ĐLTÔ | Tường Tín 1A | Thới Hòa - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3711 | 481 | ĐLTÔ | Tường Tín 2 | Thới Hòa - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3712 | 482 | ĐLTÔ | Tường Tín 2A | Thới Hòa - Trà Ôn | 37,5 | 3,12 | 34,38 |
| 3713 | 483 | ĐLTÔ | Tường Thọ 1 | Thới Hòa - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3714 | 484 | ĐLTÔ | Ninh Hòa 1 | Thới Hòa - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3715 | 485 | ĐLTÔ | Mỹ Định 2A | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3716 | 486 | ĐLTÔ | Lăng Ông 2 | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 75 | 32,09 | 42,91 |
| 3717 | 487 | ĐLTÔ | Trạm Vành Đai | Thị Trấn Trà Ôn | 112,5 | | 112,5 |
| 3718 | 489 | ĐLTÔ | Trạm TĐC khu 10A1 | Thị Trấn Trà Ôn | 37,5 | 19,04 | 18,46 |
| 3719 | 490 | ĐLTÔ | Trạm Mỹ Lợi 2A | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3720 | 491 | ĐLTÔ | Trạm Mỹ Lợi 3A | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3721 | 492 | ĐLTÔ | Tích Khánh 1A | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3722 | 493 | ĐLTÔ | Trạm Đục Dong 3A | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3723 | 494 | ĐLTÔ | Trạm Tích Phước 2A | Tích Thiện - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3724 | 495 | ĐLTÔ | Mương Điều 1A | Tích Thiện - Trà Ôn | 50 | 8,54 | 41,46 |
| 3725 | 496 | ĐLTÔ | Trạm Thị Trấn 4A | Thị Trấn Trà Ôn | 112,5 | 10,56 | 101,94 |
| 3726 | 497 | ĐLTÔ | Công Nghiệp Hựu Thành | Hựu Thành - Trà Ôn | 250 | | 250 |
| 3727 | 498 | ĐLTÔ | Khu Tái Định Cư Hựu Thành | Hựu Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3728 | 499 | ĐLTÔ | Vinh Thành 2 - Hựu Thành | Hựu Thành - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3729 | 500 | ĐLTÔ | Hiếu Trung | Hiếu Nghĩa - Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 3730 | 501 | ĐLTÔ | Hiếu Ân | Hiếu Nghĩa - Vũng Liêm | 37,5 | | 37,5 |
| 3731 | 502 | ĐLTÔ | Hiếu Thảo | Hiếu Nghĩa - Vũng Liêm | 50 | | 50 |
| 3732 | 503 | ĐLTÔ | Vinh Lợi 4A | Vinh Xuân - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3733 | 504 | ĐLTÔ | Vinh Lợi 1A | Vinh Xuân - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3734 | 505 | ĐLTÔ | Nhà Đồng 1A | Vinh Xuân - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3735 | 506 | ĐLTÔ | Gò Tranh 2A | Vinh Xuân - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3736 | 507 | ĐLTÔ | Tích Lộc 1A | Tích Thiện - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3737 | 508 | ĐLTÔ | Tích Phú 6A | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3738 | 509 | ĐLTÔ | Chợ Tích Thiện 1 | Tích Thiện - Trà Ôn | 112,5 | | 112,5 |
| 3739 | 510 | ĐLTÔ | Tân Quy 4A | Tích Thiện - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3740 | 511 | ĐLTÔ | Nhà Thờ Vinh Xuân 2 | Vinh Xuân - Trà Ôn | 75 | 2,22 | 72,78 |

| | | | | | | | |
|------|-----|------|-------------------------------|---------------------|------|-------|--------|
| 3741 | 512 | ĐLTÔ | Gia Kiệt 2A | Tân Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3742 | 513 | ĐLTÔ | Kênh Cò Bằng | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3743 | 514 | ĐLTÔ | Tầm Vu 5A | Trà Côn - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3744 | 515 | ĐLTÔ | Tầm Vu 4A | Trà Côn - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3745 | 516 | ĐLTÔ | Tầm Vu 2A | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3746 | 517 | ĐLTÔ | ông Tín 4A | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3747 | 518 | ĐLTÔ | Bang Chang 2A | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3748 | 519 | ĐLTÔ | Thiện Mỹ 2A | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3749 | 520 | ĐLTÔ | Thiện Mỹ 3A | Thiện Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3750 | 521 | ĐLTÔ | Sóc Ruộng 6A | Tân Mỹ - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3751 | 522 | ĐLTÔ | Cần Thay 1A | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3752 | 523 | ĐLTÔ | Cần Thay 2A | Tân Mỹ - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3753 | 524 | ĐLTÔ | Vinh Thành 1A | Hựu Thành - Trà Ôn | 150 | | 150 |
| 3754 | 525 | ĐLTÔ | Vinh Thành 3A - HT | Hựu Thành - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3755 | 526 | ĐLTÔ | Vinh Hựu 2A | Hựu Thành - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3756 | 527 | ĐLTÔ | Vinh Hựu 5A | Hựu Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3757 | 528 | ĐLTÔ | Tường Hưng 1A | Thới Hòa - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3758 | 529 | ĐLTÔ | Tường Nghĩa 1A | Thới Hòa - Trà Ôn | 37 | | 37 |
| 3759 | 530 | ĐLTÔ | Trạm Tường Thọ 1A | Thới Hòa - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3760 | 531 | ĐLTÔ | Cầu Bò 2 | Thới Hòa - Trà Ôn | 112 | | 112 |
| 3761 | 532 | ĐLTÔ | Trạm Tường Thọ 3A | Thới Hòa - Trà Ôn | 37,5 | 10,5 | 27 |
| 3762 | 533 | ĐLTÔ | Trạm Trà Sơn 2A | Hựu Thành - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3763 | 534 | ĐLTÔ | Trà Côn 4A | Trà Côn - Trà Ôn | 37,5 | | 37,5 |
| 3764 | 535 | ĐLTÔ | Trà Côn 3A | Trà Côn - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3765 | 536 | ĐLTÔ | Trà Côn 2A | Trà Côn - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3766 | 537 | ĐLTÔ | Trà Côn 1A | Trà Côn - Trà Ôn | 75 | 7,28 | 67,72 |
| 3767 | 538 | ĐLTÔ | Kênh 2B | Hựu Thành - Trà Ôn | 75 | | 75 |
| 3768 | 539 | ĐLTÔ | Công Đá 2B | Thuận Thới - Trà Ôn | 105 | | 105 |
| 3769 | 540 | ĐLTÔ | Đĩa Gừa 1A | Thuận Thới - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3770 | 541 | ĐLTÔ | Thuận Thới 2A | Thuận Thới - Trà Ôn | 37 | 10,68 | 26,32 |
| 3771 | 542 | ĐLTÔ | Vinh Thạnh 2A | Thuận Thới - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3772 | 543 | ĐLTÔ | Vinh Khánh 2A | Vinh Xuân - Trà Ôn | 50 | | 50 |
| 3773 | 544 | ĐLTÔ | Trạm 1A Vinh Khánh 2 | Vinh Xuân - Trà Ôn | 25 | | 25 |
| 3774 | 545 | ĐLTÔ | Trạm Mỹ Hòa 3 | Thiện Mỹ- Trà Ôn | 25 | 5,6 | 19,4 |
| 3775 | 546 | ĐLTÔ | Trạm Trung tâm GDTX Trà Ôn | Thiện Mỹ- Trà Ôn | 25 | 2,96 | 22,04 |
| 3776 | 547 | ĐLTÔ | Nhà Điều Hành Điện lực Trà Ôn | Thị Trấn Trà Ôn | 160 | 23,1 | 136,9 |
| 3777 | 548 | ĐLTÔ | Văn Phòng huyện Ủy Trà Ôn | Thị Trấn Trà Ôn | 160 | 42,72 | 117,28 |

